

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (407)

2010

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

3 (407)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

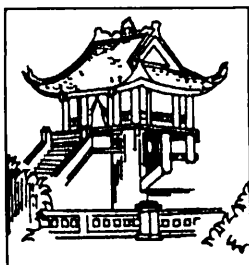
PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN QUANG NGỌC

- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng sau 1970 năm nhìn lại 3

SONG JEONG NAM

- Sự mở rộng lãnh thổ Đại Việt dưới thời Hậu Lê và tính chất 16

PHẠM QUỐC SỬ

- Một số thành tựu của nhà Nguyễn trong việc tiếp thu tri thức, áp dụng kỹ thuật phương Tây 28

NGUYỄN NGỌC MÃO

- Tác động của yếu tố bên ngoài đối với cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết - Nghệ Tĩnh 44

NGUYỄN NGỌC PHÚC

- Tổ chức bộ máy quản lý hành chính Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX: Từ Gia Định thành đến Nam Kỳ lục tỉnh (Tiếp theo và hết) 52

PHẠM THỊ TUYẾT

- Chính sách thuế của thực dân Pháp ở Thành phố Hải Dương từ năm 1892 đến 1945 61

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN XUÂN CAO

- Về đạo sắc phong đời Quang Trung tại Bảo tàng Nam Định 77

THÔNG TIN

80

P.V

- Hội thảo khoa học quốc tế: "Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng"

C.TIN

- Hội thảo *Di sản văn hóa và giải pháp số hóa không gian di tích*

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

81



CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

SAU 1970 NĂM NHÌN LẠI

NGUYỄN QUANG NGỌC*

Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào mùa Xuân, tháng 3 năm Canh Tý (năm 40) tại cửa sông Hát và bị Mã Viện đánh bại về cơ bản ở Cấm Khê vào đầu Hè, tháng 4 năm Quý Dậu (năm 43), thời gian tồn tại thực tế chỉ hơn 3 năm. Thế nhưng đây phải được coi là sự kiện có giá trị đặc biệt nhất trong suốt tiến trình lịch sử đất nước, không chỉ vì nó là cột mốc bản lề khẳng định thành tựu bất hủ của nhân dân ta trong thời đại dựng nước đầu tiên và định hướng cho tương lai phát triển của cuộc đấu tranh thoát khỏi ách thống trị nghìn năm của kẻ thù phương Bắc, mà còn ở chỗ nó được sử cũ của cả Trung Quốc và Việt Nam ghi lại khá cụ thể, với thái độ trân trọng và được khắc đậm trong ký ức dân gian như một chân lý lịch sử, càng ngày càng rạn rỡ, càng ngày càng ngời sáng.

1. Cuộc đồng khởi toàn dân, Triều đình Trưng Vương và Kinh đô Mê Linh

1.1. Về quê hương và dòng dõi Hai Bà Trưng

Trưng Trắc, Trưng Nhị là con gái cả của Lạc tướng huyện Mê Linh. Đất Mê Linh là

đất bản bộ của các vua Hùng, kéo dài trên hai bờ sông Hồng từ phía trên của đỉnh tam giác châu Việt Trì (Phú Thọ) cho đến gần nội thành Hà Nội và trải rộng từ vùng núi Ba Vì sang vùng núi Tam Đảo, tương đương với phần lớn các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hà Nội hiện nay. Năm 106 tr. CN, nhà Hán đặt châu Giao Chỉ thống suất 7 quận ở lục địa và đặt trị sở ở quận Giao Chỉ. Đứng đầu châu Giao Chỉ là chức Thứ sử, đóng trị sở tại Mê Linh (làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội). Nhà Hán ban đầu đặt cả Châu trị, Quận trị và Đô úy trị Giao Chỉ ở trên đất Mê Linh với mục đích vừa cai quản toàn vùng Nam Việt và Âu Lạc cũ, vừa trực tiếp khống chế "đất tổ" của người Lạc Việt (1). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Trưng Trắc "nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu" (2).

Theo truyền thuyết dân gian và thần tích miếu Mèn và đình Nam Nguyễn (nay là thôn Nam An, xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, Hà Nội) thì mẹ Hai Bà Trưng là cháu ngoại vua Hùng, người làng Nam Nguyễn. Bà goá chồng sớm nên phải một

* GS-TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - ĐHQG HN

mình đảm đang việc nuôi dạy hai con gái trồng dâu chăn tằm và chăm chỉ luyện tập võ nghệ. Truyền thuyết còn kể rằng quê cha của Hai Bà Trưng là làng Hạ Lôi (xã Mê Linh, huyện Mê Linh) và gia đình bố mẹ của Hai Bà Trưng chuyên nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa. Thần tích làng Lâu Thượng (Bạch Hạc, Phú Thọ) còn giải thích vì bố mẹ Hai Bà Trưng làm nghề chăn tằm nên mới đặt tên con theo tên các loại kén (kén dầy là *trưng chắc*, tức Trưng Trắc, còn kén mỏng là *trưng nhì* tức Trưng Nhị).

Tuy chưa có đầy đủ tư liệu để xác định một cách thật cụ thể, chính xác quê hương của Hai Bà Trưng, nhưng vẫn có thể tin được rằng Hai Bà sinh ra và lớn lên gần bờ với khu vực hai bên bờ sông Hồng, đoạn từ Hạ Lôi (Mê Linh) lên đến chùa Mía (xã Đường Lâm, Sơn Tây), miếu Mèn (xã Cam Thượng, huyện Ba Vì), nay đều thuộc Hà Nội (3).

Trưng Trắc là người phụ nữ "*rất hùng dũng*", "*có can đảm, dũng lược*". Chồng Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (vùng lưu vực sông Đáy và mở sang cả sông Hồng bao gồm khu vực Hà Nội, Hà Nam hiện nay). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* giải thích khá cụ thể: "*Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà Lạc tướng kết hôn với nhau*" (4). Việc hai gia đình Lạc tướng có thế lực lớn của hai huyện hàng đầu của quận Giao Chỉ, cũng là vùng đất tổ của người Lạc Việt, trung tâm quan trọng nhất đất nước lúc đó kết nối thông gia với nhau đã làm cho thanh thế của họ càng thêm mạnh.

1.2. Từ Hội thể Non nước ở cửa sông Hát tròn 1970 năm trước

Chính sách cai trị tàn bạo của nhà Đông Hán đã thôi thúc Thi Sách, Trưng Trắc hiệp mưu tính kế nổi dậy chống lại và địa

bàn hai huyện Mê Linh, Chu Diên trở thành trung tâm chuẩn bị khởi nghĩa. Nhưng chẳng may công việc bị bại lộ. Tô Định đã thẳng tay đàn áp và giết chết Thi Sách trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra (5). Hành vi bạo ngược của Tô Định không những không dập tắt ý chí đấu tranh của Trưng Trắc, mà trái lại càng làm cho ngọn lửa căm thù bốc cao.

Tháng 3 năm 40, Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị phát động cuộc khởi nghĩa ở khu vực cửa sông Hát (xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội) với mục đích đền nợ nước, trả thù nhà. Sách *Thiên Nam ngữ lục*, thiên sử ca đượm tính dân gian thế kỷ XVII chép về *Lời thề* của Trưng Trắc trước quân sĩ, cho biết lý do khởi nghĩa:

*"Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẹn vẹn thừa công lênh này"* (6).

Những người yêu nước khắp nơi rầm rập kéo về tụ nghĩa ở cửa sông Hát.

Có những người từ vùng Phú Thọ, Vĩnh Phúc theo sông Hồng, sông Thao xuôi xuống. Có những người từ miền đất Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên theo sông Kinh Thầy, sông Đuống, sông Hồng ngược lên. Có những người từ vùng Bắc Ninh, Bắc Giang xứ Bắc kéo về. Có những người từ vùng Thái Bình, Nam Định, Hà Nam thuộc vùng xứ Nam ngược dòng sông Luộc, sông Hồng, sông Đáy kéo đến. Rất nhiều các vị tướng ở vùng trung tâm châu thổ sông Hồng (Hà Nội ngày nay) kéo sang, cũng có không ít những người từ các vùng xa xôi tận bên bờ sông Mã thuộc quận Cửu Chân tìm ra (7)...

Họ là những người có tên hay không có tên và phần nhiều những tên được kể ra

chỉ mang tính chất biểu trưng hay do người đời sau thêm vào. Nhưng có thể hình dung mỗi người, mỗi tên gọi là một đại diện cho các gia đình, dòng họ, làng quê và các địa phương ứng nghĩa. Họ bao gồm đủ các lớp người, lứa tuổi, các thành phần cư dân, thành phần xã hội. Có những người là quý tộc giàu sang đem đến cả những đạo quân, nhưng cũng có những người nghèo chỉ biết dâng hiến mạng sống của mình cho nghĩa cả. Ngoài những người Việt phương Nam, còn có cả những người Hán do không chịu đựng nổi ách thống trị của Thái thú Tô Định đã nổi dậy chống lại và tự nguyện tìm đến Hát Môn...

Cửa sông Hát là chỗ gặp nhau của hai dòng sông lớn: sông Hồng và sông Đáy, thời kỳ đầu Công nguyên còn nằm ở phía trước cửa đền Hát Môn hiện nay. Nơi đây là đầu mối của các luồng đường giao thông thủy quan trọng nhất của nước ta khi đó, nối liền Mê Linh với Chu Diên - nằm trong vùng quê của cả Trưng Trắc và Thi Sách, rồi đổ ra cửa biển Thần Phù, nối thông với Cửu Chân ở phía Nam. Mặc dù ở vị trí trung tâm đất nước, nhưng cửa sông Hát lại hội đủ được các điều kiện thuận lợi để xây dựng một căn cứ khởi nghĩa, như sách *Thiên Nam ngữ lục* mô tả: "*Hát Môn có thể dụng binh. Sông sâu làm cứ, rừng xanh làm nhà*" (8).

Hai Bà Trưng đã triệt để khai thác vị thế thuận lợi của vùng cửa sông Hát để chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ và phát động khởi nghĩa, tổ chức hội thề tại Trường Sa Châu là khu vực cánh đồng phía trước đền Hát Môn hiện nay. Hội thề sông Hát mùa Xuân năm 40 đã đi vào lịch sử như một Hội thề đầu tiên quy tụ sức mạnh của cả nước và cũng là Hội thề Non nước đầu tiên.

1.3. Đến cuộc đồng khởi của toàn dân

Rời từ cửa sông Hát, từ Trường Sa Châu đại quân của Trưng Trắc theo dòng sông Hồng kéo xuống đánh chiếm Đô úy trị (thuộc Hạ Lôi, huyện Mê Linh), đánh chiếm lại thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Từ Cổ Loa nghĩa quân mở cuộc tiến công có ý nghĩa quyết định đánh thẳng vào dinh Thái thú Tô Định, giải phóng thành Luy Lâu là sào huyệt của chính quyền đô hộ Đông Hán (ở khu vực Lũng Khê, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Khởi nghĩa Hát Môn lập tức được sự hưởng ứng của các lạc tướng, lạc dân, không chỉ ở Mê Linh, Chu Diên mà còn ở các địa phương khác. Sách *Hậu Hán thư* cho biết: Những người Man, người Lý (tiếng chỉ chung các dân tộc phương Nam) ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ra cụ thể hơn là cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở quận Giao Chỉ và "*các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng*" (9). Phong trào đã nhanh chóng trở thành cuộc nổi dậy của toàn dân, vừa mang tính chất quy tụ, vừa mang tính chất toả rộng. Đó là sự quy tụ về cửa sông Hát, về khu vực quận Giao Chỉ, quy tụ trong sự lãnh đạo thống nhất của vị nữ tướng anh hùng trẻ tuổi Trưng Trắc. Đó là sự toả rộng không chỉ trên các vùng lãnh thổ của Lạc Việt, Âu Việt mà còn lan toả đến các bộ lạc ở phía Nam và phía Bắc của nước Âu Lạc, lôi cuốn được nhiều bộ tộc Việt khác ở miền Nam Trung Quốc cùng đi theo (10). Đây rõ ràng là sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc Việt. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng phản ánh ý thức dân tộc đã khá rõ rệt của các Lạc tướng, Lạc dân trong các bộ lạc hợp thành nước Âu Lạc cũ.

Chính quyền đô hộ tan rã và sụp đổ nhanh chóng trước sức tấn công của quần chúng khởi nghĩa. Bọn quan lại Đông Hán hoảng sợ bỏ hết của cải, giấy tờ, ấn tín tháo chạy về nước. Bản thân Thái thú Tô Định đã phải bỏ thành Luy Lâu, bỏ cả ấn tín, cắt tóc, cạo râu lên trốn về Nam Hải.

1.4. Triều đình Trưng Vương và Kinh đô Mê Linh

Chỉ trong một thời gian ngắn, ngọn cờ chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã tập hợp được 65 huyện thành (nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước ta hồi đó). Nền độc lập dân tộc lại được phục hồi sau hơn 200 năm chìm đắm dưới ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (mà sử cũ gọi là Trưng Vương) (11), đóng đô ở Mê Linh (khu vực Hạ Lôi, huyện Mê Linh, Hà Nội) (12).

Nhà sử học đời Trần là Lê Văn Hưu nhận xét: *"Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương"* (13).

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên, tác giả chính của bộ quốc sử đời Lê *Đại Việt sử ký toàn thư* cho rằng *"Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục..."* (14).

Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái đầu thế kỷ XIX đã diễn tả lại sự kiện lịch sử này thật sinh động trong sách *Đại Nam quốc sử diễn ca*:

"Bà Trưng quê ở Châu Phong,

Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên.

Chị em nặng một lời nguyên,

Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.

Ngàn Tây nổi áng phong trần,

Âm âm binh mã xuống gần Long Biên.

Hồng quân nhẹ bước chinh yên,

Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thành.

Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta

Ba thu gánh vác sơn hà..." (15).

Sử sách Trung Quốc cũng chép khá cụ thể về sự kiện này. *Thủy kinh chú* cho biết: Trưng Trắc *"lên làm vua, đóng đô ở huyện Mê Linh, cho dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân được miễn thuế trong 2 năm"* (16). Đồng thời với việc thực thi chủ trương xá thuế cho dân, quản lý đất nước, chính quyền Trưng Vương ngay từ buổi đầu mới thành lập đã phải dồn sức sắp đặt một kế hoạch bảo vệ Vương triều, bảo vệ nền độc lập của đất nước vừa mới giành lại được.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thực chất là một cuộc đồng khởi của toàn dân trên phạm vi cả nước. Hai Bà Trưng đã dựa vào dân mà khôi phục lại sự nghiệp xưa của vua Hùng, vua Thục sau hơn 200 năm mất nước, sau khi các triều đại phương Bắc ráo riết và thâm độc thi hành chính sách đồng hoá nhằm biến Âu Lạc vĩnh viễn trở thành quận huyện của chúng. Hai Bà Trưng đã giành lại nền độc lập giữa lúc nhà Hán ra sức thi hành chính sách *"bình Thiên hạ"*, truyền bá tư tưởng *"tôn quân đại thống nhất"*, coi các dân tộc phương Nam là *"Man Di"*, là *"thuộc quốc"* và buộc tất cả phải phục tùng *"Thiên tử"*, *"Thiên triều"*. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng với những nội dung và mục tiêu như vậy, với sự thành công nhanh chóng và sự suy tôn Trưng

Trắc lên nắm quyền quản lý, điều hành đất nước là sự trỗi dậy của ý thức dân tộc, của ý thức tự chủ của nhân dân ta, phủ định hiển ngang cái cường quyền sai trái Đại Hán (17).

2. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán

2.1. Chặn địch ở tuyến đầu và quyết chiến ở Lãng Bạc

Nghe tin Trưng Trắc khởi nghĩa và xưng vương, vua Quang Vũ nhà Hán "*hạ chiếu cho các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ sắm sửa xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông miền khe núi, trữ sẵn thóc gạo*" (18), ráo riết chuẩn bị lực lượng và hậu cần tái chiếm nước ta. Hán Quang Vũ muốn ngay lập tức tiến đánh Giao Chỉ, nhưng lúc này nhà Đông Hán đang phải dồn sức đối phó với nhiều cuộc nổi dậy ở trong nước, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa nông dân do Lý Quảng cầm đầu ở Hoãn Thành (An Huy, Trung Quốc). Sau khi tình hình Trung Quốc tạm yên, vào tháng tư, mùa Hạ, năm Kiến Vũ thứ 18 (năm 42), Hán Quang Vũ phong cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, thống suất đại quân kéo sang xâm lược nước ta. Hán Quang Vũ đã gửi gắm toàn bộ niềm tin vào viên lão tướng 58 tuổi, tận tụy và lừng danh này.

Tổng số quân lính trong đoàn quân xâm lược khoảng 2 vạn quân cùng 2 nghìn thuyền xe lớn nhỏ (19), chia làm hai cánh, theo hai đường thủy bộ tiến vào nước ta. Đạo quân thủy tiến dọc theo đường ven biển Quảng Đông vào vịnh Hạ Long rồi vào cửa biển Bạch Đằng và tiến vào nội địa theo đường sông Cẩm. Trên bộ, nhiều đoạn đường chưa được khai thông, Mã Viện cho quân "*theo đường ven biển mà tiến, san núi làm đường hơn nghìn dặm*" (20). Con đường này tương đương với con đường ven

biển từ khu vực Quảng Đông tiến vào vùng địa đầu tỉnh Quảng Ninh rồi bám sát con đường bộ ven biển, ven sông tiến vào Đông Triều, Phả Lại, Luy Lâu, Cổ Loa, Mê Linh. Đây là con đường giao thông bộ cổ nhất và gần như duy nhất nối liền khu vực nước ta với miền Đông Nam Trung Quốc suốt thời Bắc thuộc. Cả hai đạo quân thủy, bộ - theo cách tổ chức của Mã Viện là phải luôn luôn bám sát nhau, hỗ trợ cho nhau, phối hợp chặt chẽ với nhau trong hành quân và tác chiến (21).

Hai Bà Trưng đã chủ động tổ chức lực lượng đánh địch ngay tại vùng địa đầu sông nước của Tổ quốc. Có khá nhiều di tích và truyền thuyết dân gian về các trận chiến đấu chống quân xâm lược Đông Hán ở khu vực hai bên bờ sông Cẩm đoạn từ nội thành Hải Phòng ngược trở lên (22).

Nhưng vì lương trước được thế địch quá mạnh nên Hai Bà Trưng quyết định không dồn toàn bộ binh lực ra vùng địa đầu mà chỉ sau một số trận tấn công đạo quân thủy khi chúng chưa kịp phối hợp với đạo quân bộ, chủ động lui về phía sau, tập trung cao độ lực lượng chặn đứng và tiêu diệt địch ở Lãng Bạc (23).

Lãng Bạc như các sách *Thủy kinh chú* và *Hậu Hán thư* mô tả là vùng gò đất cao nổi lên giữa vùng đồng trũng ngập lụt (24), có nhiều lợi thế để phát huy sở trường của ta, hạn chế ưu thế của địch, đã được Hai Bà Trưng chọn làm nơi bố trí trận địa quyết chiến với quân xâm lược Đông Hán. Trên đường rút về Lãng Bạc, Hai Bà Trưng vẫn tổ chức các trận đánh chặn quân giặc mà dọc theo dải sông Kinh Thầy, khu vực Lục Đầu Giang đều có những di tích, đền thờ và huyền tích các tướng lĩnh của Hai Bà đánh trả quyết liệt từng bước hành quân của đoàn quân xâm lược.

Cho đến nay vẫn còn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về vị trí cụ thể của vùng chiến trường Lãng Bạc. Mã Viện với quyết tâm tái chiếm nước ta, đặt lại nền đô hộ Đông Hán, không thể không lấy các toà thành Luy Lâu (trung tâm chính trị của chính quyền đô hộ Đông Hán vừa mới bị mất về tay Trưng Vương), Cổ Loa (kinh đô của nước Âu Lạc cũ, hiển hiện và ẩn tàng sức sống Lạc Việt) và Mê Linh (quốc đô của chính quyền Trưng Vương, nơi đặt bộ chỉ huy đầu não kháng chiến) là mục tiêu số một cần phải chiếm lại bằng mọi giá. Lãng Bạc ở phía Đông ngoài thành Cổ Loa và bảo vệ cho thành Cổ Loa như nhiều tác giả đã phân tích là hợp lý. Tuy nhiên, theo chúng tôi Lãng Bạc còn ở phía ngoài cả toà thành Luy Lâu và bảo vệ cho cả thành này nữa. Thành Luy Lâu vừa là thành quả to lớn mới giành lại được của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, vừa là vị trí then chốt vào bậc nhất cần phải bảo vệ và bảo vệ được nó là có thể chặn đứng và đánh tan cuộc tấn công xâm lược của quân Đông Hán. Không có lý do gì chính quyền Trưng Vương lại dễ dàng bỏ mặc và hoàn toàn không tính đến toà thành đặc biệt quan trọng này trong kế hoạch phòng thủ quốc đô.

Chúng tôi dựa theo sách *An Nam tức sự* của Trần Phu (sứ thần nhà Nguyên) chép Vạn Kiếp thời thuộc Đường là Lãng Châu và tiến hành khảo sát khu vực Vạn Kiếp và các vùng lân cận để tìm kiếm mối quan hệ giữa Lãng Châu và Lãng Bạc. Khu vực phía trong Vạn Kiếp (tức là phía trong Lãng Châu) nay thuộc huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh, nơi có gò cao nổi lên giữa khu đồng trũng nước ngập (đúng như mô tả của sách *Thủy kinh chú* và sách *Hậu Hán thư* về vùng Lãng Bạc). Đây chính là đầu mối hội tụ của các luồng đường giao thông thủy bộ quan trọng nhất nối thông vùng

Đông Bắc với trung tâm Mê Linh - Quốc đô của chính quyền Trưng Vương, nơi có “con đường của những kẻ xâm lược” chạy qua. Vùng này trực tiếp che chắn cho Luy Lâu (và cả Cổ Loa, Mê Linh) ở phía sau. Tại đây có nhiều truyền thuyết và di tích chiến trường thời kỳ đầu Công nguyên. Kết hợp các nguồn tài liệu thư tịch và khảo sát thực địa, chúng tôi dự đoán vùng Lãng Bạc, nơi Hai Bà Trưng bố trí trận địa đón đánh quân xâm lược Đông Hán không nằm ngoài khu vực phía đông huyện Gia Bình và phía đông bắc huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Hai Bà Trưng bước đầu đã thành công trong việc kìm chân quân Đông Hán tại Lãng Bạc, chặn đứng và phá vỡ kế hoạch tiêu diệt thật nhanh gọn toàn bộ lực lượng kháng chiến của ta. Mã Viện sau nhiều lần tiến công không giành được thắng lợi, lại không hợp thủy thổ phương Nam, quân sĩ mất sức chiến đấu, đã cảm thấy bị quan, chán chường. Bình Lục hầu Hàn Vũ đã chết, chưa rõ vì bệnh tật hay vì trận mạc, nhưng cái chết của y giữa vùng chiến trường ác liệt không khỏi làm nao núng tinh thần tướng sĩ Đông Hán. Đã có lúc cảm cảnh vì nổi bị sa lầy ở Lãng Bạc, khí hậu khắc nghiệt, quân sĩ đau ốm, lương thực thiếu thốn, tinh thần rệu rã, lương trước khả năng bị thất bại hoàn toàn mà Mã Viện phải tính đến chuyện tìm cách rút quân về nước (25).

Khu vực phía đông huyện Gia Bình và phía bắc huyện Lương Tài (Bắc Ninh) kéo dài về phía Lục Đầu Giang qua khảo sát thực địa, có rất nhiều truyền thuyết dân gian, địa danh, di tích liên quan đến những thầy ma, bãi xác quân xâm lược Mã Viện (26). Phải chăng đây là những ảnh xạ còn lại của những trận chiến đấu ác liệt giữa quân đội Trưng Vương với quân xâm lược

Đông Hán, một vùng chiến trường Lãng Bạc mùa hè năm 42, biểu tượng tuyệt vời của lòng quả cảm và tinh thần chiến đấu ngoan cường của quân đội Trưng Vương.

Thế nhưng vì tương quan lực lượng quá chênh lệch và sau một thời gian hồi sức trở lại, Mã Viện đã dần dần giành được thế chủ động. Mã Viện là viên tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc, có số quân đông, thiện chiến, có các lực lượng thủy bộ phối hợp, lại rất thạo lối đánh tập trung theo kiểu trận địa chiến. Trong khi đó Hai Bà Trưng mới phát cờ khởi nghĩa, lực lượng vừa tập hợp lại, còn quá non trẻ và chưa có kinh nghiệm chiến đấu, không có khả năng cầm cự lâu dài với quân xâm lược Đông Hán ở Lãng Bạc. Quân của Trưng Vương càng ngày càng bộc lộ rõ thế yếu, bị thiệt hại nặng. Có đến hàng nghìn người bị bắt và đã hy sinh thân mình trên chiến lũy.

2.2. Lui về giữ Cổ Loa, Mê Linh và cố thủ ở Cẩm Khê

Thấy không thể kéo dài thời gian cầm cự với Mã Viện được nữa, Hai Bà Trưng quyết định rút quân khỏi Lãng Bạc, lui về giữ thành Cổ Loa (huyện Đông Anh, Hà Nội). Thành Cổ Loa, một toà thành kiên cố, thủy bộ liên hoàn đã được Trưng Vương sử dụng khai thác tất cả các lợi thế của nó để chặn đứng và tiêu diệt đoàn quân xâm lược đã giành được lợi thế và đang tiến về hướng kinh thành Mê Linh. Lúc này chiến trường trải rộng ra khắp vùng Từ Sơn, Tiên Sơn, Tiên Du, Đông Anh và nhất là khu vực xung quanh Cổ Loa. Nhiều tướng lĩnh của Trưng Vương đã chiến đấu và hy sinh ở đây (27). Nhưng toà thành Cổ Loa kiên cố cũng không giúp Trưng Trắc bảo toàn được lực lượng trước sức tấn công ào ạt của Mã Viện, bà đành phải đem quân về kinh thành Mê Linh ở Hạ Lôi (huyện Mê Linh). Đoàn quân xâm lược đã áp sát quốc đô Mê Linh.

Không còn đường nào khác Trưng Vương đành phải bỏ thành Hạ Lôi, lui về cố thủ ở khu căn cứ Cẩm Khê - bên hữu ngạn sông Đáy, đoạn kéo dài từ chân núi Ba Vì thuộc huyện Thạch Thất cho đến vùng chùa Hương, huyện Mỹ Đức, Hà Nội (28). Lấy sông Đáy làm hào ngoài, lấy núi Ba Vì hiểm yếu làm chỗ dựa, lại có toàn bộ khu vực Cửu Chân (Thanh-Nghệ-Tĩnh) làm hậu cứ ở phía sau, Trưng Trắc hy vọng căn cứ Cẩm Khê sẽ là cơ sở chở che cho nghĩa quân trước các cuộc tấn công như vũ bão của kẻ thù. Đây cũng sẽ là cơ sở duy trì lực lượng lâu dài và khi có thời cơ thuận lợi sẽ là bàn đạp để nghĩa quân tổ chức phản công giành thắng lợi nhanh chóng.

Hai Bà Trưng và các tướng sĩ đã chiến đấu rất anh dũng, bảo vệ đến cùng căn cứ Cẩm Khê. Cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt kéo dài đến cả năm trời. Nhưng núi cao, hào sâu cũng không thể ngăn chặn nổi các cuộc tấn công có ý nghĩa quyết định của Mã Viện. Khoảng đầu hè, tháng 4 năm 43 căn cứ Cẩm Khê bị vỡ, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị đã chiến đấu đến cùng và anh dũng hy sinh tại chiến trường (29). Đại quân của Trưng Vương bị đánh tan, người bị giết, người bị bắt đem về Trung Quốc. Theo *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện* thì Mã Viện đã đem quân đuổi Trưng Trắc đến Cẩm Khê, hai bên giao chiến nhiều lần nhưng cuối cùng quân của Trưng Trắc bị thất bại. Mã Viện đã giết chết Trưng Trắc, Trưng Nhị rồi đưa đầu Hai Bà về Kinh đô Lạc Dương của nhà Đông Hán.

Ngay từ những ngày bị vây hãm ở Cẩm Khê, lợi dụng địa hình núi rừng liên thông, Hai Bà Trưng đã chuyển một phần lực lượng vào Cửu Chân, phối hợp với Đô Dương, Chu Bá và các thủ lĩnh địa phương tiếp tục chiến đấu lâu dài. Mặc dù đã giết được người đứng đầu chính quyền, đánh

tan quân đội chủ lực của Trưng Vương, nhưng Mã Viện vẫn thấy con đường bình định phương Nam còn vô cùng gian lao vất vả. Y phải bỏ ra nhiều tháng trời tổ chức các cuộc truy quét những lực lượng còn lại của Trưng Vương trên đất Giao Chỉ.

Tháng 9 năm 43, Mã Viện báo cáo về triều đình Lạc Dương coi như đã hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ đánh dẹp Trưng Vương và đoàn quân 2 vạn người, 2 nghìn thuyền xe của y “*từ khi vào Giao Chỉ cho đến nay vẫn thịnh*” (30). Mã Viện cố tình che giấu những tổn thất, mất mát ở Lãng Bạc, ở Cổ Loa để tạo thêm niềm tin và tranh thủ sự ủng hộ của triều đình Lạc Dương cho y tiếp tục tiến công tiêu diệt triệt để lực lượng kháng chiến còn lại của Trưng Vương.

2.3. Chiến đấu đến người lính cuối cùng trên đất Cửu Chân

Đầu tháng 10 năm 43, vẫn theo *Thủy kinh chú*, đoàn quân xâm lược với hai đạo thủy bộ tiến xuống phía Nam, dọc theo con đường qua cửa sông Đáy ra cửa biển Thần Phù (Nga Sơn, Thanh Hóa) để vào Cửu Chân (31). Mã Viện còn phải sai quân đào sông chạy thông qua dải núi đá để hai đạo thủy bộ có thể phối hợp chặt chẽ với nhau bảo đảm an toàn trong cuộc chinh phục cuối cùng này.

Ngay tại vùng địa đầu Cửu Chân, do không thể chống cự nổi cuộc tiến công của Mã Viện, thủ lĩnh địa phương huyện Vô Thiết đã đầu hàng quân Đông Hán. Cũng có nơi thủ lĩnh rút quân vào rừng sâu, kiên quyết không chịu đầu hàng quân giặc như trường hợp cù soái Chu Bá ở huyện Du Phát (32). Khi tiến quân đến miền trung tâm Cửu Chân, Mã Viện đã gặp phải sự kháng cự vô cùng quyết liệt của lực lượng kháng chiến do lão tướng Đô Dương chỉ

huy. Theo truyền thuyết địa phương có hàng ngàn người đã chiến đấu và hy sinh anh dũng trên mảnh đất quê hương. Tiếp tục tiến quân vào khu vực phía nam Cửu Chân, đoàn quân xâm lược Mã Viện còn gặp phải sự kháng cự quyết liệt. Quân đội Trưng Vương đã chiến đấu và hy sinh cho đến những người lính cuối cùng. *Hậu Hán thư, Mã Viện truyện* cho hay là trong toàn bộ cuộc hành quân truy quét lực lượng còn lại của Trưng Vương trên đất Cửu Chân, Mã Viện đã giết cả thảy hơn 5000 người. *Sách Thủy kinh chú* cũng chép rõ là khi Mã Viện kéo quân đến huyện Cư Phong thuộc quận Cửu Chân, vì những người thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở đây đã chiến đấu đến cùng, không chịu đầu hàng, nên Mã Viện đã ra lệnh tàn sát, chém chết hàng nghìn người (33). Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mã Viện đã hoàn toàn thất bại và bị chìm trong biển máu.

Mùa thu năm sau, năm 44, Mã Viện đem quân trở về Trung Quốc. Chính sử nhà Hán phải thừa nhận có đến hơn một nửa trong tổng số 2 vạn quân được cử sang chinh phạt Giao Chỉ, Cửu Chân đã vĩnh viễn nằm lại phương Nam. Chắc hẳn khi phát quân xâm lược nước ta, Hán Quang Vũ không hình dung hết cái giá quá đắt của cuộc chiến tranh xâm lược này.

★

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một hiện tượng hết sức độc đáo trong lịch sử dân tộc và hiếm có trong lịch sử thế giới cổ đại. Thật khó có thể hình dung một cách đầy đủ, chính xác về người phụ nữ tuổi chưa tròn đôi mươi, trong điều kiện muôn vàn khó khăn và hạn chế của một xã hội nông nghiệp trồng lúa nước cách ngày nay gần 2000 năm lại có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa toàn dân giành thắng lợi nhanh

chống đến như vậy. Phải đối phó với cuộc chiến tranh tái xâm lược đại quy mô, huy động đến mức tối đa sức người sức của của một đại đế chế đang trong giai đoạn cường thịnh nhất, thì sự thất bại của Trưng Vương cũng là điều không tránh khỏi. Dù kết cục như thế nào thì cuộc kháng chiến của Trưng Vương vẫn không chỉ là mẫu hình tuyệt vời của tinh thần yêu nước, quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, mà còn đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của tinh thần dân tộc, lực lượng dân tộc và đội quân dân tộc. Cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến do Hai Bà Trưng đứng đầu chính là một cái mốc bản lề khẳng định những giá trị vĩnh viễn của thời đại dựng nước Hùng Vương-An Dương Vương, của nền văn hoá, văn minh Văn Lang-Âu Lạc,

đặt cơ sở nền tảng cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh trường kỳ đi đến độc lập hoàn toàn suốt một thiên niên kỷ. Cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến này, vì thế không chỉ là sự mở đầu cho tương lai phát triển của đất nước ở thiên niên kỷ đầu tiên, mà còn là sự định hướng cho toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam trong các thiên niên kỷ tiếp theo.

Từ thiếu nữ của đồng lúa, bãi dâu sông Hồng, Hai Bà Trưng đã trở thành Anh hùng dân tộc vĩ đại mở đường cho lịch sử đi lên. Từ nữ tướng tổng chỉ huy khởi nghĩa và kháng chiến, Hai Bà Trưng đã trở thành huyền thoại, thần thoại, thành thơ ca, thành mạch nguồn cảm hứng và sáng tạo bất tận trong lòng nhân dân, trong lòng dân tộc (34).

CHÚ THÍCH

(1). Buổi đầu nhà Tây Hán đặt cả Châu trị, Quận trị và Đô úy trị Giao Chỉ ở huyện Mê Linh. Sang đầu thời Đông Hán Quận trị Giao Chỉ mới dời xuống Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Dù đã dời Quận trị xuống Luy Lâu, nhưng nhà Đông Hán vẫn đặt Đô úy trị tại Mê Linh (làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội) như trước đây. Mục đích chính của nhà Đông Hán vẫn giữ Đô úy trị ở Mê Linh là *"để trấn áp miền Tây Bắc là miền đối với nhà Hán có nhiều mối lo chính trị hơn"* (Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 50).

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 156. Sách còn chép sau khi khởi nghĩa thắng lợi, Bà Trưng lên ngôi vua mới xưng họ là *"Trưng"*. Sách *Việt sử thông giám cương mục* cho biết thêm: Bà Trưng *"vốn họ Lạc, lại có tên họ nữa là Trưng, là con gái lạc-tướng huyện Mê Linh"* (T. I, Bản dịch đã dẫn, tr. 1140. Sách *Lĩnh Nam chích quái* cho biết *"Hai Bà Trưng họ Hùng"*. Thật ra tất cả các tên Lạc, Trưng,

Hùng đều không phải là tên họ đương thời của Hai Bà Trưng. Tư liệu chỉ cho phép xác nhận Hai Bà Trưng thuộc dòng dõi quý tộc Lạc Việt.

(3). Gần đây có một số tác giả cho rằng quê hương của Hai Bà Trưng là xã Hạ Bằng (tức là hai làng Hạ Lôi và Bằng Trù) huyện Thạch Thất, Hà Nội. Đây là ý kiến mới rất đáng được quan tâm nghiên cứu. Tiếc rằng đó cũng mới chỉ là những ước đoán không dựa trên cơ sở tư liệu khá đi có sức thuyết phục. Tư liệu điều tra khảo sát thực địa trên cả hai vùng Hạ Lôi, Mê Linh và Hạ Bằng, Thạch Thất, Hà Nội và mở rộng ra khu vực từ Hà Nội lên Việt Trì đều không cho phép khẳng định Hai Bà Trưng là người của làng xã cụ thể nào. Tuy nhiên kết hợp tất cả các nguồn tư liệu có được, chúng tôi vẫn tin rằng vùng quê của Hai Bà Trưng không ngoài phạm vi đôi bờ sông Hồng, đoạn từ Hạ Lôi (Mê Linh) lên đến phía trên thành phố Sơn Tây.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 156.

(5). Cũng có tài liệu chép Trưng Trắc đã cùng chồng là Thi (Thi Sách?) nổi dậy tấn công các châu quận và 3 năm sau cả Trưng Trắc và Thi Sách đều bị Mã Viện vây bắt ở Kim Khê Cúu (Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, quyển 37, tr. 694). Cũng có tài liệu lại chép Thi Sách nổi dậy chống Đông Hán và tử trận trước khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giành được thắng lợi. Các nguồn tư liệu không hề nói đến vai trò của Thi Sách trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và đây chính là cơ sở xác nhận Thi Sách đã bị Tô Định giết chết trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ như ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* (T. I, Bản dịch đã dẫn tr. 156), *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 79-98), cũng như nhiều thần tích và truyền thuyết dân gian.

(6). *Thiên Nam ngữ lục*, sdd, tr. 89.

Cho đến nay dân làng Hát Môn vẫn còn giữ được bài văn thể ở hội thể sông Hát. Hầu hết các thần tích, ngọc phả về tướng lĩnh của Hai Bà Trưng ở khắp vùng Bắc Bộ đều chép lời thể trong hội thể sông Hát và về cơ bản đều giống với bài văn thể ở Hát Môn. Mặc dầu văn phong văn thể có mang nhiều màu sắc mới do người đời sau thêm vào, nhưng có lẽ tinh thần văn thể vẫn là tinh thần của hội thể xưa. Chúng tôi xin chép ra đây để tham khảo:

"Trời sinh con người là tông chủ của muôn loài, sinh linh cỏ cây, thủy đều quan hệ. Các đời đế vương trước, vua sáng tôi hiền, yêu dân lo nước, đức hoá rộng khắp, thiên hạ thanh bình, nước nhà vô sự. Nay có người khác giống là Tô Định, thực loài dê chó bạo ngược hại dân, trời đất thánh thần và con người đều giận.

Thiếp tôi là một người con gái dòng dõi vua Hùng, nghe nói tới sinh linh, trời xanh cũng rơi lệ. Nay nghĩ tới dân mà đau lòng, dấy nghĩa trừ kẻ bạo tàn, nguyện các vị tôn thần về hội đàn chứng giám lời thể, giúp cho thiếp tôi đem quân đánh giặc, giúp nước yên dân, đặt sinh linh lên trên nơi chiếu đệm, đưa mọi người ra khỏi cơn nước lửa, để

khởi phụ ý của trời, giữ yên miếu mạo vua xưa, an ủi ông cha nơi chín suối".

(7). Đó là Thiệu Hoa, Xuân Nương (ở Tam Nông), Đinh Thị Phật Nguyệt, Nhân Uyển, Nguyễn Thị Hạnh, Sơn Dung (ở Thanh Ba), Ả Nàng (ở Thanh Sơn), Nàng Nội (ở thành phố Việt Trì), Lê Ả Lan, Lê Tuấn Khanh, Hải Long, Nguyệt Diên Công chúa (ở Hạ Hoà), Mai Hoa Công chúa (ở Lâm Thao), Bát Nàn Công chúa, Ả Mị, Tố Liệu, Hà Tơ, Hà Liễu (ở Phù Ninh), Nguyệt Cư, Tiến Anh (ở Cẩm Khê), Đàm Ngọc Nga, Mạnh Đạo, Trần Tuấn, Vương Đạo, Cao Sơn, Hùng Dũng, Hùng Liệt (ở Đoan Hùng), Ngọc Kinh, Lê Minh, Lê Thị Liễu, Nguyễn Chiêu Lạ (ở Tam Dương) tỉnh Phú Thọ. Quách A Nương, Vinh Hoa (ở Yên Lạc), Nguyễn Tuấn, Nguyễn Trĩ, Nguyễn Linh, Thục Nương, Quý Lan Nương (ở Lập Thạch), Xa Lai, Đông Xà (ở Kim Anh), Cả Lợi, Hai Lợi, Ả Chàng, Ả Chạ, Ả Lã, Đồng Vịnh, Đại Đạo Song Nga (ở Vĩnh Tường), Ả Dưỡng, Ông Bình, Ông Bạc, Tuấn Công, Đạm Nương, Hồng Nương, Thanh Nương, Do La, mẹ con chàng Vịt (ở Bình Xuyên) tỉnh Vĩnh Phúc. Nữ tướng Lê Chân (ở nội thành Hải Phòng), Lệnh Bá, Chính Trọng (ở An Hải), Tạ Huy Thiêm, Tạ Ả Ráng, Tạ Doan Dung, Đào Quang, Đào Lang, Nguyễn Minh (ở Tiên Lãng), Trương Thị Ngọc Báng, Phạm Văn Đầm (ở Vĩnh Bảo) thành phố Hải Phòng. Thiện Nhân, Thiện Khánh, Tống Phả Công (ở Kinh Môn), Hồ Đại Liệu, Lý Công An, Từ Giông (ở Ninh Giang), Long Lang (ở Tứ Kỳ), Trần Ngọc Tích (ở Thanh Miện), Nguyệt Thai, Đặng Đại Công, Phạm Gia Pháp, Lã Thị Lương (ở Cẩm Giàng) tỉnh Hải Dương. Tam Giang (ở Văn Lâm), Ông Dục, Hùng Tướng công, Hoa Tiên, Phương Dung, Mai Hoa (ở Văn Giang), Lã Văn Ất (ở Yên Mỹ) tỉnh Hưng Yên. Thánh Thiên, Trương Sách (ở Yên Dũng), Đỗ Thiên, Minh Giang (Lạng Giang), Diên Hồng, Linh Giang, Linh Quang (ở Hiệp Hoà) tỉnh Bắc Giang. Ả Lã, Rổng Nhị, Đào Nương, Doãn Công, Trương Quán, Thập Bát Sơn, Côn Nương, Đà Công, Nguyệt Nương, Chiêu Nương, Nga Nương, Lang Công, Nghiêm Công, Dương Công,

Chiêu Hựu, Tinh Trai (ở Gia Lương), Tam Quang, Tam Ngọ, Vi Pháp Hải, Diệu Tiên, Quảng Khánh, Ba anh em Đông Quân, Liễu Giáp (ở Tiên Sơn), Á Tắc, Á Dị, Tạ Thông, Đế Nương, Mộc Hoàn Công, Đặng Đình Hoàn, Phật Nương, Hùng Bàn, Thiên Bình (ở Thuận Thành) tỉnh Bắc Ninh. Tướng quân họ Đỗ ở An Khê (Phụ Dục), Bát Nàn, Ngọc Hàng (ở Duyên Hà), Kim Xa, Phạm Khánh (ở Hưng Hà), Cẩm Hoa (ở Tiên Hưng), Quảng Cảo, Đào Thị Phú (ở Quỳnh Côi), Quế Hoa, Ngọc Hoa (ở Vũ Thư), Đồng Lang (ở Thái Thụy) tỉnh Thái Bình. Lê Thị Hoa, Chu Liên Hoa, Dung Nương, Phương Dung, Trần Cao Đạo, Bùi Công Mẫn, Đào Quý Nương, Hoàng Đức Công, Đỗ Thị Dung, Đỗ Quang, Bạch Đăng, Cao Lôi, Dịch Triết, Cung Cai, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ, Mai Thị Hồng (ở Vụ Bản), Thực Côn, Phan Cung, Phan Lương (ở thành phố Nam Định), Trình Thị Cự (ở Nam Trực) tỉnh Nam Định. Cao Thị Liên, Lê Thị Hằng Nghi (ở Thanh Liêm) tỉnh Hà Nam. Bà Chu Tước, Vinh Hoa (ở Chương Mỹ), Chiêu Trung, Đỗ Lý, Chiêu Nương, Nguyễn Hồng, Nguyễn Tuyền, Ông Báng (ở Ứng Hoà), Ông Cai (ở Thanh Oai), Hoàng Đạo, Đỗ Năng Tế (ở Quốc Oai), Á Lã (ở Hoài Đức), Hải Diệu, Nam Uyên, Sa Lãng (ở Đan Phượng), Phùng Tú, Phùng Huyền, Thượng Cát (ở Phúc Thọ), Đào Khang (ở Thạch Thất), Quỳnh Hoa công chúa (ở Ba Vì), Đào Kỳ, Phương Dung, Thuỷ Hải, Đặng Giang, Khổng Chúng, Vinh Huy, Tạ Đồng Báng (ở Đông Anh), Ba anh em họ Đào, Nàng Quốc, Khoả Ba Sơn, Ông Đồng, ông Hựu, Thành Công (ở Gia Lâm), Nguyễn Tam Trinh, Nàng Tía (ở Thanh Trì), Quách Lãng, Đinh Bạch Nương, Đinh Tích Nương (ở Từ Liêm), Đào Phương Dung, Đào Hiến Hựu, Đào Quý Minh (quận Đống Đa), Lũ Luỹ, Trần Nang, Hùng Bảo, Á Lự Bạch Trạch, Vinh Gia Công chúa (ở Mê Linh) vùng Hà Nội. Năm mẹ con bà Lê Thị Hoa ở Nga Sơn Thanh Hoá...

(8). *Thiên Nam ngữ lục*, sdd, tr. 87.

(9). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 156.

(10). Điều này giải thích tại sao ở miền Nam Trung Quốc cho đến nay vẫn còn khá nhiều di tích

thờ Trưng Trắc. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho hay là ở đất cũ thành Phiên Ngung (Quảng Châu, Quảng Đông) cũng có đền thờ Trưng Trắc (T. I, Bản dịch đã dẫn, tr. 157). Hồi cuối thế kỷ XVIII, Ngô Thì Nhậm đã từng đến thăm miếu Bà Trắc (tức đền thờ Trưng Trắc) ở phía nam hồ Động Đình và ghi lại trong câu thơ: "*Trưng Trắc kiếm mang khai động phủ*" (*Lưỡi gươm của Trưng Trắc mở mang động phủ*). Tham khảo *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 412-413.

(11). Chúng tôi cũng chưa rõ căn cứ vào nguồn tư liệu nào mà Nguyễn Trãi lại cho rằng Trưng Vương đặt tên nước là Hùng Lạc (*Dư địa chí* trong *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 215).

(12). Các nguồn tư liệu thư tịch cổ, khảo cổ học, di tích và truyền thuyết phản ánh khá thống nhất khu vực làng Hạ Lôi xã Mê Linh, huyện Mê Linh là kinh đô của Trưng Vương năm 40-43. Trong những năm 1970-1980 ông Đình Văn Nhật cho rằng đây là vùng đất mới hình thành và dân Hạ Lôi Mê Linh được di sang từ làng Hạ Lôi gốc nay thuộc huyện Thạch Thất và thành Mê Linh có thể là thành Quên thuộc huyện Quốc Oai (Hà Nội). Tuy nhiên giả thuyết này không dựa trên cơ sở tư liệu xác thực nên không có sức thuyết phục.

(13). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, Bản dịch đã dẫn, tr. 156-157.

(14). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sdd, tr. 157.

(15). Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái: *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Sống mới xuất bản, 1972, tr. 56.

(16). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, quyển 37, tr. 694.

(17). Năm 1972, do cố tìm cách chứng minh (sai) rằng không có thời kỳ An Dương Vương trong lịch sử Việt Nam, cũng không có sự kiện An Dương Vương đã để mất nước Âu Lạc vào tay Triệu Đà, Lê Mạnh Thát đã tưởng tượng ra giai đoạn kéo dài từ thuở các vua Hùng dựng nước Văn Lang cho

đến Trưng Vương là thời kỳ nước ta hoàn toàn độc lập. Theo tác giả, phải đến khi triều đình Trưng Vương bị Mã Viện đánh bại, nước ta bị rơi vào ách thống trị của nhà Hán, thì đây mới là sự kiện mở đầu thời kỳ Bắc thuộc của lịch sử Việt Nam. Sự tưởng tượng này là quá đà, thoát ly hẳn ra khỏi các chứng cứ lịch sử, và như thế, đã vô tình phủ định thành quả hiển nhiên và vô cùng vĩ đại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

(18). Theo lời tâu của Mã Viện lên Hán Quang Vũ tháng 9 năm 43. *Hậu Hán thư, Nam Man truyện*, Q 116, 6a.

(19). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sđd, quyển 37, tr. 656.

(20). *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, sđd, tr. 156.

(21). Sau Mã Viện, rất nhiều các đoàn quân xâm lược từ phương Bắc sang đánh chiếm nước ta theo đường Đông Bắc đều chọn hình thức phối hợp hai đạo quân thủy bộ và phương thức tác chiến của ta là tìm cách không cho chúng phối hợp với nhau, cô lập chúng mà tiêu diệt từng đạo quân một.

(22). Đó là các đền thờ nữ tướng Lê Chân ở An Biên (nội thành Hải Phòng) và An Biên (Đông Triều Quảng Ninh), Lệnh Bá, Chính Trọng ở Quỳnh Cư (An Hải, Hải Phòng), Hoàng Độ ở An Hoà (An Hải, Hải Phòng), viên quan lang họ Lỗ ở Đông Lý (Mỹ Đồng, Thủy Nguyên, Hải Phòng)...

(23). Hiện nay vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán của Hai Bà Trưng. Một số tác giả căn cứ vào câu "*Mã Viện thấy vùng đất này (vùng Lãng Bạc) cao, mới từ Tây Lý tiến đến đóng đồn ở đó*" (Sđd, tr. 695) để dự đoán có một trận Tây Vu ở khu vực Cổ Loa trước trận Lãng Bạc ở vùng đồi thấp thuộc huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh; hay Mã Viện sau thất bại ở Tây Vu mới lui về giữ Lãng Bạc (H.Maspéro (1918), Đào Duy Anh (1957, 1964), Trần Quốc Vượng (1963, 2001)...). Chúng tôi chưa biết Tây Lý có phải là Tây Vu không vì sách *Thủy kinh chú* ngay trong đoạn văn

tiếp sau chép có chép đến Tây Vu huyện, phân biệt rất rõ Tây Vu và Tây Lý (Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, sđd, Q 37, tr. 695). Giả sử Tây Lý có bị chép nhầm là Tây Vu đi chăng nữa thì cũng không nhất thiết Tây Lý trong đoạn văn trên phải là thành Cổ Loa vì địa bàn huyện Tây Vu đông dân (có 3 vạn 3 nghìn hộ) và rất rộng (nên năm 43 Mã Viện mới chia ra làm hai huyện là Phong Khê và Vọng Hải).

Chúng tôi vẫn dựa theo lô gích thông thường xưa nay để trình bày diễn biến cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán của Trưng Vương. Đó là sau khi nhận thấy không thể chặn đứng được quân giặc ở cửa biển Bạch Đằng, Trưng Vương đã chủ động lui quân về giữ Lãng Bạc, rồi sau thất thủ ở Lãng Bạc, Trưng Vương mới lui về chặn địch ở Cổ Loa, Mê Linh và cuối cùng mới rút sang Cẩm Khê ở bên hữu ngạn sông Hồng.

Nhiều sách như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* cho chiến trường Lãng Bạc thời Hai Bà Trưng ở phạm vi khu vực Hồ Tây (Hà Nội) là không đúng với thực tế, vì chắc chắn vào đầu Công nguyên Hồ Tây chưa hình thành và khu vực Hồ Tây cũng không có dấu tích chiến trường chống quân xâm lược Đông Hán. H.Maspéro, Đào Duy Anh, Trần Quốc Vượng dự đoán chiến trường Lãng Bạc ở khu vực phía đông Cổ Loa, tức là vùng các huyện Từ Sơn, Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Đinh Văn Nhật lại cho rằng chiến trường Lãng Bạc phải ở vùng trũng Trung Đồng gần thành phố Bắc Ninh. Mỗi quan điểm đều khai thác khá triệt để các nguồn tư liệu thư tịch và những đặc điểm địa hình tự nhiên của vùng Lãng Bạc như vùng đồi gò (Tiên Du) hay vùng trũng ngập lụt (Trung Đồng). Tuy nhiên đó cũng mới chỉ là những giả thiết khoa học. Chúng tôi nhìn nhận diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán của Trưng Vương theo một lô gích khác nên có cách giải thích không giống các tác giả trên về một vùng chiến trường Lãng Bạc. Vấn đề cũng cần phải được tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

(24). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, Q 37, tr. 695; *Hậu Hán thư*, Q 54, Mã Viện truyện.

(25). Sau này chính Mã Viện đã kể lại tâm trạng thực của mình với bọn quan thuộc: "*Lúc ta đang ở giữa miền Lãng Bạc và Tây Lý, quân giặc chưa dẹp yên, trời thì dưới nước lụt, trên mây mù, khi độc bốc lên ngùn ngụt, trông lên thấy điều hâu đương bay bổng rơi xuống nước chết*". Trong hoàn cảnh như vậy, Mã Viện liên tưởng đến và tỏ ra đồng tình với lời khuyên của người em họ rằng: "*Kể từ sinh ra ở đời chỉ cần ăn mặc vừa đủ, đi cái xe thấp, cưỡi con ngựa gầy, làm một chức quan nhỏ, song được ở gần nhà chăm sóc mồ mả tổ tiên, làng mạc, được khen là người tốt, thế là đủ rồi*" (*Hậu Hán kỷ*, Q 7).

(26). Tư liệu khảo sát thực địa của cán bộ bộ môn Lịch sử Việt Nam Cổ trung đại và sinh viên khoá 24 (năm 1983).

(27). Như Đồng Bàng ở Gia Lộc (Đại Hùng, Đông Anh) Thủy Hải, Đăng Giang ở Đại Vĩ (Hà Vĩ, Liên Hà, Đông Anh), Vĩnh Huy ở làng Cổ Châu (Vân Hà, Đông Anh)...

(28). Trước đây có người đoán Cấm Khê ở huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, nhưng như thế hoàn toàn không phù hợp với lô gích của cuộc kháng chiến. Gần đây giới sử học Việt Nam có khuynh hướng đồng ý với ý kiến của ông Đinh Văn Nhật cho rằng Cấm Khê ở chân núi Ba Vì, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Chỉ định vị trí của Cấm Khê ở hữu ngạn sông Hồng là hợp lý, tuy nhiên khoanh gọn Cấm Khê trong khu vực thung lũng Suối Vàng ở dưới chân núi Ba Vì thì lại chưa thật chính xác. Cấm Khê chắc chắn phải kéo dài từ vùng chân núi Ba Vì cho đến tận khu vực chùa Hương, Mỹ Đức, Hà Nội để có điều kiện nối thông với Cửu Chân. Di tích và truyền thuyết có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức (Hà Nội) và khu vực dọc dải sông Đáy đã phản ánh thực tế này.

(29). Điều này lại bị truyền thuyết dân gian giải thích sai lệch đi là trong khi thất thế ở Cấm Khê, Hai Bà Trưng chạy về Hát Môn rồi gieo mình xuống dòng sông Hát tự tận. Sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* (dã dẫn, tr. 56) cũng vì thế mà chép sai đi rằng: "*Cấm Khê đến lúc hiểm nghèo. Chị em thất thế cũng liều với sông*".

(30). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, Q 37, tr. 696.

(31). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, Q 37, tr. 696.

(32). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, Q 37, tr. 696.

(33). Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, sdd, Q 37, tr. 696.

(34). Vào thời điểm trước sau những năm 70 của thế kỷ XX, do chịu ảnh hưởng của khuynh hướng chính trị cực đoan, ở Trung Quốc xuất hiện nhiều bài viết "thối phồng sự xâm lược của Trung Quốc đối với Việt Nam, vấn đề Hai Bà Trưng khởi nghĩa và Mã Viện nam chinh được nhấn mạnh quá mức". Một trong những tác giả đó, ông Hoàng Tranh đã từng viết vào năm 1979 rằng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chỉ là "cuộc phản loạn của giới quý tộc chủ nô vùng Giao Chỉ chống lại triều đình phong kiến hoá do vương triều Đông Hán tiến hành". Cũng may mà đến năm 2005, ông đã thành thật nhận ra những sai lầm của mình và khẳng định: "Hai Bà Trưng thực sự là những người anh hùng rất đáng kính trọng trong lòng nhân dân Việt Nam hàng nghìn năm nay, không thể tùy tiện hạ thấp và bôi nhọ. Mỗi khi nghĩ tới điều này, tôi liên cảm thấy trong lòng có những hổ thẹn và bất an" (*Về vấn đề Mã Viện nam chinh Giao Chỉ*, Bài phát biểu tại Hội thảo học thuật về văn hoá lịch sử Mã Viện do huyện Phòng Thành, Quảng Tây tổ chức tháng 4 năm 2005).

SỰ MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI HẬU LÊ VÀ TÍNH CHẤT

SONG JEONG NAM*

Việc mở rộng lãnh thổ của Việt Nam được tiến hành chủ yếu về phía Nam bởi hai nguyên nhân chính là dùng triết lý sức mạnh và do yếu tố địa chính học. Nguyên nhân thứ nhất cụ thể là sự hùng mạnh của Trung Quốc, nguyên nhân thứ hai là dãy Trường Sơn.

Với mục đích chính trị-kinh tế, khi tiến hành quá trình mở mang lãnh thổ và tăng cường sức mạnh của mình, Việt Nam đã không thể tiến lên phía Bắc vì có Trung Quốc mạnh hơn mình. Vô hình trung, Việt Nam không còn cách nào khác là phải chống lại quá trình mở mang lãnh thổ về phía Nam của Trung Quốc và kết quả là Việt Nam đã phải trải qua một quá trình lịch sử đấu tranh lâu dài.

Mặt khác, Việt Nam cũng đã mấy lần thử tiến về phía Tây với mục đích và nguyên nhân như đã nêu trên nhưng bị ngăn cản bởi những dãy núi dài và hiểm trở nên không được như mong muốn.

Dù thế, trong lịch sử, dưới triều đại Hậu Lê, Việt Nam (khi đó là Đại Việt) đã hợp nhất một phần đất đai của người Thái nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc Lào

vào vùng lãnh thổ của mình. Tuy nhiên, mức độ và số lần căng thẳng về chính trị ở phía Tây và Tây Bắc, trong đó có cả với Lan Xang (Lào) không nhiều và sâu sắc. Đất chiếm lĩnh thì chưa được khai thác, dân số bản địa thì ít nên sau khi chiếm lĩnh được cũng không đủ lực lượng lao động tại chỗ để khai thác. Hơn nữa, có nhiều lý do nên không thu hút được dân nước mình khai thác vùng đất đó nên việc tiến sang phía Tây của Việt Nam không dễ dàng. Tương tự, triều Nguyễn sau này đã lấy đất của Lào và nhập vào lãnh thổ của mình 6 trấn là Trấn Man, Trấn Biên, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Lạc Biên và rồi trả lại cho Lào khi Pháp tiến vào (1).

Vì khó tiến lên phía Tây Bắc nên Việt Nam tiến về phía Nam là một kết quả tất yếu. Ở đây, so với các nước ở phía Nam, Việt Nam chiếm ưu thế về sức mạnh, so với phía Tây Bắc thì không tồn tại trở ngại nào, sau khi chiếm lĩnh có thể khai thác mở rộng bằng lực lượng lao động phong phú tại chỗ. Không những thế, về mặt địa lý, phía Nam nối liền với đường biển rất thuận tiện nên dễ tiến hơn đường bộ. Việc chinh phục được Champa hiếu chiến là đỉnh cao của vị

* GS.TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

thế và sự phát triển của Việt Nam.

Cũng như lịch sử trường kỳ của Việt Nam, việc mở rộng lãnh thổ mất thời gian dài. Trong thời gian đó, việc mở rộng lãnh thổ bắt đầu từ triều nhà Lý. Bài nghiên cứu này xem xét việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam của triều đại hậu Lê, thời kỳ mà công cuộc mở mang lãnh thổ được tiến hành sâu rộng và mạnh mẽ nhất trong lịch sử Việt Nam.

Tài liệu tham khảo của bài nghiên cứu này là “Đất nước Việt Nam qua các đời” của Đào Duy Anh, “Việt Nam quốc hiệu và cương vực qua các thời đại” của Nguyễn Đình Đầu, ‘Khảo sát chế độ đất đai và mở rộng lãnh thổ phía Nam Việt Nam’ và ‘Quốc hiệu và lãnh thổ của Việt Nam’ của Song Jung Nam (2).

Bài nghiên cứu này mang tính phức hợp và xem xét đến các vấn đề lịch sử trong giới hạn một thời đại và một chủ đề, đồng thời có mục đích phân tích tính chất thời đại trong việc mở rộng lãnh thổ. Để thực hiện mục đích này, bài viết phân chia thời kỳ trước và sau khi chúa Trịnh và chúa Nguyễn - hai nhà quyền lực dưới một triều đại trong một quốc gia - phân tranh quyền lực và xem xét bối cảnh, quá trình triển khai, tính chất của việc mở rộng lãnh thổ trong từng thời kỳ. Ở thời kỳ trước khi Trịnh - Nguyễn phân tranh, trong mối liên hệ với thời kỳ sau, chúng tôi xem xét đến thời điểm việc mở rộng lãnh thổ được triển khai; Thời kỳ sau Trịnh - Nguyễn phân tranh, bài viết sẽ xem xét đến khi người Pháp tiến vào xâm lược Việt Nam.

I. THỜI KỲ TRƯỚC KHI PHÂN CHIA NAM-BẮC

Ngay sau thời kỳ Bắc thuộc tức là sau thời kỳ thuộc địa của Trung Quốc thì ranh

giới phía Nam của Việt Nam là Hà Tĩnh. Lợi dụng lúc nước Đường khó giữ được An Nam bởi tình hình hỗn loạn nghiêm trọng cuối thời Đường như sự xâm chiếm Java, Chiêm Thành, Nam Chiếu, Chân Lạp và sự nổi dậy của An Nam... cũng là lúc mà Chiêm Thành đang ở trong thời kỳ hưng thịnh mở rộng lãnh thổ từ Ai Vân (còn gọi là Hải Vân) đến Hoành Sơn, nay được phỏng đoán là đã quyết định lấy Indrapura của huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam làm thủ đô (3).

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam được bắt đầu từ thời kỳ Việt Nam có vương triều độc lập. Nhưng vì thời gian tồn tại của Ngô, Đinh, Tiền Lê ngắn và chưa được vững vàng, thiếu chuẩn bị nên lãnh thổ không có thay đổi gì kể cả phía Nam. Trong 3 triều đại kể trên thì triều đại Tiền Lê đã viễn chinh đến thủ đô của Chiêm Thành nhưng không thể mở rộng được lãnh thổ. Nhưng kể từ đây, Chiêm Thành đã trở thành nước triều cống Đại Cồ Việt-tức Việt Nam thời Đinh, Tiền Lê (4).

Trong lịch sử Việt Nam, việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam được bắt đầu từ năm 1069 dưới triều đại Lý - triều đại đầu tiên có thời gian tồn tại lâu nhất. Kết quả là Chiêm Thành đã nhường 3 châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (5). Căn cứ vùng đất thuộc Địa Lý ở huyện Lê Ninh, tỉnh Quảng Bình, Ma Linh ở huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị, Bố Chính ở huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa tỉnh Quảng Bình thì có thể nói là triều đại Lý đã mở rộng lãnh thổ phía Nam đến tỉnh Quảng Trị ngày nay. Năm 1075, Địa Lý và Ma Linh đã đổi tên thành châu Lâm Bình và Minh Linh (6). Năm 1104, với sự xâm lược của Chiêm Thành 3 châu này bị chiếm mất nhưng ngay sau đó với sự tấn công của Lý Thường Kiệt, Đại Việt đã giành lại được (7).

Năm 1306, thông qua việc gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân - vua của Chiêm Thành, Trần Nhân Tông đã nhận được châu Ô, Lý. Sách "*Đại Việt sử ký toàn thư*" có ghi "Trước đây vua Chiêm Thành là Chế Mân đem đất đó làm lễ vật dẫn cưới, dân các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng không phục, vua bèn sai Đoàn Nhữ Hài đến đó để tuyên thị đức ý của triều đình, chọn dân ở đấy ban cho chức quan, cấp cho ruộng vườn, miễn tô thuế 3 năm để vỗ về" (8).

Trong lịch sử chinh phục Chiêm Thành của Đại Việt, việc nhận được lãnh thổ do nhà trai trao cho nhà gái là việc lấy lãnh thổ thông qua quan hệ hữu nghị (9). Chúng tôi sẽ đề cập sau, trong lịch sử cũng có sự kiện tương tự như thế nhưng lại kết thúc bởi sự di trú của người dân thông qua quan hệ hôn nhân. Năm sau đó, triều đại nhà Trần đã đổi vùng đất này thành Thuận Châu (bây giờ là Quảng Trị), Hóa Châu (bây giờ là Thừa Thiên Huế) (10).

Triều đại nhà Trần vì phải đương đầu với 3 cuộc xâm lược quyết liệt của quân Mông Cổ nên cũng như các triều đại trước và sau đó, ngoài trường hợp trên, Đại Việt không nhận được một tấc đất nào từ Champa. Ngược lại, do bị tổn thất nặng nề trong thời kỳ chiến tranh chống Mông Cổ và sự mạnh lên của Chiêm Thành, Thăng Long đã vài lần phải lâm vào thế tự vệ và thậm chí năm 1368 còn bị Chiêm Thành yêu cầu trả lại châu Hóa - một phần trong lãnh thổ là lễ vật hôn thú trước đây.

"Tháng 2 năm 1368, Chiêm Thành sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất biên giới Hóa Châu" (11).

Với yêu cầu này của Chiêm Thành, trước hết nhờ sức mạnh sẵn có của họ, nhưng còn lý do nữa là Chiêm Thành đòi

Việt Nam phải bồi thường đối với một phần lễ hôn thú bị mất. Kết hôn chưa được một năm thì vua Chiêm Thành mất, theo phong tục Suttee của Ấn Độ, công chúa phải chết cùng với vua, nhưng phía Đại Việt đã dùng mưu lược cứu công chúa (12).

Ngoài việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam thông qua hôn nhân, thời nhà Trần thì tuy Đại Việt là một đất nước có một không hai trên thế giới có khả năng đẩy lùi quân Mông Cổ ba lần nhưng vì hậu quả chiến tranh, gặp phải nhiều khó khăn nên không thể tiến hành mở rộng lãnh thổ bằng vũ lực.

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam cũng được tiếp tục với triều đại nhà Hồ. Năm 1402, nhà Hồ xâm chiếm Chiêm Thành và lấy được đất Chiêm Động chia thành hai châu Thăng và Hóa; đồng thời lấy được đất Cổ Lũy chia thành hai châu Tư và Nghĩa (13). Châu Thăng và Hóa ngày nay thuộc huyện Duy Sơn, Quế Sơn, Tam Kỳ, Thăng Bình của tỉnh Quảng Nam, Châu Tư và Nghĩa nay thuộc huyện Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn của tỉnh Quảng Ngãi. Điều này có nghĩa là lãnh thổ phía Nam Đại Việt được mở rộng đến Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Nhưng khi nhà Minh cai trị thì khu vực này bị Chiêm Thành chiếm lại. Trong "*Đại Việt sử ký toàn thư*" có ghi "Minh Vĩnh Lạc thứ 12, Phủ Thăng Hoa tuy có đặt quan, nhưng Chiêm Thành vẫn có trưởng lộ chiếm giữ, nên nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi (14). Đào Duy Anh đã lấy ở "Hoàng Minh thực lục" và đưa ra bằng chứng về điều này "Năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 11, vua nước Chiêm Thành là Chiêm Ba Dịch Lai lại xâm đoạt đất 4 châu 11 huyện thuộc phủ Thăng Hoa đuổi cướp nhân dân" (15).

Trong lịch sử Việt Nam, triều đại hậu Lê là triều đại có được nhiều lãnh thổ nhất. Kết quả là Việt Nam có lãnh thổ gồm phần phía Nam ngày nay. Việc mở rộng lãnh thổ của triều đại hậu Lê có thể chia thành 100 năm hưng thịnh và 260 năm suy vong.

Năm 1470, Lê Thánh Tông đem 26 vạn đại quân chiếm Chiêm Thành và năm 1471 đã lấy lại 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa bị mất trong thời gian cai trị của nhà Minh đặt tên gọi là Quảng Nam thừa tuyên (16). Ngoài ra, qua cuộc viễn chinh này, vua Lê Thánh Tông đã chiếm được vùng đất từ Hoài Nhân đến đèo Cù Mông (17). Do đó, Đại Việt đã mở rộng lãnh thổ đến Bình Định ngày nay, và năm 1490 đưa Quảng Nam và Thăng Hoa nhập vào lãnh thổ đã chiếm được (18).

Cuộc viễn chinh lớn vào các năm 1470-1471 đã giúp cho Đại Việt sau này có bàn đạp để có thể dễ dàng hợp nhất Chiêm Thành. Ngoài lãnh thổ chiếm được, Đại Việt chia Chiêm Thành thành 3 khu vực Nam Bàn, Hoa Anh, Phiên Lung vốn đã chịu nhiều thất bại nặng nề (19) để có thể dễ dàng hợp nhất khu vực này vào bất cứ lúc nào. Cụ thể là Đại Việt cho Nam Bàn nhập vào Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc; Hòa Anh vào Phú Yên, Khánh Hòa; Phiên Luân vào Ninh Thuận thuộc Phan Rang. Đại Việt đã phân ly Chiêm Thành thành 3 vùng, ban sắc phong cho 3 vua và đặt nền móng cho việc hợp nhất Chiêm Thành.

Ngoài ra, trong thời kỳ hưng thịnh, triều đại hậu Lê cũng đã mở rộng lãnh thổ về phía Tây. Khác với cách mở rộng lãnh thổ ở phía Nam, lãnh thổ phía Tây được mở rộng bằng việc tạo ra sự lệ thuộc và hợp nhất nhiều hơn.

Phía Tây và Tây Bắc Đại Việt xưa có nước Bồn Man, lãnh thổ nay gồm phần đất

thuộc tỉnh Hòa-Phăn phía Đông nước Lào, và một phần thuộc các tỉnh miền Tây Bắc và miền Bắc Trung bộ Việt Nam.

Tiểu quốc này của người Thái, được thành lập vào khoảng năm 1369 sau khi nhà Nguyên mất quyền kiểm soát Vân Nam vào tay nhà Minh (Trung Quốc). Các tộc người Thái ở phía Nam Vân Nam có được cơ hội độc lập với lãnh thổ với phía Tây và phía Nam giáp vương quốc Lan Xang (Lão Qua, Lào), phía Đông và phía Bắc là Đại Việt. Vương quốc được các tù trưởng thuộc dòng họ Cầm cai trị, đóng ở Sầm Nưa (ngày nay là thị xã Sầm Nưa của Lào).

Lãnh thổ của Bồn Man tại khu vực ngày nay là các huyện phía Tây của các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Hòa Phăn (Lào). Tộc họ Cầm cai trị khu vực này nhiều đời và có quan hệ đối ngoại với Đại Việt từ thế kỷ XV. Năm 1447, theo đề nghị quy phục của Bồn Man, Đại Việt đã tiếp thu vùng đất này và đổi thành châu Quy Hợp (20) nhập vào phủ Lâm An (21). Cho dù bị quy phục Đại Việt nhưng cũng như lúc quy phục Lan Xang, vùng này vẫn được công nhận là tự trị như trước (22). Đất này bị hợp nhất cho đến khi Việt Nam bị Pháp xâm chiếm. Khi người Pháp thành lập Liên bang Đông Dương đã dựa theo địa hình và cắt tỉnh Hòa Phăn giao về lãnh thổ Lào (Ai Lao).

Việc mở rộng lãnh thổ có tính hợp nhất vĩnh viễn đã đẩy mạnh sự phát triển của Đại Việt thông qua sự di trú của người Việt và chính sách phái quan lại người Việt làm quản lý và tiến hành Việt hóa người bản địa. Với sự lệ thuộc của Bồn Man, lãnh thổ Đại Việt được mở rộng về phía Tây. Tuy chính sách phát triển thông qua sự di trú của người dân như ở phía Nam không được thực hiện, nhưng Đại Việt đã phái người

quản lý tới địa phương để trực tiếp quản lý đã cho thấy tính chất chiếm lĩnh vĩnh viễn ở đây. Để dẹp yên sự chống đối của Bồn Man, từ năm 1460 Lê Thánh Tông đã nhiều lần gửi quân đội đến trấn áp, thậm chí tháng 8 năm 1479 đã điều động 18 vạn đại quân bình định đến Luang Prabang (23).

Tóm lại, đặc trưng của việc mở rộng lãnh thổ trong thời gian này có khác với thời kỳ suy thoái là ngoài hợp nhất phần lớn lãnh thổ của Bồn Man ra, chỉ giới hạn trong khu vực Chiêm Thành. Kết quả là Chiêm Thành ở vùng đệm nên có thể duy trì quan hệ đối ngoại giữa Thái Lan, Angkor (Campuchia lúc bấy giờ) với Đại Việt. Nhưng thời kỳ sau, đối tượng mở rộng lãnh thổ đến cả Angkor (khu vực Nam Bộ, lãnh thổ của nước Phù Nam cũ), quan hệ giữa Đại Việt - Angkor hay Đại Việt - Thái Lan trở thành mối quan hệ đối lập sâu sắc, thậm chí Angkor là trục chiến lược trong sự cạnh tranh của Đại Việt và Thái Lan.

II. THỜI KỲ SAU PHÂN CHIA NAM-BẮC

Việc mở rộng lãnh thổ trong lịch sử Việt Nam được thực hiện sôi động, nhanh và trong phạm vi rộng lớn nhất là vào thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh. Việc mở rộng lãnh thổ trong thời kỳ này hay được triển khai với mục đích cơ bản vốn có nhưng có thể thấy được sự khác nhau với thời kỳ trước ở chỗ được tiến hành trong sự chia rẽ và đối lập sâu sắc về quyền lực.

Quá trình mở rộng lãnh thổ trong thời gian này được thực hiện trong thời gian khoảng 250 năm. Một mặt, việc mở rộng lãnh thổ ở thời kỳ sau phân chia Nam Bắc được thực hiện thông qua việc sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành và sự mở rộng về phía Angkor.

Để thoát khỏi sự uy hiếp của chúa Trịnh, chúa Nguyễn đi xuống phía Nam thúc đẩy chính sách một cách năng động như chính sách đối ngoại thông thương, chính sách mở rộng lãnh thổ để xây dựng sức mạnh nhằm khôi phục quyền lực đã mất (24).

Do đó, việc mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn tích cực tiếp tục được thúc đẩy không quan tâm đến thời gian 7 lần phân tranh với chúa Trịnh như trích đoạn dưới đây.

“Năm 1611, quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được đất ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy (25).

Sự kiện năm 1611 đã chứng minh rằng khác với thời kỳ đầu, đặc trưng của thời kỳ sau là chiếm lĩnh đồng thời sát nhập và hợp nhất lãnh thổ. Đặc trưng này cũng có thể thấy được qua sự kiện xảy ra vào năm 1653. “Vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm quấy rối đất Phú Yên. Sai cai cơ Hùng Lộc hầu làm tổng binh và xá sai Minh Võ làm tham mưu đem 3000 quân đi đánh. Đến phủ Phú Yên, ngày 3 tháng 4, nhân đêm qua đèo Hồ Dương núi Thạch Bi, ruổi thẳng đến trại của Bà Tấm, phóng lửa đánh gấp, phá tan, đuổi dài đến sông Phan Lang. Bà Tấm sai con là Xác Bà Ân nộp lễ xin hàng. Phúc Tần cho, bắt chia địa giới, lấy đất tự phía Đông sông ấy đến Phú Yên đặt làm hai phủ Thái Khang và Diên Ninh, đặt dinh trấn thủ Thái Khang, phía Tây sông vẫn là nước Chiêm Thành, khiến giữ bờ cõi mà nộp cống” (26) Thái Khang và Diên Ninh bây giờ là Ninh Hòa và Diên Khánh, lúc này lãnh thổ của Đại Việt được mở rộng đến Khánh Hòa.

Tháng 8 năm 1692, chúa Nguyễn chiếm Chiêm Thành và nhân cơ hội chiếm Diên Ninh của Chiêm Thành và tháng 3 năm sau đã bắt được vua Chiêm Thành là Bà Tranh. Lúc này, chúa Nguyễn đã đổi tên Chiêm Thành là Thuận Thành. Chúa Nguyễn đã sai cai đội Nguyễn Trí Thắng, cai cơ Nguyễn Tân Lễ, cai đội Chu Kiêm Thắng đến Phố Hải, Phan Rí, Phan Rang thuộc Bình Thuận ngày nay để phòng ngự tàn đảng của Thuận Thành (27).

Đất nước Chiêm Thành đến bây giờ đã hoàn toàn bị biến mất trên bản đồ. Chiêm Thành đã bị hợp nhất hoàn toàn vào Việt Nam năm 1697 nhưng trên thực tế, với tư cách là một quốc gia thì đã bị xóa bỏ vào năm 1693.

“Tháng 8 năm 1693, đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy tả trà viên Kế Bà Tử làm khám lý, ba người con Bà Ân làm đề đốc, đề lãnh và cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người kinh và sai về để vỗ yên lòng dân” (28)

Việc lấy người Chiêm Thành cai trị người Chiêm Thành là hình thức mà lịch sử Việt Nam đã đối xử với tất cả các dân tộc thiểu số từ trước đến nay. Công nhận sự tự trị nhưng có nghĩa là tự trị dưới cơ cấu cai trị dạng *pyramid* trong quốc gia. Do đó, kể từ bây giờ Chiêm Thành đã trở thành một dân tộc thiểu số của Việt Nam.

Nhưng việc loại trừ hoàn toàn Chiêm Thành làm chúa Nguyễn gặp nhiều khó khăn và trở thành gánh nặng. Từ tháng 12 năm 1693 đến tháng 2 năm sau, người Thanh A Ban và người Chiêm Thành Oc Nha That liên kết với nhau gây ra phản loạn ở Thuận Thành; Tháng 9 năm 1695 người lái buôn lính đã liên kết Quy Ninh và Quảng Phú ở Quảng Ngãi gây phản loạn; tháng 3 năm 1697, 5 sách huyện Phú Vang

nổi dậy... là những ví dụ có thật gây khó khăn cho chúa Nguyễn (29).

Sau khi chiếm Chiêm Thành vào năm 1693, chúa Nguyễn đã thi hành một số chính sách để giảm thiểu gánh nặng và những mối lo lắng đó.

Thứ nhất, hợp nhất hoàn toàn đất chiếm lĩnh Thuận Thành vào lãnh thổ của mình, đặt theo hình thức trấn hơn là đơn vị hành chính. Cho dù đã đặt lãnh, phủ, huyện, tổng, tư là đơn vị hành chính địa phương đối với khu vực đồng bằng của chúa Nguyễn lúc đó nhưng chúa Nguyễn đã không áp đặt mà đặt Thuận Thành là trấn. Đây cũng là hình thức cai trị dân tộc thiểu số trong quá khứ. Do đó, ngoài việc dùng phương pháp cực đoan là đàn áp phản loạn, vào tháng 8 năm 1693, chúa Nguyễn đã đổi trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận rồi tháng 5 năm sau lại đổi thành trấn Thuận Thành (30).

Thứ hai, như đã viết ở trên, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách đồng hóa hay lấy người Chiêm Thành cai trị người Chiêm Thành. Với phương pháp cụ thể hơn đối với điều này chúa Nguyễn đã dùng Kế Ba Tư làm tả đô đốc của phủ Thuận Thành và cho tiếp tục cai trị nơi này, đã định chế độ cống nạp của ông ta với tư cách phiên vương trấn Thuận Thành hằng năm, và đã trả lại những vật lấy được trong cuộc chiến như ấn, gương, yên, ngựa và những người bị bắt trước đây. Lúc này chúa Nguyễn chỉ định những danh sách nộp cống cho Đại Việt (tức Đàng Trong lúc đó) là voi đực 2 thốt, bò vàng 20 con, ngựa voi 6 cái, sừng tê 10 tòa, khăn vải trắng 500 bức, sáp ong 50 cân, da cá 20 tấm, cát sỏi 400 thúng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 200 cây, thuyền dài 1 chiếc (31).

Việc quy định đối với các vật nộp cống

và dâng phiên vương có thể nói là một điển hình trong việc nâng cao vị thế so với các nước nhỏ xung quanh của Đại Việt. Cho đến bây giờ khi xem xét đến thông lệ ban sắc phong cho các tù trưởng các dân tộc thiểu số thì có thể thấy đó là mắt xích đáng lưu ý trong chính sách hợp nhất Chiêm Thành như đã nêu.

Nhưng vào năm 1697, Việt Nam đổi trấn Thuận Thành thành Bình Thuận và sát nhập vào một đơn vị hành chính của Việt Nam đồng thời hợp nhất lãnh thổ còn lại của Chiêm Thành từ Phan Rang đến Phan Rí đổi thành 2 huyện An Phúc và Hòa Đa rồi sát nhập vào Bình Thuận nên dấu tích của Chiêm Thành hoàn toàn đã bị xóa bỏ trên bản đồ (32).

Việc hợp nhất hoàn toàn Chiêm Thành thể hiện sự vững vàng của một quốc gia thống trị nhưng cũng cho thấy đây là một mắt xích trong việc thực hiện ý định mở rộng lãnh thổ sang Angkor (khu vực Nam Bộ). Kể từ trước đó rất lâu, khi trấn Thuận Thành và Phan Rang, Phan Rí vẫn còn là khu vực tự trị của Chiêm Thành, sự tiến vào đất Chân Lạp của Việt Nam đã được thúc đẩy qua việc lợi dụng những người di cư của người Minh (Trung Quốc) để phát triển lãnh thổ, nhưng lúc này thì Đại Việt không còn lý do gì để tiếp tục giữ chế độ tự trị ở khu vực này.

Tham vọng mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn không dừng lại ở Chiêm Thành. Điều đó có thể nhìn thấy được vào năm 1621, chúa Nguyễn đã có quan hệ hôn thú với đời thứ 2 Chey Chettha của Angkor (33). Lúc đó, chúa Nguyễn đã yêu cầu vua Angkor cho người Việt di trú tự nhiên với những hình thức miễn thuế, thương mại, phát triển. Kết quả là việc di trú đến khu vực đồng bằng sông Cửu Long (đang nằm

dưới sự kiểm soát của Angkor) của người Việt được bắt đầu từ khu vực thuộc tỉnh Đồng Nai và Mỗi Xoài thuộc Bà Rịa, Vũng Tàu bây giờ (34). Lúc đó Angkor lệ thuộc vào vương quốc Ayuthaya của Thái Lan đã mượn sức mạnh của Đại Việt để thoát khỏi sự cai trị của Thái, do vậy chúa Nguyễn đã có được cơ hội tiến vào đồng bằng sông Cửu Long một cách hợp pháp, trên cơ sở đó cản trở sự tiến vào Angkor của Thái và mở rộng lãnh thổ Đại Việt đến vùng đất Nam Bộ ngày nay (35). Sau đó, dưới chính sách ngoại giao “cận Việt viễn Thái” của Angkor, năm 1658, lần đầu tiên chúa Nguyễn có cơ hội gửi quân đội theo yêu cầu của Angkor để giải quyết phân tranh vương vị và kết quả là nhận được sự cư trú hợp pháp ở khu vực Mỗi Xoài, Đồng Nai và nhận nộp cống, thần phục từ chính quyền Angkor (36).

Vào năm 1674, chúa Nguyễn đã gửi quân đội đến Angkor lần thứ hai để giải quyết tranh chấp vương vị và có thể tiến một bước sâu hơn trong việc hợp nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long vào lãnh thổ của mình bằng cách đặt ra chế độ “Chính vương” và “Phó vương” đối với Angkor. Lúc này, phó vương sống ở Sài Gòn. Trên cơ sở đó, vào tháng 1 năm 1679, chúa Nguyễn đã cử 50 chiến thuyền với hơn 3 nghìn quân, lợi dụng những quan lại của nước Minh (Trung Quốc) đã quy phục nhà Đường Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình... tiến hành việc phát triển lãnh thổ đến vùng Mỹ Tho và Biên Hòa (37). Những khu vực này là kết quả chiến thắng trong cuộc phân tranh vũ lực với người Thái trên lãnh thổ Angkor của chúa Nguyễn, vì một phần thuộc khu vực mà Nặc Ông Nộn (Phó vương) được bổ nhiệm cai trị, nên người Việt có thể định cư ở đó. Năm 1679, do Chính vương và Phó vương của Angkor xung đột, Đại Việt và

Thái đều gửi quân đội can thiệp nên chiến tranh đã xảy ra, kết quả là Đại Việt hoàn toàn không thể giải quyết vấn đề này theo ý mình.

Trong việc chiếm lĩnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, những người có thể lực đã tiến hành khai phá đất đai, xây dựng thành Đông Phố và biến nơi đây thành khu vực thương mại quốc tế đông đúc với những thuyền buôn của người Trung Hoa - phương Tây - Nhật - Java. Thời điểm này, ngoài người Việt ra, còn có người Trung Hoa cũng góp phần mở mang, phát triển vùng đất mà ngày nay là Nam Bộ của Việt Nam (mà xưa kia vốn thuộc Phù Nam, rồi Thủy Chân Lạp, Angkor). Từ năm 1680, một phần việc khai phá đồng bằng sông Cửu Long dựa vào Mạc Cửu người Quảng Đông (Trung Hoa). Mạc Cửu được bổ nhiệm làm quan cai trị của Angkor và đã khai phá vùng Phú Quốc, Cần Bột, Gia Khê, Luống Cây, Hương Úc, Cà Mau (38). Khu vực này vào năm 1810 đã đổi thành trấn Hà Tiên rồi năm 1831 đổi thành tỉnh Hà Tiên.

Năm 1688, cuộc phản loạn của Hoàng Tiến đã trở thành cơ hội cho chúa Nguyễn thực hiện việc hợp nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long vào lãnh thổ Đàng Trong. Hoàng Tiến gây ra phản loạn, quốc vương của Angkor Nặc Ông Thu đã từ chối thần phục, nộp cống cho chúa Nguyễn và dương ngôn cớ phản loạn. Chúa Nguyễn đã gửi quân vào Sài Gòn để bình định việc này nhưng không thành công. Tuy nhiên, trong một thời gian dài nắm giữ, Đại Việt thực sự đã có ảnh hưởng ở khu vực này. Tiếp đó, năm 1691, người có thực quyền ở đây là Phó vương Nặc Ông Nộn tử vong đã tạo ra một khoảng trống quyền lực, giúp cho việc xúc tiến quá trình hợp nhất của Đại Việt ở khu vực này. Trên cơ sở đó, từ năm 1698, bắt đầu quá trình hợp nhất khu vực Gia

Định mà việc khai thác vốn được dựa vào người Trung Hoa và người bản xứ trước đây.

Năm 1698 là năm sau khi Đại Việt hoàn thành việc sáp nhập Chiêm Thành. Điều này rất quan trọng vì thể hiện được tính quan hệ tương hỗ trong việc sáp nhập Chiêm Thành và vùng đất đồng bằng sông Cửu Long. Tức là, trước năm 1698, Đại Việt có thể lợi dụng khoảng trống cai trị của Angkor trên mảnh đất do người Hoa và người bản xứ khai phá và hợp nhất nhưng trong khi chưa sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành nên có thể gặp nhiều khó khăn. Hoặc, trong trường hợp đã sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành nhưng có khả năng xảy ra phản loạn và chống đối nên có thể cho rằng sức lực sẽ bị phân tán nên đã không thực hiện và chuẩn bị cho đến năm 1698 mới tiến hành việc sáp nhập vùng đồng bằng sông Cửu Long vào lãnh thổ của mình.

Tài liệu thư tịch cho biết: Chúa Nguyễn “Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và cơ đồ thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chính trở về nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta” (39).

Nội dung trên cho thấy việc sáp nhập vùng đất đồng bằng sông Cửu Long (mà lúc

đó đang thuộc Angkor) của chúa Nguyễn khác với phương pháp hợp nhất Chiêm Thành trong thời kỳ trước. Khi sáp nhập lãnh thổ của Chiêm Thành, đa số dùng phương pháp chiếm bằng vũ lực nhưng khi sáp nhập vùng đồng bằng sông Cửu Long thì hầu hết là dùng người trong nước hay người nước ngoài khai khẩn đất đai trước rồi mới lợi dụng khi quyền lực cai trị của Angkor yếu đi thì sáp nhập một cách tự nhiên. Không những thế, ở đây còn cho thấy sự ưu tiên phương pháp nhận lãnh thổ bằng cách hỗ trợ giải quyết nội chiến của Angkor hơn là dùng vũ lực trực tiếp.

Vào năm 1708, Mạc Cửu cảm thấy bất an với nội tình của Angkor, bèn quay sang thần phục và dâng đất đai mà họ Mạc khai phá được cho chúa Nguyễn. Nhờ đó, Việt Nam mới có đường biên giới với Campuchia như hiện nay, và xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn có được khu vực ở phía cực Nam bao gồm đảo Phú Quốc, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu (40). Khu vực này là một trong 6 tỉnh thuộc tỉnh Hà Tiên thời nhà Nguyễn. Điều này, như đã đề cập ở trên, cho thấy hình thức sáp nhập đất đai không liên quan đến vũ lực của chúa Nguyễn.

Trong toàn bộ vùng đất đồng bằng sông Cửu Long thuộc Angkor lúc bấy giờ (tức 6 tỉnh Nam Kỳ sau này), chúa Nguyễn đã sáp nhập được đất đai nay thuộc 3 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên. Phần đất còn lại vẫn trong tình trạng chưa sáp nhập được nay thuộc các tỉnh là Định Tường, Vĩnh Long, An Giang. Phần đất này ở trong địa thế hình răng cưa, nằm xem kẽ giữa hai khu vực Biên Hòa-Gia Định và Hà Tiên. Vì thế, để bảo tồn miền đất Hà Tiên nằm ở vị trí xa xôi, việc sáp nhập phần đất còn lại là việc cần thiết. Do đó, qua 3 lần liên tiếp thực hiện sáp nhập đất đai, khu vực này đã trở thành lãnh thổ vĩnh viễn của Đại Việt

(Đàng Trong) thời các chúa Nguyễn, nhưng với phương pháp khác với trước đây, đó là bằng vũ lực.

Lần thứ 1, năm 1732, chúa Nguyễn đã cử quân đội tới, lấy Mỹ Tho, Sa Đéc ở phía Tây Gia Định, và đặt châu Định Viễn, lĩnh Long Hồ (41). Những khu vực này sau thuộc tỉnh Định Tường, rồi thuộc tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp. Với cơ hội đó, vào năm 1744 chúa Nguyễn đã xác lập khu vực hành chính với cơ cấu 12 lĩnh và 1 trấn (42).

Lần thứ 2, cũng giành được thành quả bằng vũ lực. Chúa Nguyễn đã hai lần viễn chinh phương Nam vào năm 1753 và 1755. Năm 1756, quốc vương Angkor là Nặc Ông Nguyên uy hiếp người Côn Man (tức người Chiêm Thành đã di cư vào miền đồng bằng sông Cửu Long đang thuộc Angkor), nhưng bị tướng Nguyễn Cư Trinh đánh bại, phải chạy sang Hà Tiên nương nhờ họ Mạc. Mạc Thiên Tứ dâng thư lên chúa Nguyễn, nói Nặc Ông Nguyên có ý muốn dâng đất Tầm Bôn, Lôi Lạp để “chuộc tội”. Chúa Nguyễn đồng ý và cho người hộ tống Nặc Ông Nguyên về nước. Hai vùng đất đó trở thành hai phủ Gò Công và Tân An (43).

Lần cuối cùng, năm 1757, Nặc Ông Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc, từ lâu có ý muốn làm vua Angkor, liền dâng hai xứ Preah Trapeang và Basac (tức vùng Trà Vinh, Ba Thắc) cho chúa Nguyễn (44). Đối với sự kiện này, sách sử ghi chép là “Năm 1757, Nặc Ông Nguyên nước Chân Lạp chết. Người chú họ là Nặc Nhuận tạm coi việc nước. Biên thần tâu xin nhân đó lập Nhuận để tỏ ân nghĩa, cho vững biên cương. Chúa bắt phải hiến hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc, rồi sau mới y cho...” (45) chúng ta có thể thấy rõ hơn. Nói cách khác, cho dù đã sáp nhập đất Định Tường và Vĩnh Long nhưng dưới thời chúa

Nguyễn, chưa có đất An Giang, các xứ nên Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng có địa thế như “cài răng lược”, do vậy chúa Nguyễn cần có được vùng này với cái giá là phải can thiệp chính trị.

Ngoài ra, cùng năm 1757, Nặc Nhuận bị con rể giết chết cướp ngôi. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Ông Tôn lại chạy sang cầu cứu họ Mạc ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đứng ra sắp xếp, xin chúa Nguyễn cho Nặc Ông Tôn làm vua Angkor. Chúa Nguyễn thuận và sai Mạc Thiên Tứ cùng tướng sĩ năm dinh hộ tống đưa Nặc Ông Tôn về nước. Để tạ ơn, Nặc Ông Tôn dâng đất Tâm Phong Long (vùng đất giữa Sông Tiền và Sông Hậu) cho chúa Nguyễn. Nặc Ông Tôn còn dâng đất 5 phủ: Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt, Linh Quỳnh (46) cho họ Mạc để đền ơn giúp đỡ. Mạc Thiên Tứ đem hết đất ấy dâng cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cho sáp nhập vào Hà Tiên trấn, giao cho họ Mạc cai quản. Mạc Thiên Tứ chia đất đó thành hai đạo: xứ Rạch Giá là Kiên Giang đạo, xứ Cà Mau là Long Xuyên đạo, đặt quan cai trị, chiêu lập dân ấp. Khu vực 5 phủ nói trên trong thời gian vua Tự Đức (1847-1883, nhà Nguyễn) tại vị đã trả lại cho Angkor (47).

Sau năm 1757, việc mở rộng lãnh thổ phía Nam của chúa Nguyễn đã gặp phải một số khó khăn nên phải tạm dừng lại. *Thứ nhất*, do sức lực quốc gia của chúa Nguyễn bị yếu đi nên không đủ nội lực để mở rộng lãnh thổ hơn nữa. *Thứ hai*, trong thời gian ngắn không đủ năng lực để khai thác quản lý vùng lãnh thổ vốn đã tăng lên rất nhiều (48).

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam của Việt Nam cũng được tiếp tục dưới triều đại

cuối cùng trong lịch sử Việt Nam là triều đại nhà Nguyễn.

III. KẾT LUẬN

Đại Việt đã trải qua quá trình lâu dài bồi dưỡng sức mạnh quốc gia rồi trên cơ sở đó hướng đến việc mở rộng lãnh thổ, kết quả là xác lập được lãnh thổ phía Nam của Việt Nam như bây giờ.

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Đại Việt, cụ thể là Đàng Trong của các chúa Nguyễn, đặc biệt là trong việc sản xuất ngũ cốc. Ngoài khí hậu nhiệt đới gió mùa có lượng mưa và lượng nắng nhiều thì vùng này còn có tài nguyên phong phú, đất đai màu mỡ và rộng lớn.

Ở đây không thể bỏ qua sự đóng góp của người dân di trú Trung Hoa. Trong khi các chúa Nguyễn không đủ nhân lực phát triển thì việc tham gia của người Hoa đã giảm bớt đi gánh nặng cho người Việt, thúc đẩy sự phát triển thương mại ở phía Nam và tăng cường tính đặc trưng đa văn hóa - đa dân tộc của Việt Nam.

Liên quan đến việc tăng cường tính đặc trưng đa văn hóa- đa dân tộc của Việt Nam không thể loại trừ vai trò của người Khmer. Việc hợp nhất vùng đất Nam Bộ (vốn thuộc các quốc gia cổ Phù Nam, Thủy Chân Lạp, Angkor) ngoài tài nguyên đất đai màu mỡ và rộng lớn còn có một bộ phận dân tộc Khmer sinh sống, với số lượng đông đáng kể trong 54 dân tộc Việt Nam, đồng thời đã biến Việt Nam từ một nước có văn hóa Phật giáo Đại thừa thuần túy sang một nước có văn hóa Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực thuộc miền Tây Nam Bộ ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III. Nxb. Giáo dục, 1961, tr. 484.
- (2). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa, 2006; Nguyễn Đình Đầu. *Việt Nam quốc hiệu & cương vực qua các thời đại*, Nxb. BT, 2003; Song Jung Nam, *A study on the land system and territorial expansion in southern part of Vietnam: from the mid-16 century to 18 century* SHPS T 36, 1999; Song Jung Nam, *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 16-2, 2007.
- (3). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. sdd, tr. 227 tham khảo.
- (4). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr. 228 tham khảo; *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.174 tham khảo; Song Jung Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2001, tr.134.
- (5). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. sdd, tr. 274-275; *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 238; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I. Nxb. Khoa học xã hội, 1977, tr. 32; Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1999, tr. 107; Song Jung Nam. *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 16-2, 2007, tr.106.
- (6). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. sdd, tr. 278; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. sdd, tr. 32.
- (7). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. sdd, tr. 284; *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 546; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I. sdd, tr. 32.
- (8). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 91; *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 407; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I, sdd, tr. 32.
- (9). Jung Nam, *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 16-2, 2007, tr.107.
- (10). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 91; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I. sdd, tr. 32.
- (11). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr.145; *Đại Việt sử ký tiền biên*. sdd, tr. 458 tham khảo.
- (12). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr. 91; Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, sdd, tr. 170.
- (13). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr. 202-203; *Đại Việt sử ký tiền biên*. sdd, tr. 512; Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Sdd, tr. 127; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I, sdd, tr. 35.
- (14). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr. 235; *Đại Việt sử ký tiền biên*. sdd, tr. 546; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I. sdd, tr. 37-38 tham khảo.
- (15), (21), (47). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Sdd, tr.168, 199, 243.
- (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 441-452; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I, sdd, tr. 43.
- (17). Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr.182; *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 464 tham khảo.
- (18), (20), (23). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 507, 363, 477.
- (19). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 450; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*. T. XI. Sdd, tr. 68-69; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 43.
- (22). Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. II, sdd, tr. 174-177.
- (24). Song Jung Nam, *A Study on the Development Factor of Trade in Dang Trong in 16th - 18th centuries*. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 14-1, 2004, tr.133.
- (25). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, Nxb. Sử học, 1962, tr. 43-44.
- (26). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 83; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 56 tham khảo.
- (27). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 147; Phan Khoang. *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*. Nxb. KT, 1969, tr. 217-218.

(28), (29), (30), (32). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 148, 148-153, 150, 153.

(31). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 150-151; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 217-218.

(33). Lê Nguyễn, *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 174; Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III, sdd, tr. 105; Song Jung Nam, *Quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan thời kỳ truyền thống*. Hội thảo khoa học 2007 của hội Việt Nam học Hàn Quốc, 2007, tr. 43.

(34). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. sdd, tr. 105-106; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 400-402.

(35). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III, sdd, tr. 105; Yu In Sun, *Lịch sử Việt Nam viết mới*, Nxb. Y San, 2002, 219 tham khảo.

(36). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 74-75; *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 98 tham khảo; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*. Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 542; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 58 tham khảo.

(37). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 125; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 542; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 62 tham khảo.

(38), (42). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 167, 208.

(39). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 153-154; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 542 tham khảo.

(40). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 167; Song Jung Nam, *A study on the land system and territorial expansion in Southern part of Vietnam: from the mid-16 century to 18 century* SHBS T 36, 1999, p. 57.

(41). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 195; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 78, 241; Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, sdd, tr. 241; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 232.

(43). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 224; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 544; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 78; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 69; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 242.

(44). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 226; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 544; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 79-80; Phan Khoang. *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 242; Song Jung Nam, *A study on the land system and territorial expansion in Southern part of Vietnam: from the mid-16 century to 18 century* SHBS T 36, 1999, p.58.

(45). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 225-226; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 79; *Đại Việt sử ký tục biên 1676-1789*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 257-258.

(46). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 226; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 544; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 80.

(48). Song Jung Nam, *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 16-2, 2007, tr. 110; Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III, sdd, tr. 479.

MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA NHÀ NGUYỄN TRONG VIỆC TIẾP THU TRI THỨC, ÁP DỤNG KỸ THUẬT PHƯƠNG TÂY

PHẠM QUỐC SỬ

Khởi nguyên việc tiếp thu tri thức và các thành tựu kỹ thuật phương Tây của Nhà Nguyễn bắt đầu từ sự tiếp xúc của Nguyễn Ánh với những người châu Âu nhằm tìm kiếm sự giúp đỡ để chống Tây Sơn.

Khi chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong bị lực lượng Tây Sơn đánh đổ, ông hoàng trẻ Nguyễn Ánh đã phải trốn chạy và cầu cứu người phương Tây. Sau khi lần lượt cầu cứu người Bồ Đào Nha ở Ma Cao, người Tây Ban Nha ở Ma Ni, người Hà Lan ở Batavia, người Anh ở Calcutta và cầu viện nước Pháp đều vô hiệu, Nguyễn Ánh đã phải nhờ đến vai trò cá nhân của Bá Đa Lộc (Giám mục người Pháp) (1). Từ cuộc gặp gỡ đầu tiên vào năm 1777 tại đảo Thổ Chu, cả Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc đều nhận thấy sự cần thiết phải nương tựa, hỗ trợ nhau. Một bên cần sự giúp đỡ để phục hồi cơ đồ dòng họ, một bên muốn lợi dụng để thúc đẩy công cuộc truyền giáo và “phụng sự cho lợi ích nước Pháp” sau này.

Bằng sự nỗ lực cá nhân, Bá Đa Lộc đã vận động được một số người Pháp am hiểu về quân sự và kỹ thuật đến giúp Nguyễn Ánh, trong đó nổi tiếng phải kể đến

Chaigneau (có tên Việt là Nguyễn Văn Thắng), Vannier (Nguyễn Văn Chấn) (2), Puymanel (Nguyễn Văn Tín) (3), J.M. Dayot (Nguyễn Văn Trí) (4)...Ngoài ra, “dưới trướng” Nguyễn Ánh còn có các nhân vật người Pháp khác có tên Việt là Nguyễn Văn Chiêu, Nguyễn Văn Hào, Lê Văn Lăng, Thắng, Chấn, Tín, Trí, Chiêu, Hào, Lăng đều là tên Việt do Nguyễn Ánh đặt cho. “Chiêu nguyên tên là Môn-lai-phù-tử,... Hào là Thôn-ba-hú” (5).

Không chỉ có người Pháp, Nguyễn Ánh còn có người Tây Ban Nha, người Bồ Đào Nha, người Anh giúp sức. Có thể thống kê những người phương Tây tiêu biểu trong lực lượng của Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, đó là, ngoài Bá Đa Lộc, còn có: Vannier-sĩ quan hải quân, Chaigneau-viên chức, de Forsant-viên chức, V.O. de Puymanel-đại tá công binh, Laurent Barizy-đại tá bộ binh, J.M. Dayot-sĩ quan hải quân, F. Dayot, Despiaux...(người Pháp), Antonio Vicente Rosa, Antonio José Gamboa (người Bồ Đào Nha), Manuel (người Tây Ban Nha), Jacques Liot (hay cha Jacques dòng Franciscain?) (6). Sự tham gia của các cố vấn phương Tây này đã giúp cho Nguyễn

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ánh tổ chức lại quân đội, khiến cho quân Nguyễn trở nên tinh nhuệ, hoàn thiện khả năng chiến đấu và giành những thắng lợi quyết định trước đối phương.

Sau khi đánh bại Tây Sơn và lập ra triều Nguyễn, vua Gia Long đã sử dụng tới 40 người nước ngoài (chủ yếu là người phương Tây) trong triều đình, với vai trò cố vấn, phiên dịch, dạy tiếng nước ngoài và trực tiếp đảm nhận các chức vụ. Trong số những người phương Tây, quen thuộc nhất vẫn là Chaigneau và Vannier. Chaigneau được phong tước Toàn thắng hầu, chức Chuồng cơ, Khâm sai đại thần. Vannier cũng được phong tước hầu, chức Chuồng cơ.

Mặc dù những người phương Tây chỉ được trọng dụng ở thời Nguyễn Ánh-Gia Long (7), nhưng đã có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc truyền bá tri thức, giúp họ Nguyễn áp dụng có hiệu quả các thành tựu kỹ thuật phương Tây để hiện đại hóa quân đội, cũng như mở đầu cho việc nhà Nguyễn học tập phương Tây một cách rộng rãi hơn ở các triều đại sau. Dưới đây là những thành tựu chủ yếu mà nhà Nguyễn đã đạt được.

1. Chế tạo vũ khí

Dưới thời Nguyễn, các xưởng đúc khí giới của nhà nước được điều khiển bởi Sở Đốc công thuộc Vũ khố, đặt trực tiếp dưới quyền Bộ Binh. Vũ khí được sản xuất gồm nhiều chủng loại, nhưng kỹ thuật phương Tây chỉ được áp dụng cho việc chế tạo một số loại vũ khí. Tình hình cụ thể như sau:

Chế tạo súng

Súng tự chế theo kỹ thuật phương Tây của quan xưởng nhà Nguyễn, về cơ bản có 2 loại: súng đại bác (súng lớn) và súng tay (sử dụng cả nhân).

Về kỹ thuật, súng được đúc theo lò, mỗi lò một khẩu. Lò được đào sâu xuống đất.

Quy trình đúc súng trải qua các khâu: làm mẫu, tạo khuôn, nung khuôn, nấu chảy đồng, rót đồng, làm nguội, mài bề mặt súng... Các khâu này đều được làm theo kỹ thuật thủ công (8). Các yếu tố kỹ thuật phương Tây được áp dụng chủ yếu ở hình thức, kiểu dáng, cấu tạo nòng và cò súng. Có cả trường hợp cò súng được mua sẵn của nước ngoài để lắp vào súng tay tự chế theo kiểu thức phương Tây. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, các nhà chế tạo thời Nguyễn đã cố gắng làm được một số vũ khí theo mẫu của nước ngoài, như súng “Phục ba tướng quân” của nhà Thanh (1879), súng máy của Pháp (1859), súng máy của Hoa Kỳ, của Đức (1883) và súng trường kiểu năm 1874 của Pháp” (9).

Súng đại bác có nhiều loại, trong đó có súng Chấn Hải, Xung Tiêu. Súng Chấn Hải có hai loại: bằng gang và bằng đồng. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, súng Chấn Hải bằng gang đúc “theo đúng cách thức phương Tây” có đường kính nòng súng 2 tấc 2 phân. Súng Chấn Hải bằng đồng có đường kính nòng súng 1 tấc 9 phân. Súng Xung Tiêu bằng đồng có 2 cỡ theo đường kính nòng súng: loại 5 tấc 4 phân và loại 5 tấc (10). Năm 1835, vua Minh Mạng đã cho mua các loại súng gang của phương Tây, đồng thời lệnh cho thợ Vũ Khố mô phỏng hình dáng, kích thước súng Tây để đúc các loại súng Chấn Hải, Xung tiêu (11).

Thời Tự Đức, việc áp dụng kỹ thuật phương Tây trong chế tạo đại bác có bước tiến đáng kể. Năm 1859, Hoàng Văn Hiến, tượng mục Vũ Khố được giao nhiệm vụ chế tác súng đại bác bằng đồng. Tháng 11 đúc xong, nòng súng dài 7 thước, gồm 3 đến 4 đoạn nối với nhau bằng đường xoay tròn ốc; đường kính nòng: 2 đến 3 phân (12). Loại súng này khi bắn vẫn phải đốt thuốc nổ, tạc nên lực, đẩy đạn theo nòng súng ra ngoài.

Súng tay: Phổ biến là loại súng Điều Thương (hay Điều Sang), súng trường máy đá, có kích thước nhỏ, dùng để trang bị cho binh sĩ. Loại súng này được sản xuất nhiều ở công trường Vũ khố và một số địa phương từ Hà Tĩnh trở ra Bắc (13).

Súng tay kiểu phương Tây bắt đầu được chế tác từ thời Minh Mạng. Năm 1823, “Vũ khố chế thử súng tay, thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây dương” (14). Cũng dưới triều Minh Mạng, nhà vua cho mua thiết bị phương Tây về lắp ráp với thân súng tự chế trong nước. Theo *Đại Nam thực lục*, năm 1835, vua “Ra lệnh cho Vũ khố trích lấy hơn 3000 cái thân súng Điều Sang mới làm, rồi sức cho thợ, theo đúng mẫu, lắp hơn 3000 bộ máy thạch cơ (cò súng- tác giả chú) do phái viên đã mua của Tây dương” (15). Sau thử nghiệm này, việc chế tạo súng tay kiểu phương Tây được phổ biến rộng rãi. Bộ Binh đã “phái những thợ đúc cò máy đá vào các tỉnh Nam Kỳ và đi tới thành Trấn Tây chỉ vẽ về các máy móc súng Điều thương” (16).

Thời Tự Đức, việc chế tạo súng tay kiểu phương Tây vẫn tiếp tục, mặc dù không sản xuất hàng loạt như trước đây. Năm 1859, vua chiêu tập những người có “kỹ nghệ tài khéo có thể chế tạo khí giới đánh giặc được” đưa về Vũ khố và sai đúc “súng sắt máy Phật Lan (Pháp) 50 cây, cách thức 1 ổ đạn 9 viên” (17).

Chế tạo đạn

Đạn chủ yếu là đạn nổ, có thuốc đạn ở trong và vỏ kim loại, khi nổ có sức công phá và sát thương lớn, với tên gọi là “địa chấn lôi”, phân biệt với thứ đạn đá, đạn gang không gây nổ sau khi được đại bác bắn đi. Cũng bởi tên gọi “địa chấn lôi” mà có người cho nó là một thứ “mìn” và xem ra rất có lý (18). Điều này càng có lý hơn bởi “địa chấn lôi” ra đời rất muộn, vào thời Tự Đức, so với

những khẩu đại bác Chấn Hải hay Xung Tiều được chế theo kỹ thuật phương Tây ngay từ thời Minh Mạng. Song, điều quan trọng đó là thứ vũ khí gây nổ và chỉ được sản xuất nhờ áp dụng kỹ thuật phương Tây.

Tháng 1 năm 1856, “địa chấn lôi” được chế tạo lần đầu tiên và đem thí nghiệm ở trường bắn có kết quả (19). Cũng trong năm này, một cuộc thử nghiệm khác lại được tiến hành. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, tháng 4 Âm lịch năm 1856, Triều đình cho “Thí nghiệm đạn địa chấn lôi được đúng như mẫu thức. Thưởng cho người nguyên phái đi coi làm là Hiệp quản Lê Văn Lễ áo quần và ngân tiền để khuyến khích” (20).

Sau khi Pháp tấn công Đà Nẵng (1-9-1858), việc củng cố hệ thống phòng thủ được nhà Nguyễn tiến hành khẩn trương. Các loại vũ khí mới, trong đó có “địa chấn lôi” được sử dụng. Tháng 3 năm 1859, triều đình cho “Củng cố và phòng thủ cửa biển Thuận An: đắp 3 lũy đất Hy Du, Lộ Châu và Hải Trình; đặt súng lớn bằng đồng; đặt đạn “địa chấn lôi” (21). Tháng 4 năm 1859, Hiệp quản Lê Tri lại được “giao nhiệm vụ chế tạo đạn “địa chấn lôi” (22).

Chế tạo thuốc súng

Việc chế tạo súng và “địa chấn lôi” có liên quan chặt chẽ với việc chế tạo thuốc súng (hay thuốc đạn). Thuốc súng được chế tạo từ các loại “hỏa dược” và cũng là thành tựu của việc áp dụng kỹ thuật phương Tây, từ khâu pha chế đến khâu giã, luyện bởi máy móc chạy bằng sức nước.

Kỹ thuật pha chế thuốc súng có ngay từ thời Gia Long, sang thời Minh Mạng còn tiến triển hơn và có thể đã có sự học hỏi từ thuốc nổ có sức công phá mạnh của phương Tây thời bấy giờ (23). Năm 1829, triều Nguyễn cho lập xưởng chế thuốc súng đầu tiên theo kỹ thuật mới ở Hữu Trạch, sông

Hương. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, triều đình “Sai quản kho Hỏa dược là Tôn Thất Thiêm đem 100 lính Thần cơ chế cối gỗ chạy bằng sức nước ở khe Kim Ngọc để giã-luyện thuốc súng, gọi tên là xe “Thủy hỏa ký tể” (24).

Việc chế tạo thuốc súng vẫn được tiếp tục dưới thời Tự Đức. Năm 1864, triều đình lại “Cho lập công trường giã thuốc súng bằng sức nước tại xứ Thác Ông, thuộc huyện Hương Trà, Thừa Thiên” (25). Thế nhưng, đây đã là thời điểm Pháp chiếm xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, buộc triều Nguyễn phải ký Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), thừa nhận quyền chiếm đóng của chúng ở 3 tỉnh này.

2. Đóng tàu-thuyền

Ngay khi còn ở Gia Định, với sự giúp đỡ của những sĩ quan hải quân Pháp như anh em nhà Dayot, Vannier, Forsant, Chaingneau, Nguyễn Ánh đã có ý thức chế tạo loại thuyền chiến bọc đồng theo kỹ thuật của phương Tây. Sau khi lên ngôi, Gia Long tiếp tục duy trì các xưởng đóng tàu lớn ở Gia Định, lập thêm công xưởng ở Nghệ An và đặc biệt thiết lập rất nhiều xưởng đóng thuyền ở Kinh đô Huế. Các thuyền chiến được đóng trong thời gian này chủ yếu là kiểu: “thuyền Tây dương hạng nhỏ” và “thuyền Hải đạo hạng nhỏ” (26).

Kế tục Gia Long, Minh Mạng trở thành vị vua có nhiều nỗ lực nhất trong việc chế tạo các tàu - thuyền theo kỹ thuật phương Tây. Xưởng Thanh Phước ở Kinh đô Huế là cơ sở đóng thuyền lớn, chuyên đóng thuyền bọc đồng các hạng của triều đình. Không dừng lại ở kiểu “thuyền Tây dương”, triều Nguyễn còn tiến hành chế thử các loại “thuyền hỏa cơ” (hay tàu máy hơi nước) và đã thành công sau một số lần thất bại.

Mặc dù việc chế tạo các tàu máy hơi nước không thể tiến hành đại trà vì tốn kém và nỗ lực tập trung quá cao, nhưng điều đó chứng tỏ nhà Nguyễn đã rất cố gắng trong việc áp dụng kỹ thuật phương Tây vào lĩnh vực này, cũng như cho thấy sự tài trí của thợ thủ công Việt Nam thời bấy giờ. John White một sĩ quan hải quân Mỹ đã tới nước Đại Nam năm 1820 nhận xét: “Người Việt quả là những nhà đóng tàu thành thạo. Họ hoàn thành công trình của họ với một kỹ thuật hết sức chính xác” (27). Có hai loại tàu, thuyền được đóng theo kiểu phương Tây là thuyền bọc đồng và tàu máy hơi nước.

Thuyền bọc đồng: Là loại thuyền lớn, làm bằng gỗ, bọc đồng bên ngoài. Loại thuyền này được chia thành nhiều hạng: hạng lớn, hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; được đặt tên theo quy định của các thứ hạng. Ví dụ: Bảo Long, Thái Loan, Phấn Bằng là thuyền *đại hạng*; Vụ Phi, Vân Điều, Thần Giao, Thọ Hạc là *hạng nhất*; Tĩnh Dương, Bình Dương, Diêm Dương là *hạng nhì*, Thanh Hải, Tĩnh Hải, Bình Hải, Định Hải là *hạng ba*.

Cũng có thể đã có một số ít thuyền bọc đồng trong các đơn vị thủy quân của Nguyễn Ánh, song loại thuyền này phổ biến hơn từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802). Sau này, Gia Long tập trung mọi nỗ lực cho việc đóng thuyền theo kiểu Tây dương loại nhỏ, còn thuyền bọc đồng chỉ được phát triển hàng loạt ở các thời vua sau.

Vua Minh Mạng là người rất chú trọng cải tiến thuyền bọc đồng. Ngay sau khi lên ngôi, ông đã cho mua một chiếc thuyền bọc đồng lớn của Pháp dài 6 trượng 5 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 8 thước, sâu 1 trượng 2 thước 5 tấc. Sau đó nhà vua lệnh cho xưởng thuyền Triều đình mô phỏng theo kỹ thuật của thuyền này mà chế tạo thêm nhiều chiếc khác (28).

Thời Thiệu Trị, việc đóng thuyền loại này vẫn được tiếp tục. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, năm Thiệu Trị thứ 5 (1845): “Đóng thuyền Bảo Long bọc đồng (dài 9 trượng 9 thước ngang 2 trượng 3 thước, sâu 1 trượng 7 thước, theo cách thức thuyền Thái Loan). Cho đề đốc Đoàn Kim trông coi việc này” (29).

Nhìn chung dưới thời Thiệu Trị, Tự Đức, các xưởng đóng thuyền không có cải tiến gì đáng kể về thuyền bọc đồng. Tuy nhiên, việc áp dụng kỹ thuật phương Tây vào chế tạo loại thuyền này có vẻ đã rất phổ biến. Vì thế, viên Trung úy hải quân Pháp B.de Corbigny đến Huế năm 1875 đã nhận xét: “Chúng tôi đi ngang qua các xưởng đóng tàu của Nhà nước, Trên một chiếc có vài thợ đang làm việc, và một chiếc mới hạ thủy cho tôi có được một ý nghĩ chính xác về các con thuyền đi trên biển lớn. Các sơ đồ đóng thuyền này giống với sơ đồ các thuyền Tây phương trong thế kỷ trước” (30).

Tàu máy hơi nước: Đây là phương tiện mà sử sách nhà Nguyễn thường gọi là “thuyền hỏa cơ”, vốn được phát minh từ phương Tây hồi đầu thế kỷ XIX. Tàu máy hơi nước của phương Tây đã từng xuất hiện trong lực lượng thủy binh của Nguyễn Ánh ở thập niên cuối thế kỷ XVIII (do Nguyễn Ánh thuê hoặc mượn được), song nhà Nguyễn chỉ chính thức chế tạo loại phương tiện này từ cuối thời Minh Mạng.

Năm 1838, nhận thấy ưu điểm “kiểu thuyền ấy nhờ hơi mà chuyển động không cần gió nước thuận hay nghịch, không bắt sức người chèo chống mà thuyền tự phóng nhanh...”, vua Minh Mạng đã “sức cho Vũ khố nghiên cứu theo đúng cách thức thuyền máy mua của Tây dương trước đây để tâu lên xin làm” (31). Sau cuộc thí nghiệm lần đầu vào tháng 2 năm 1839 thất bại vì “nồi hơi bị vỡ”, đến tháng 4 thí

nghiệm đã thành công (32). Sách *Đại Nam thực lục* chép: Năm 1839, “Vua đi chơi cầu sông Nhị Hà, xem thí nghiệm thuyền máy hơi nước, thấy máy móc linh động, chạy đi nhanh nhẹ, thưởng Đốc công Phó giám đốc Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh mỗi người một nhẫn pha lê bịt vàng, một đồng Phi long đại kim tiền, lại gia hàm cho giám đốc, thêm hai cấp, thưởng khắp cả đốc công và lính thợ 1.000 quan tiền” (33).

Tháng 10 năm 1839, chiếc tàu máy hơi nước thứ hai ra đời, phí tổn chế tạo là 11.000 quan. Chiếc này dài 4 trượng 3 thước 2 tấc, rộng 8 thước 1 tấc, sâu 3 thước 6 tấc. Đặc biệt, nếu như chiếc đầu còn dùng máy cũ của tàu Tây lắp vào, thì chiếc này có bộ máy mới do Giám đốc Hoàng Văn Lịch chế ra (34), (35).

Năm 1840, triều đình lại mua một chiếc tàu cũ, máy móc đã han rỉ, nổi sắt rò nước, chạy chậm. Vua sai thợ tháo ra xem xét, chỉnh đốn lại, cho chạy thi với thuyền Bình Hải (vốn nổi tiếng chạy nhanh) từ cửa Thuận An đến cửa Đà Nẵng. Kết quả, thuyền máy chạy nhanh hơn. Ngay sau đó, theo cách thức chiếc tàu vừa mua, chiếc tàu hạng trung kiểu mới được chế tạo, có kỹ thuật cải tiến hơn. Sách *Đại Nam thực lục* ghi: “Làm cái tàu hơi nước hạng trung kiểu mới. Sai Chuồng vệ Đoàn Kim, Chánh Phó giám đốc Lê Văn Quý, Lê văn Xuyên chiếu theo thể chế cách thức tàu chạy hơi nước hạng to mới mua về chằm chước mà làm”. Sách này còn ghi rất đầy đủ kích thước và các bộ phận chi tiết của tàu, cũng như chất liệu (gỗ lim, sắt, đồng) để làm các bộ phận đó (36).

Như vậy, cho đến cuối thời Minh Mạng, nhà Nguyễn đã có 4 tàu máy hơi nước: Chiếc mới mua loại lớn gọi là Yên Phi, chiếc vừa mới đóng hạng trung gọi là Vân Phi và chiếc nhỏ là Vụ Phi, còn chiếc cũ,

hạng trung dùng làm tàu vận tải, gọi là “Ô thuyền” (tàu đen).

Thời Thiệu Trị, việc mô phỏng theo kiểu mẫu tàu máy hơi nước của phương Tây vẫn được tiến hành. Nhà vua đã cho tháo chiếc tàu Yên Phi, phỏng theo để đóng chiếc Vân Phi mới như chiếc Vân Phi cũ; đồng thời đóng thêm một chiếc nhỏ đặt tên là Hương Phi. Đến thời Tự Đức, nhà vua cho tu bổ lại tàu Yên Phi, đóng nhỏ lại thuyền Vân Phi. Nhưng nhìn chung, dưới các triều Thiệu Trị, Tự Đức, việc đóng tàu máy hơi nước không có nhiều thành tựu. Đặc biệt là dưới triều Tự Đức, sau năm 1858 (Pháp tấn công Đà Nẵng), do tình hình chính trị, quân sự phức tạp, triều đình không thể đầu tư cho việc tự đóng tàu máy hơi nước nữa, mà thay vào đó là việc đặt mua các tàu máy từ nước ngoài.

3. Các hoạt động công nghệ khác

Ngoài những thành tựu đạt được trong việc chế tạo vũ khí và đóng tàu-thuyền, quan xưởng nhà Nguyễn còn tiến hành chế tạo *máy xẻ gỗ* chạy bằng sức trâu, sức nước, *máy nghiền thuốc súng* vận hành nhờ thác nước, *máy hút nước tưới ruộng*, *xe cứu hỏa*... trên cơ sở áp dụng các nguyên lý kỹ thuật của phương Tây. Điều đó thể hiện sự tài khéo, ý thức không ngừng học hỏi, cải tiến kỹ thuật của các nhà chuyên môn và thợ thủ công Việt Nam thời bấy giờ. Một nhà buôn Pháp là Auguste Borel, có mặt ở Việt Nam năm 1817 đã nhận xét: “người thợ Việt Nam rất khéo léo, tuy không cải thiện những đồ vật họ trông thấy, nhưng họ biết cách bắt chước đúng hệt các đồ vật ấy” (37).

Thành tựu sớm phải nhắc đến ở đây đó là việc quan xưởng triều Minh Mạng đã chế ra xe “Thủy sương” (tức xe chở nước) để có thể sử dụng khi chữa cháy (có vòi phun nước lên cao) hoặc tưới ruộng chống hạn. Sử sách

triều Nguyễn cho biết, năm 1826, “Ty Vũ khố được lệnh đóng xe “Thủy sương” bắt chước theo xe của người Tây dương” (38).

Dưới triều Minh Mạng, việc chế tạo thuốc súng được tiến hành trên quy mô lớn, song điều đáng lưu ý không chỉ ở bước tiến của kỹ nghệ hóa chất, pha chế thuốc nổ, mà còn ở chỗ người ta đã biết chế tạo một loại máy theo nguyên lý kỹ thuật phương Tây để dùng cho việc *luyện thuốc súng*, đó là máy “Thủy hỏa ký tế”. Máy này được chế tác và đưa vào sử dụng từ năm 1829, tại xưởng chế thuốc súng đầu tiên theo kỹ thuật mới của nhà Nguyễn ở Hữu Trạch, gần Khe Kim Ngọc, thuộc Huế (39). Dích thân vua Minh Mạng đã “đến khe doanh ở Hữu Trạch, xem xe Thủy hỏa ký tế” và tỏ vẻ “rất hài lòng” (40). Kỹ thuật làm xe “Thủy hỏa ký tế” và các loại xe chạy bằng sức nước nói chung là phải chọn nơi có thác nước, sức nước có thể làm quay được bánh xe. Đây là sự vận dụng kỹ thuật mới mà trước đó chưa có ở nước ta. Năm 1834, xe *Thủy hỏa ký tế* lại được chế tạo bởi một người là Trương Viết Sứ.

Vẫn theo nguyên lý kỹ thuật phương Tây, quan xưởng triều Nguyễn đã tiến tới chế tạo máy xẻ gỗ chạy bằng sức nước. Năm 1837, vua ra lệnh “Làm xe máy cưa gỗ (bắt chước kiểu mẫu Tây dương làm ra). Vua thưởng cho thợ 100 quan tiền” (41). Việc lợi dụng sức nước để chạy máy đã mở ra một triển vọng to lớn cho các hoạt động công nghệ. Bởi thế, năm 1838, Minh Mạng lại cho “Làm xe máy xẻ gỗ ở thác Đài thôn Dương Hòa, nguồn tả Trạch. Sai bộ Binh bắt một quân vệ, 300 biên binh khơi đường nước chảy, đắp bờ dê, tùy thế mà làm, công việc làm xong, cắm gỗ làm cửa, máy móc nhanh nhẹ, xẻ thành tấm ván, cũng được bằng phẳng, thưởng cho phó giám đốc chế ra là bọn Vũ Huy Trinh 100 lạng bạc. Vua

bảo Bộ Công rằng: xe máy này so với công người không hơn kém lắm, nhưng đằng kia là sức người mà đây thì tự nhiên, thì hơn kém có thể thấy được” (42).

Thời Tự Đức, do nhu cầu luyện thuốc súng tăng lên để phục vụ cho các mặt trận chống Pháp nên triều đình tiếp tục cho chế tạo xe Thủy hỏa ký tể vào năm 1858 (43). Việc chế xe tát nước theo kỹ thuật phương Tây cũng phổ biến hơn. Năm 1865, triều đình “Bắt đầu cho chế tạo xe tát nước bằng trâu kéo, phỏng theo cách thức của Pháp. Sở Đốc công chịu trách nhiệm chế tạo 27 cỗ để đưa cho các tỉnh từ Phú Yên, Bình Định đến Nghệ An, Thanh Hóa làm mẫu chế tạo thêm” (44).

Cũng để tiếp thu kỹ thuật phương Tây một cách đầy đủ hơn, từ sau năm 1860, nhà Nguyễn còn gửi người ra nước ngoài, như qua Pháp (Toulon), qua Trung Hoa (Hương Cảng, Ma Cao) học nghề. Trong số những người đó có Đặng Huy Trứ (1825-1874) đã hai lần đến Hương Cảng và Ma Cao (1865, 1867) để “thăm phòng dương tình”. Ông đã cải trang giống như người Thanh để hoạt động. Ông cổ vũ những người thợ Việt Nam được phái sang Hương Cảng tích cực tham gia đóng tàu thủy chạy bằng hơi nước do người Anh hướng dẫn kỹ thuật. Bản thân ông cũng đã học nghề nhiếp ảnh và du nhập nghề này vào Việt Nam. Hiệu ảnh của ông lấy tên là “Cầm Hiếu Đường”, khai trương ngày 11-3-1869 tại Hà Nội. Đây là hiệu ảnh đầu tiên trong lịch sử nước ta (45).

4. Áp dụng tri thức phương Tây trong quân đội

Trong tổ chức quân đội

Quân đội nhà Nguyễn ra đời từ trước khi triều đại này được thiết lập, do chính Nguyễn Ánh gây dựng. Để có đủ sức mạnh, Nguyễn Ánh đã rất tích cực áp dụng các tri

thức và kỹ thuật quân sự phương Tây, không chỉ thông qua việc chế tạo, mua sắm vũ khí và phương tiện để trang bị cho quân đội, mà còn thể hiện ở việc tổ chức, huấn luyện kỹ thuật hành binh và tác chiến. Với sự cố vấn của một số sĩ quan Pháp, Nguyễn Ánh đã có một đội quân được tổ chức, huấn luyện theo hướng hiện đại kiểu châu Âu. Trong số các cố vấn quân sự của Nguyễn Ánh, tiêu biểu nhất phải kể đến V.O. Puymanel (46) và J.M Dayot (47).

Để có thể điều khiển được đội ngũ cố vấn quân sự nói trên, bản thân Nguyễn Ánh cũng đã tự mình nghiên cứu các tài liệu quân sự Pháp. Theo tác giả Đỗ Văn Ninh, ngay khi còn lưu vong, Nguyễn Ánh đã được Bá Đa Lộc dịch ra chữ Hán nhiều tác phẩm khoa học quân sự của phương Tây để ông đọc. Một tướng lĩnh Pháp là Lemonnier cho biết Nguyễn Ánh đã từng đọc ở Sài Gòn những binh thư mà Napoléon đã từng đọc. Lemonnier viết: “Những cuộc hành binh của vua xứ Nam Kỳ giống nhau một cách kỳ lạ với những cuộc hành binh của Đế nhất Cộng hòa Pháp, giống cả về mặt tổ chức, về vũ khí và nhất là về ảnh hưởng của các nhà quân sự Pháp cuối thế kỷ XVIII” (48).

Sau khi lên ngôi, Gia Long vẫn tiếp tục duy trì có tính bắt buộc cách thức tổ chức quân đội, hành binh và tác chiến kiểu châu Âu, với sự cố vấn của các sĩ quan Pháp đã theo ông từ trước đó. Binh lính thậm chí còn mặc đồng phục bằng nỉ, dạ mua của Anh và phương Tây (49).

Sang thời Minh Mạng, mặc dù đã lần lượt cho hồi hương những cố vấn quân sự phương Tây do nghi ngờ những người này làm gián điệp, song nhà Nguyễn vẫn có ý thức áp dụng cách thức tổ chức quân đội của phương Tây để hướng tới một đội quân cốt tinh nhuệ mà không cốt nhiều, bỏ bớt

lượng người cầm cờ từ 40 người xuống còn 2 người cho 1 vệ (500 quân). Quân đội được trang bị hoàn thiện hơn, theo hướng hiện đại. Bộ binh có Kinh binh và Cơ binh, được chia theo đơn vị “doanh” (2.500 người), “vệ” (500 người), “đội” (50 người), “thập” (10 người), và “ngũ” (5 người) (50).

Thời Thiệu Trị tổ chức quân đội không có gì thay đổi. Thời Tự Đức, tình hình đất nước rối ren nên triều đình chú ý nhiều hơn đến việc võ bị, nhưng lại không áp dụng binh pháp và ít sử dụng kỹ thuật quân sự phương Tây, mà trở về với binh pháp và kỹ thuật truyền thống. Quân đội nhà Nguyễn vốn đã lạc hậu so với thời đại, lại càng trở nên lạc hậu hơn.

Trang bị vũ khí và phương tiện cho quân đội

Như đã nêu trên, nhà Nguyễn tiến hành chế tạo các loại vũ khí trên cơ sở áp dụng kỹ thuật phương Tây không ngoài mục đích trang bị với số lượng lớn cho quân đội. Song, không chỉ tự chế, nhà Nguyễn còn tiếp tục đặt mua của phương Tây những vũ khí hiện đại và tính năng tốt hơn để trang bị cho quân đội. Theo tác giả Đỗ Văn Ninh, thời Gia Long, về vũ khí, cứ 113.000 lính có 30.000 vũ khí phương Tây, và cứ 15.000 pháo thủ có 400 đại bác. Ngoài ra, còn có 12.000 thân binh và cấm binh canh phòng cũng được trang bị súng điều thương, huấn luyện theo phương Tây. Thủy binh có 17.000 quân với 3 chiến thuyền kiểu phương Tây. Có thuyền lớn bọc đồng tuần dương, có 100 chiến thuyền lớn có máy bắn đá và đại bác, 200 chiến thuyền nhỏ trang bị từ 16 đến 20 đại bác, 500 thuyền nhỏ hơn có máy bắn đá và 1 đại bác (51).

Thời Minh Mạng, mỗi vệ quân (500-600 lính) được trang bị 2 đại bác thân công và 200 khẩu thạch cơ điều thương (tỷ lệ 4 tay súng cho 10 lính).

Đến thời Tự Đức, mặc dù phải đối đầu với Thực dân Pháp nhưng quân đội lại trang bị kém đi. Việc mua vũ khí phương Tây không còn được thường xuyên và tùy theo từng địa phương. Ví dụ, năm 1882, Tự Đức sai “quan tỉnh Lạng Sơn sang Hương Cảng hỏi mua 200 cây súng Tây, 2 hòm đạn (giá 414 lạng bạc) để phòng dùng cho việc quân tỉnh ấy” (52). Quân đội triều đình, mỗi đội (50 lính) chỉ có 5 súng điều thương, tức tỷ lệ giảm xuống còn 1 tay súng cho 10 lính. Hằng năm, quân lính chỉ tập bắn một lần, mỗi tay súng chỉ được bắn 6 viên đạn.

Phương tiện trang bị cho quân đội nhà Nguyễn được nói tới ở đây là những thuyền bọc đồng và tàu hơi nước chế tạo theo kỹ thuật phương Tây. Ngoài những tàu, thuyền do quan xưởng tự chế, nhà Nguyễn còn mua một số thuyền bọc đồng và tàu của phương Tây để tăng cường sức mạnh cho thủy quân (53).

Thời Gia Long, thủy binh có 3 chiến thuyền kiểu phương Tây, ngoài ra còn có thuyền lớn bọc đồng tuần dương. Những thuyền kiểu phương Tây này do những người Pháp theo giúp điều khiển. Nguyễn Văn Chấn quản tàu “đại hiệu Phụng Phi”, Nguyễn Văn Thắng quản tàu “đại hiệu Long Phi”, Lê Văn Lăng quản tàu “đại hiệu Bằng Phi” (Chấn, Thắng, Lăng là những người Pháp, được đặt tên, họ Việt) (54). Ba thuyền kiểu Tây này, mỗi thuyền trang bị 30 đại bác.

Đáng chú ý trong các phương tiện của thủy quân nhà Nguyễn là các loại thuyền (hay tàu) máy hơi nước mua được của người phương Tây. Đây là thứ thuyền chiến tiến bộ nhất, chưa từng có trong thủy quân Việt Nam trước thời Nguyễn Ánh - Gia Long.

Thời Minh Mạng, Đào Trí Phú được cử sang phương Tây mua một chiếc thuyền

nhỏ có “máy đốt lửa” đem về. Chiếc thuyền này được đặt những tên gọi là Yên phi, Vụ phi, Hương phi. (55) Mặc dù mua tàu của phương Tây, song không chỉ đơn thuần mua về để dùng mà vua Minh Mạng rất chú trọng đến việc học tập kỹ thuật phương Tây để tự chế tạo.

Sang thời Thiệu Trị, việc tự chế thuyền máy giảm đi, nhưng việc mua sắm lại được đầu tư nhiều hơn. Năm 1844, Đào Trí Phú lại từ phương Tây về dâng một thuyền lớn có “máy đốt lửa”, trị giá hơn 280.000 quan tiền. Thuyền này thân dài 9 trượng 5 thước 7 tấc, bề ngang 2 trượng 1 thước 5 tấc, bề sâu 9 thước, khuôn khổ hơi to, chạy trên mặt nước toàn bằng máy móc chuyển vận. Vì thuyền chạy nhanh hơn ngựa phi nên vua cho đặt tên là “thuyền lớn có máy đốt lửa, hiệu là Điện phi” (56). Sức chạy của thuyền máy này, được ghi chép trong sách *Đại Nam thực lục* như sau: “Từ trước đến nay, các thuyền bằng đồng từ ngoài biển quay lái về, vẫn đến hàng tháng, thế mà thuyền Điện phi từ ngoài biển về không đầy vài ngày đã đến cửa biển Cần Thơ tỉnh Gia Định..., rồi lại nhổ neo chạy đến Kinh... Kể từ cửa biển Cần Thơ đến Kinh, lệ thường đi ngựa phải 4 ngày 6 giờ 5 khắc, thuyền Điện phi đi chỉ mất 3 ngày 6 giờ, thế là nhanh hơn ngựa đi đường bộ 1 ngày 5 khắc” (57). Có thể coi Điện phi là chiếc thuyền máy hiện đại nhất trong lực lượng thủy quân Triều Nguyễn hồi ấy.

Thời Tự Đức, việc tự chế tàu hơi nước gần như đã dừng lại, triều đình chỉ còn biết mua tàu nước ngoài. Điều mâu thuẫn là Tự Đức vừa lo đối phó với Pháp, lại vừa phải trông cậy vào Pháp. Năm 1864, chiếc tàu lớn bọc đồng đầu tiên nhờ Pháp mua tại Hương Cảng đã đến cửa biển Thuận An, sau hơn 4 ngày đêm đi đường. Triều đình đặt tên tàu này là “Mẫn thỏa khí cơ đại

đồng thuyền” (58). Năm 1865, Tự Đức lại cử viên Ngoại lang Bộ Công là Hoàng Văn Xưởng đến nhờ Pháp và cùng phái viên Pháp đi Hương Cảng mua một con tàu khác. Mua xong, Hoàng Văn Xưởng thuê người lái tàu về (59).

Có được phương tiện hiện đại, vấn đề đặt ra là phải bảo dưỡng, sửa chữa và tự lái được tàu. Bởi thế, năm 1864, Triều đình đã “giao cho Thủy sư và Vũ khố tuyển chọn 8 người phải đi theo tàu thủy của Pháp để học lái và sửa chữa. Cử viên Ngoại lang Hoàng Văn Xưởng và Cai đội Lê Văn Mân giữ chức chánh và phó quản. Mỗi người mỗi ngày được cấp 1 quan 5 tiền” (60). Năm 1865, Triều đình lựa chọn một số hoa tiêu và thợ máy (người Âu và Trung Quốc) mà Hoàng Văn Xưởng đã thuê đưa tàu từ Hương Cảng về trước đó, để thuê họ hướng dẫn, đào tạo thủy thủ trong thời hạn 1 năm, lương tháng tùy theo công việc trả từ 30 đồng đến 300 đồng. Triều đình giao cho Bộ Binh lựa chọn 1 quản đốc, 2 suất đội và 100 lính thủy khỏe mạnh để chuyên học. Biện lý Hoàng Tuấn Tích được cử làm quản đốc (61). Tiến xa hơn nữa, năm 1865, theo đề nghị của Phạm Phú Thứ, “Triều đình cho lập “Nhà Thủy học” để đào tạo người lái tàu, thuyền đi trên biển” (62).

Theo thống kê của Tiến sĩ Nguyễn Văn Đăng, từ năm 1839 đến năm 1876, Nhà Nguyễn có tất cả 16 chiếc tàu máy hơi nước, trong đó có 3 chiếc do quan xưởng nhà Nguyễn tự đóng trên cơ sở mô phỏng tàu phương Tây (vào các năm 1839, 1840), 8 chiếc mua của nước ngoài (vào các năm 1840, 1844, 1865, 1866, 1870, 1872) và 5 chiếc do Pháp tặng (vào năm 1876) (63). Phần lớn số tàu máy hơi nước nói trên được dùng vào việc quốc phòng, chỉ một vài chiếc đôi khi sử dụng cho các chuyến công cán của quan chức triều đình ra nước ngoài.

Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ những con tàu đó có phát huy được tác dụng hay không, nhất là trong việc tuần duyên, chống hải tặc và các thế lực ngoại bang xâm nhập hải phận quốc gia.

Trên thực tế, mặc dù quân đội nhà Nguyễn được trang bị tàu máy hơi nước, song việc vận hành và sửa chữa các tàu máy đó rất khó khăn. Triều đình có chú ý đến việc đào tạo thợ sửa chữa, nhưng đến cuối thời Tự Đức, các tàu máy hơi nước đều lần lượt bị vỡ và hỏng hóc mà không thể khắc phục được.

5. Trong lĩnh vực kiến trúc quốc phòng

Kỹ thuật phương Tây được họ Nguyễn áp dụng vào lĩnh vực kiến trúc quốc phòng từ khá sớm, ngay từ khi Nguyễn Ánh còn chống Tây Sơn, với các thành lũy: Sài Gòn (1790), Diên Khánh (1793)....

Sau khi nhà Nguyễn thành lập, kỹ thuật kiến trúc kiểu phương Tây đã được áp dụng đối với hầu hết các thành lũy của triều đại này, từ Kinh thành Huế (1802-1842) tới các trấn thành: Gia Định thành (1830, 1837), Bắc thành (tức thành Hà Nội, 1803), và các tỉnh thành, trong đó tiêu biểu phải kể đến: Bắc Ninh (1805), Sơn Tây (1822), Hải Dương, Nam Định, Nghệ An (1831), Điện Hải (Đà Nẵng, 1847); ngoài ra còn là Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Yên, Hưng Hóa, Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Biên Hòa, Vĩnh Long, Hà Tiên... Tổng cộng có tới 29 tỉnh thành, 1 Kinh sư (Huế) và phủ Thừa Thiên được kiến trúc theo kiểu phương Tây. Thậm chí, cả những đồn canh, pháo đài nhỏ (Cô Tô, Ngọc Vũng...) cũng được xây dựng theo kiểu thức mới, mặc dù các nguyên tắc về phong thủy vẫn được tuân thủ nghiêm ngặt.

Kỹ thuật kiến trúc được nhà Nguyễn áp dụng đồng loạt cho các thành lũy là kiểu thức Vô băng (Vauban) - một dạng kiến trúc quân sự thiên về phòng ngự, vốn thịnh hành ở Pháp và Tây Âu thế kỷ XVII-XVIII (64). Kiểu thành Vô-băng nổi bật lên với việc bố trí các pháo đài (bastion), những pháo đài góc (lunnette d'angle), những pháo nhãn (ambrassure), những đường chân thành ngoài (berme), những đường ngoài hào (glacis)...(65). Để áp dụng kỹ thuật xây thành kiểu Vô băng, Nguyễn Ánh không chỉ nghiên cứu những tài liệu về kiểu kiến trúc này, mà còn được sự cố vấn trực tiếp của các sĩ quan Pháp, đặc biệt nhất là V.O.Puymanel.

Tòa thành kiểu Vô băng đầu tiên được Nguyễn Ánh xây dựng là thành Sài Gòn, trên đất Gia Định. V.O. Puymanel là người trực tiếp giám sát thi công, cùng với Théodore Lebrun-một sĩ quan công binh Pháp khác, người chịu trách nhiệm họa đồ thiết kế tòa thành. Tháng 3 năm 1790, thành được khởi công xây dựng và hoàn thành sau đó 3 tháng. Sách *Đại Nam thực lục* mô tả: "Thành đắp theo kiểu Bát Quái, ở giữa là cung điện, bên tả dựng nhà Thái Miếu, phía sau miếu là kho tàng, bên hữu đặt cục chế tạo... Giữa sân dựng kỳ đài ba tầng, trên làm vọng đài bát giác Tám cửa thành đều xây bằng đá ong ngang dọc có tám đường, Đông sang Tây dài 131 trượng 2 thước, Nam sang Bắc cũng thế, cao 13 thước, chân dày 7 trượng 5 thước. Phía ngoài thành là hào, có cầu treo bắc ngang. Chu vi ngoài thành là 794 trượng... (66).

Một tài liệu của Bộ ngoại giao Pháp năm 1791 có đoạn viết: "Các ông Olivier và Le Brun, sĩ quan Pháp, đã cung cấp cho nhà vua (chỉ Nguyễn Ánh) một họa đồ thành phố được củng cố. Ngay sau đó, nhà vua

muốn xây dựng một thành lũy...” (67). Việc xây dựng tòa thành này đã đem đến cho Nguyễn Ánh lợi thế nhất định trước lực lượng Tây Sơn. Nguyễn Ánh do vậy càng quyết tâm áp dụng kỹ thuật xây thành kiểu phương Tây rộng rãi hơn. Sau này, bởi nhiều lý do, vua Minh Mạng cho phá thành Bát Quái để xây thành Sài Gòn mới vào năm 1837, nhưng vẫn được thiết kế theo kiểu kiến trúc phương Tây.

Tòa thành thứ hai được họ Nguyễn xây dựng theo đồ án thiết kế phương Tây đó là thành Diên Khánh (cách Thành phố Nha Trang ngày nay 10 km về phía Tây). Năm 1793, quân Nguyễn tiến đánh Diên Khánh. Sau khi đẩy lùi được quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cho xây dựng lại tòa thành, biến nơi đây thành căn cứ quân sự kiên cố. Công trình do V.O Puymanel cùng với Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh thực thi. Thành Diên Khánh có diện tích 36.000m, là một quần thể kiến trúc quân sự kiểu Vô băng. Tường thành hình lục giác nhưng không đều nhau, dài 2.693m đắp bằng đất, cao khoảng 3,5m. Trên mỗi cạnh, tường thành lại chia thành nhiều đoạn nhỏ, uốn lượn, nên các góc thành không nhô hẳn ra mà vẫn đảm bảo quan sát được hai bên. Mặt ngoài tường thành gần như dựng đứng, mặt trong có độ thoải và được đắp thành hai bậc, tạo đường vận chuyển thuận lợi. Bên ngoài thành có hào nước sâu từ 3 đến 5 m bao quanh. Thành có 6 cửa, sau sửa lại còn 4 cửa Đông-Tây-Nam (Tiền)-Bắc (Hậu).

Năm 1802, Phú Xuân (Huế) được chọn làm Kinh đô. Công việc xây dựng Kinh thành được tiến hành khẩn trương. Kinh thành Huế được xây dựng từ năm 1802 và tiếp tục trong suốt 40 năm sau. Thành xây 3 vòng tường, vòng ngoài kiểu Vô băng với đồ án gần vuông, chu vi gần 9.000 mét.

Ngoài 4 pháo đài ở 4 góc, mỗi mặt tường còn xây 5 pháo đài. Ngoài tường thành có Hộ Thành hào, phía trước có sông Hương. Ngoài mép hào có tường cao 1,3 mét làm bệ đứng bắn cho lính canh. Phía góc Đông Bắc, Kinh thành xây thông với đồn Mang Cá-một pháo đài lớn cũng được kiến trúc theo kiểu Vô băng. Nhận xét về tòa thành, năm 1819, Le Roy- thuyền trưởng tàu Henri cho rằng: “Kinh thành Huế nhất định là pháo đài đẹp nhất... ở Ấn Độ-Chi Na” (68).

Một tòa thành khác, điển hình cho kiểu thức kiến trúc phương Tây được nhà Nguyễn áp dụng, đó là Bắc thành (tức thành Hà Nội). Vẫn với bình đồ của một thành lũy kiểu Vô-băng, Bắc thành được Gia Long cho khởi công xây dựng từ tháng Giêng năm 1803. Bắc thành cũng làm theo đồ án hình vuông, mỗi mặt tường bố trí hai pháo đài, mỗi góc đều có pháo đài góc. Thành có 5 cửa, mỗi mặt Bắc, Đông và Tây mở một cửa, riêng mặt Nam mở hai cửa Đông Nam và Tây Nam ở chính giữa đoạn tường thành thẳng, nối pháo đài góc với một pháo đài bên cạnh. Cũng như hầu hết các thành lũy Việt Nam thời trung đại, mặt Nam là mặt chính của Bắc thành. Với quy mô và kiểu dáng kiến trúc này, Bắc thành được coi là một “mẫu mực” của hệ thống thành lũy “cận đại hóa” ở Việt Nam.

Mặc dù áp dụng kỹ thuật xây dựng phương Tây, song hệ thống thành lũy nhà Nguyễn vẫn là một sự kết hợp giữa kiểu thức pháo đài Vô băng và những những yếu tố dịch lý phương Đông. Như nhận xét của L.Bodaxiê: “Các Hoàng đế Việt Nam thường vẫn duy trì kiểu đồ án hình vuông của những thành cổ, chỉ bổ sung thêm những pháo đài và những pháo đài góc theo các phương thức của Vô-băng” (69). Sự lựa chọn thể đất để xây thành theo thuyết

phong thủy; việc kiến trúc kỳ đài đồng thời với vai trò của một vọng canh... là những biểu hiện để ta nhận ra sự khác biệt của những tòa thành kiểu Vô-băng được nhà Nguyễn xây dựng trên đất nước Việt Nam.

6. Các thành tựu khác

Dưới thời Nguyễn, việc thiết lập bản đồ để quản lý lãnh thổ cũng như việc sử dụng các công cụ để đo, vẽ, xác định phương hướng đã khá phổ biến. Kỹ thuật họa đồ cũng như những hiểu biết của người Việt Nam trong lĩnh vực này đã có những bước tiến mới nhờ sự tiếp xúc với phương Tây. J.M. Dayot trong thời gian giúp Nguyễn Ánh, đã tiến hành khảo sát thủy văn và làm ra nhiều bản đồ về bờ biển Việt Nam, cùng với người em trai là Félix Dayot.

Thời Minh Mạng, để kiểm soát bờ biển, năm 1839, nhà vua đã “Cho sao lục bản đồ hải phận, của biển ở các hạt và sách tập đường biển cùng các loại dụng cụ như đồng hồ cát, địa bàn, thước... giao cho các Thủy sư trong Kinh và các tỉnh” (70). Để có cái nhìn toàn diện hơn về thế giới, năm 1840, Minh Mạng còn “sai Nội các soạn đưa ra một bộ sách nói về hình vẽ đại cầu của Tây dương” (71). Cũng dưới thời Minh Mạng, công trình “An Nam Đại Quốc Hòa Đồ” đã được vẽ bởi giáo sĩ Jean-Louis Taberd. Bản đồ này được ấn hành trong sách *Dictionarium Latino-Annamiticum completum et novo ordine dispositum* (Từ điển Việt-Latin), xuất bản năm 1838 cũng bởi giáo sĩ trên.

Cuối cùng, phải nói đến một thành tựu nữa mà nhà Nguyễn đã đạt được trong việc học tập kỹ thuật phương Tây, đó là kỹ nghệ làm đồ Pháp lam. “Pháp lam” bắt nguồn từ chữ “Phalang” (có gốc từ chữ *France*) do người Trung Hoa dùng để chỉ kỹ thuật làm đồ kim loại tráng men mà các giáo sĩ

phương Tây đã truyền cho họ, rồi kỹ thuật này du nhập vào Việt Nam (từ thời Minh Mạng). Năm 1827, triều đình “Đặt cục thợ Pháp lam chuyên chế tạo các đồ dùng bằng đồng tráng men, gồm 15 người” (72). Kỹ nghệ này thịnh hành dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, rồi sa sút dần. Pháp lam còn là một loại hình mỹ thuật, và là một loại vật liệu đặc biệt, được sử dụng nhiều trong việc trang trí nội ngoại thất các cung điện ở Huế. Đó là những tác phẩm mỹ thuật hay các chi tiết trang trí trong kiến trúc.

7. Một số nhận xét

Hơn tất cả mọi triều đại phong kiến trước đó, nhà Nguyễn đã tiếp thu tri thức phương Tây ngay từ buổi đầu của triều đại này. Sự tiếp thu đó được thực hiện bằng nhiều con đường: qua các tài liệu sách vở, qua việc khám phá trực tiếp các sản phẩm công nghệ được dùng làm mẫu vật để học tập, và qua việc sử dụng trực tiếp đội ngũ cố vấn phương Tây (như ở thời kỳ Nguyễn Ánh-Gia Long). Trong sự tiếp thu, học tập phương Tây, nhà Nguyễn ưu tiên cho mục đích quân sự. Điều đó là điều dễ hiểu, bởi nó có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hưng vong của họ Nguyễn và chế độ cai trị của dòng họ này.

Trong sự tiếp thu tri thức phương Tây, Gia Long là vị vua tích cực nhất, tiếp đó là Minh Mạng. Những thành tựu của các vua Gia Long, Minh Mạng đã mở ra triển vọng cho sự hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, những “nợ nần” của Nguyễn Ánh khi cầu cứu phương Tây để chống Tây Sơn đã tạo ra những mối nguy hại cho đất nước. Những người Pháp từng giúp họ Nguyễn khôi phục quyền lực và tham gia vào bộ máy triều đình đã nắm rõ khá rõ thực lực, hệ thống phòng thủ của nước Đại

Nam và cung cấp những thông tin ấy cho Thực dân Pháp. Những hạn chế mang tính lịch sử của Gia Long, Minh Mạng cũng đã khiến cho việc tiếp thu, học tập phương Tây bị kìm hãm. Những người thừa kế ngay vàng sau đó (Thiệu Trị, Tự Đức), không những không làm cho việc học tập phương Tây thêm phát triển, mà còn khiến cho những thành tựu vốn đã đạt được bị xói mòn. Vì vậy, nếu như ở buổi đầu, việc tiếp thu, học tập phương Tây còn phản ánh thế đi lên của triều đại và khát vọng nắm bắt những giá trị tiên tiến của nhân loại, thì những gì diễn ra dưới triều Tự Đức chỉ là những nỗ lực tuyệt vọng của triều Nguyễn trong tình thế đất nước đang từng bước bị Pháp thôn tính.

Cũng do việc học tập phương Tây phụ thuộc vào tầm nhìn của mỗi vị vua mà không phải là một chủ trương có tính chiến lược và nhất quán của cả triều đại nên “con đường duy tân” đã không được thực hiện ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Những thành tựu kỹ thuật ít ỏi đạt được không phát triển theo thời gian. Máy móc tự chế và mua của nước ngoài không được bảo dưỡng, vận hành và sửa chữa thường xuyên. Vũ khí mới không được phát triển, cải tiến và thao diễn thuần thục, nên khi lâm trận không phát huy được tác dụng. Quân đội nhà Nguyễn sau này vẫn tác chiến theo binh pháp cũ và sử dụng các loại binh khí truyền thống (gươm, đao). Trong báo cáo gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-11-1878, Paul Philastre-đại biện lâm thời Pháp tại Huế cho biết: “Chính phủ An Nam đã nhận được 2000 khẩu súng, đó là thứ khí giới tạm dùng được nếu người ta chịu chăm sóc nó. Ngay bây giờ hoặc một năm sau nữa là cùng, có lẽ không một khẩu

súng nào trong số ấy còn dùng được bình thường. Các tàu thủy cũng thế, cái gì cũng vậy cả. Người ta đã mua rồi người ta để mặc cho thối đi hoặc rỉ rã vì thiếu chăm sóc” (73).

Trong việc tiếp thu tri thức phương Tây, nhà Nguyễn ưu tiên cho lĩnh vực quân sự. Một hệ thống thành lũy kiên cố và một số lượng đáng kể súng đại bác đã được triển khai trên toàn quốc. Tuy nhiên, tư tưởng phòng ngự, quá dựa dẫm vào thành lũy mà xa rời truyền thống chiến tranh nhân dân đã khiến cho cuộc đối đầu của quân đội triều Nguyễn với quân Pháp liên tiếp gặp thất bại. Hệ thống thành lũy và súng đại bác, mặc dù được tạo ra trên cơ sở áp dụng kỹ thuật phương Tây, nhưng đều đã lạc hậu so với chính phương Tây trên dưới một thế kỷ. Thành Hà Nội là công trình phòng thủ tốt nhất của nhà Nguyễn ở Bắc Kỳ, song theo điều tra năm 1876 của De Kergaradec-lãnh sự Pháp đầu tiên tại Hà Nội: “Trên mặt thành có 49 khẩu đại bác. Nhưng tất cả đều bị gỉ sét và chắc chắn là không phát pháo được” (74). Một hệ thống thành lũy như vậy đương nhiên không thể chống lại cuộc tấn công của quân đội Pháp có khả năng tác chiến hiện đại và vũ khí tối tân, vượt xa so với quân đội nhà Nguyễn.

Cầu cứu, tiếp thu phương Tây nhưng cuối cùng lại bị phương Tây thôn tính, sự thật cay đắng ấy đã diễn ra trong lịch sử Việt Nam dưới thời Nguyễn. Một sự tiếp thu hời hợt và nhất thời đã không làm cho đất nước giữ được sự hùng mạnh lâu dài. Nền độc lập của dân tộc bị chôn vùi bởi chính những pháo đài kiểu Pháp mà họ Nguyễn đã tạo nên.

CHÚ THÍCH

(1). Bá Đa Lộc, nguyên tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine (1741- 1799), là một giáo sĩ người Pháp, đến Hà Tiên năm 1767 để bắt đầu truyền giáo tại Đàng Trong. Năm 1777, Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi, chạy ra đảo Thổ Chu và gặp Bá Đa Lộc ở đó. Nhận thấy cơ hội tốt cho mục tiêu truyền giáo, Bá Đa Lộc đã tự nguyện đi theo giúp Nguyễn Ánh.

Năm 1784, Nguyễn Ánh giao con trai cả là Cảnh cho Bá Đa Lộc làm con tin đi cầu viện phương Tây. Sau khi những hiệp ước do Bá Đa Lộc đại diện cho Nguyễn Ánh ký kết với Triều đình Bồ Đào Nha (1786) và nước Pháp (1787) không được thực hiện, Bá Đa Lộc đã vận động một số quân nhân phương Tây với tư cách cá nhân giúp Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Nguyễn Ánh do vậy coi Bá Đa Lộc là ân nhân. Bá Đa Lộc mất khi quân Nguyễn vây thành Quy Nhơn đánh Tây Sơn năm 1799, được Nguyễn Ánh truy phong là "Thái tử Thái phó Bi-nhu Quận công".

(2). Philippe Vannier (1762-1842) là một sĩ quan hải quân Pháp, giúp Nguyễn Ánh theo lời kêu gọi của Bá Đa Lộc. Năm 1790, Nguyễn Ánh giao cho Vannier chỉ huy một con tàu trong hạm đội quân Nguyễn. Năm 1792, Vannier tham gia đánh trận Quy Nhơn. Năm 1800, Vannier chỉ huy tàu Phượng Phi, con tàu lớn nhất trong lực lượng hải quân của Nguyễn Ánh. Năm 1801, Vannier lại tham gia đánh trận Quy Nhơn lần nữa và được thăng Đô đốc Hải quân. Sau khi chiến tranh kết thúc, Vannier ở lại làm quan Triều Nguyễn, đến năm 1826 mới rời Việt Nam cùng thời gian với Chaigneau.

(3), (46). Victor Olivier de Puymanel (1768-1799) là một sĩ quan công binh người Pháp, người đóng vai trò chủ chốt trong việc giúp Nguyễn Ánh hiện đại hóa quân đội. Puymanel được Nguyễn Ánh giao chỉ đạo xây dựng các tòa thành Bát Quái (Gia Định), Diên Khánh (Nha Trang); huấn luyện quân Nguyễn sử dụng hỏa khí hiện đại và đưa

phương pháp tác chiến bộ binh châu Âu vào quân đội của Nguyễn Ánh. Năm 1793, Puymanel tham gia đánh chiếm Nha Trang nằm trong tay quân Tây Sơn. Puymanel được ghi nhận là đã giúp Nguyễn Ánh huấn luyện hơn 50.000 bộ binh.

(4), (47). Jean-Marie Dayot (1759-1809) là một sĩ quan hải quân Pháp, được Nguyễn Ánh tin cậy giao cho huấn luyện về thủy binh. Năm 1790 Dayot đã được giao chỉ huy một đơn vị hải quân trong đó có hai tàu chiến kiểu Châu Âu. Dayot đã tham gia các trận hải chiến chống Tây Sơn vào các năm 1792, 1793. Ngoài ra, Dayot còn thực hiện các công việc trong lĩnh vực thủy văn, làm ra nhiều bản đồ bờ biển Việt Nam, mà người vẽ là em trai-Félix Dayot. Năm 1795, tàu của Dayot bị mắc cạn, do đó bị kết tội sơ suất và bị phạt gông. Tức giận, Dayot rời khỏi quân đội của Nguyễn Ánh.

(5). *Đại Nam tục lục*, Tập II, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 124.

(6). Tham khảo thêm: Nguyễn Mạnh Dũng, "Xuyên quốc gia và đa chủng tộc đầu thời Nguyễn Ánh-Gia long-Thêm một góc nhìn về lịch sử Việt nam cuối thế kỷ XVIII-đầu XIX. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2008, tr. 71.

(7). Do bị nghi ngờ hoạt động gián điệp, những người nước ngoài này không còn được Minh Mạng trọng dụng. Năm 1824, Vannier và Chaigneau (những người phương Tây cuối cùng trong Triều Nguyễn) "xin" về nước. Minh Mạng "ban thưởng và cho về".

(8). Xem Nguyễn Văn Đăng: *Hoạt động của các xưởng sản xuất vũ khí ở Huế thời Nguyễn*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-2001, tr. 62.

(9), (18). Nguyễn Am-Kim Ngọc: *Việc chế tạo binh khí ở nước ta nửa cuối thế kỷ XIX, trong Quân đội nhân dân Việt Nam, truyền thống và hiện đại*. Nxb. Từ điển bách khoa, 2004, tr. 247.

(10), (11), (13), (16). Xem Nguyễn Văn Đăng: *Hoạt*

động của các xưởng sản xuất vũ khí ở Huế thời Nguyễn. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5-2001, tr. 64.

(12). *Đại Nam thực lục*, tập XXIX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 34.

(14). *Việt Nam-Những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*. Nxb. Giáo dục, 2003, tr. 406.

(15). *Đại Nam thực lục*, tập XVI, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 271.

(17). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam- Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*. Nxb. Giáo dục, 2003, tr. 16.

(19), (21), (22). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam- Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 14.

(20). *Đại Nam thực lục*, tập XXVIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 234.

(23). Xem Nguyễn Văn Đăng: *Hoạt động của các xưởng sản xuất vũ khí ở Huế thời Nguyễn*, tldd, tr. 67.

(24). *Đại Nam thực lục*, tập IX, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 340.

(25). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam- Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 38.

(26). Dẫn theo Nguyễn Văn Đăng: *Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1802-1884)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6-2004, tr. 22-23.

(27). Dẫn theo Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 42-43.

(28). Dẫn theo Nguyễn Văn Đăng: *Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1802-1884)*, tldd, tr. 28.

(29). *Đại Nam thực lục*, tập XXV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 309.

(30). Dẫn theo Nguyễn Văn Đăng: *Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1802-1884)*, tldd, tr. 29.

(31), (32), (35). Dẫn theo Nguyễn Văn Đăng: *Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1802-1884)*, tldd, tr. 30.

(33). *Đại Nam thực lục*, tập XXI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 76.

(34). Hoàng Văn Lịch (1774 - 1849) là thợ cơ khí nổi tiếng thời Nguyễn. Thời Gia Long, ông làm việc ở đội Thạch Cơ (máy đá). Thời Minh Mạng, ông được thăng Chánh Trị sự kiêm quản Vũ khố Đốc công sự vụ. Năm 1939, ông chế tạo thành công chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên, tái tạo từ chiếc tàu thủy mua của Tây phương đã bị hỏng. Ông còn đóng thành công thêm ba chiếc khác. Ông là một trong những người khởi đầu nghề cơ khí Việt Nam.

(36). *Đại Nam thực lục*, tập XXII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 162-163.

(37). Dẫn theo Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Nxb. Văn học, 2008, tr. 184.

(38). *Việt Nam-Những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*, sdd, tr. 410.

(39). *Đại Nam thực lục*, tập IX, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 340.

(40). *Đại Nam thực lục*, tập XIV, Nxb. Khoa học, Hà Nội, tr. 238.

(41). *Đại Nam thực lục*, tập XIX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 193.

(42). *Đại Nam thực lục*, tập XX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 84-85.

(43). *Việt Nam-Những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*, sdd, tr. 451.

(44). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam- Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 49.

(45). Dẫn theo Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, sdd, tr. 53-54.

(48), (49), (50), (51). Dẫn theo Đỗ Văn Ninh: *Quân đội thời Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1993, tr. 45.

(52). Nguyễn Am-Kim Ngọc: *Việc chế tạo binh khí ở nước ta nửa cuối thế kỷ XIX*, trong *Quân đội nhân dân Việt Nam, truyền thống và hiện đại*, sdd, tr. 245.

(53). Tháng 6 năm 1866, chiếc tàu bọc đồng lớn thứ 2 mua ở Hương Cảng cập bến Thuận An sau 3 ngày đêm di đường. Triều đình đặt tên con tàu là: “Thuận Tiệp khí cơ đại đồng thuyền”. Tàu Thuận Tiệp sản xuất năm 1864, dài 9 trượng 3 thước, 6 tấc, rộng 1 trượng 6 thước, sâu 8 thước 3 tấc; trọng tải 40 vạn cân, thân bọc đồng, có hai tầng, 1 ống khói, 2 cột buồm. Khí cụ kèm theo tàu gồm: 6 khẩu đại pháo, 15 khẩu Điều Sang, 5 khẩu Mã Sang... Tàu do hoa tiêu người Pháp lái về, với sự hỗ trợ của 3 chánh khản tiêu người Anh và 38 thủy thủ, thợ máy người nước ngoài. Triều đình cho lưu hoa tiêu người Pháp cùng 3 chánh khản tiêu người Anh ở lại 1 năm để đào tạo, hướng dẫn cho thủy thủ Việt Nam. Năm 1870, một chiếc tàu bọc đồng lớn nữa mua từ nước ngoài được đưa vào cửa Thuận An. Triều đình đặt tên là tàu “Dăng Huy”. Tàu dài 7 trượng 2 thước 9 tấc 5 phân; rộng 1 trượng 5 thước 1 tấc; sâu 7 thước 8 tấc 5 phân. Trị giá 72.824 đồng bạc. Số người cai quản giống như đối với tàu Mẫn thỏa và Thuận Tiệp trước đây”. Năm 1872, nhà Nguyễn mua lại một chiếc tàu bọc đồng của Đức, với giá 4 vạn đồng bạc, đặt tên tàu là “Viễn Thông”. Đây là chiếc tàu thứ tư mua của nước ngoài thời Tự Đức.” (Dẫn theo Dương Kinh Quốc: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 59; 79-80; 88). Sau này, đội tàu máy hơi nước của nhà Nguyễn còn có thêm 5 chiếc nữa do Pháp tặng vào năm 1876.

(54). *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 345.

(55), (56). *Đại Nam thực lục*, Tập XXV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 108, 109.

(57). *Đại Nam thực lục*, tập XXV, sdd, tr. 111.

(58), (59). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 52-53.

(60). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 45.

(61), (62). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, sdd, tr. 52; 53.

(63). Dẫn theo Nguyễn Văn Đăng: *Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1802-1884)*, tlđd, tr. 32.

(64). Kiểu kiến trúc này do Sébastien Le Prestre (1633 -1707)-Hầu tước xứ Vauban (nước Pháp) phát minh. Ông vốn là một kỹ sư quân sự, nổi tiếng nhờ kỹ năng trong sáng chế công sự và xây dựng thành lũy. Ông đã cố vấn cho vua Louis XIV củng cố biên giới nước Pháp với một hệ thống 33 tòa thành và 300 đồn lũy, làm cho chúng trở nên “bất khả xâm phạm”. Vauban do vậy đã trở thành tên gọi kiểu kiến trúc do Sébastien Le Prestre sáng tạo ra.

(65). Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 129.

(66), (67). Dẫn theo Lê Nguyễn: *Thành cổ Sài Gòn-Mấy vấn đề về triều Nguyễn*, Nxb. Trẻ, 2006, tr. 18, 19.

(68). Dẫn theo Đỗ Văn Ninh: *Quân đội thời Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1993, tr. 47.

(69). Đỗ Văn Ninh: *Thành cổ Việt Nam*. Sdd, tr. 166-167.

(70). *Việt Nam- Những sự kiện lịch sử (Từ khởi thủy đến 1858)*, sdd, tr. 432.

(71). *Đại Nam thực lục*, tập XXII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 168.

(73), (74). Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*. Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr. 127, 123.

TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ BÊN NGOÀI ĐỐI VỚI CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931 VÀ XÔ VIẾT - NGHỆ TĨNH

NGUYỄN NGỌC MÃO*

Trong lịch sử cận hiện đại, yếu tố quốc tế đóng vai trò hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia. Cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ-Tĩnh ở Việt Nam bùng phát cách đây 80 năm, là sự kiện đánh dấu thắng lợi đầu tiên của cách mạng theo xu hướng vô sản, đồng thời cũng để lại những tổn thất không nhỏ. Thắng lợi và tổn thất đó đều gắn liền với tác động của yếu tố bên ngoài.

Tác động mạnh mẽ nhất, sâu sắc nhất, là thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và vai trò to lớn của Quốc tế Cộng sản.

Từ thế kỷ XX, xu thế phát triển của lịch sử nhân loại có những chuyển biến căn bản mang tính bước ngoặt. Đặc biệt, thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 đã mở ra thời kỳ phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Một xu hướng mới xuất hiện trong phong trào giải phóng dân tộc, xu hướng vô sản, mà người trực tiếp tổ chức truyền bá là Quốc tế Cộng sản.

Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cách mạng, trước hết, bùng nổ ở hầu khắp các nước tư bản châu Âu. Ngay sau đó, hàng loạt các Đảng Cộng sản ra đời ở các nước, như, Hung, Hà Lan, Phần Lan,... Trong

khoảng thời gian từ 1918-1919, các tổ chức cộng sản tiếp tục được hình thành ở các nước châu Âu, như Italia, Rumania, Tiệp Khắc,... Chính quyền Xô viết được thiết lập ở một số nước. Cũng trong khoảng thời gian này, tại các châu lục khác, các tổ chức cộng sản xuất hiện, như ở Triều Tiên, Trung Quốc, Liên bang Nam Phi, Ôxtrâyliia, ...

Theo sự nhận định của Lênin, *"... diễn biến của tình hình nhất định phải tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng của vô sản, rằng cách mạng thế giới đã bắt đầu và đang lớn mạnh ở khắp các nước"*(1).

Trong bối cảnh đó, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập tháng 3-1919, nhằm thúc đẩy nhanh chóng sự ra đời của các Đảng Cộng sản, đoàn kết lực lượng cách mạng ở tất cả các nước trong cuộc đấu tranh giai cấp đang ngày càng phát triển dưới ảnh hưởng to lớn của Cách mạng Tháng Mười.

Một trong những vấn đề then chốt được Quốc tế Cộng sản quan tâm, là vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa. Trong *"Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa"* của Lênin được thảo luận tại Đại hội II Quốc tế Cộng sản năm 1920 chỉ rõ: *"... điều quan trọng nhất trong chính sách của Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân*

* TS. Viện Sử học.

tộc và vấn đề thuộc địa phải là, làm cho vô sản và quần chúng lao động của tất cả các dân tộc và tất cả các nước gần gũi nhau để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chung nhằm lật đổ bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Bởi vì, chỉ có sự gần gũi ấy mới bảo đảm việc chiến thắng chủ nghĩa tư bản, nếu không có chiến thắng đó thì không thể thủ tiêu được ách áp bức dân tộc và tình trạng bất bình đẳng (2).

Lần đầu tiên trong lịch sử, một tổ chức quốc tế lên tiếng ủng hộ và kêu gọi các dân tộc phụ thuộc và thuộc địa đoàn kết trong cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị.

Sơ thảo Luận cương của Lênin cũng như đường lối của Quốc tế Cộng sản đã đề ra chiến lược và sách lược cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa và phụ thuộc, trong đó, tùy theo điều kiện của mỗi nước, giai cấp vô sản phải nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng, "đặc biệt là phải hướng tất cả mọi nỗ lực vào việc áp dụng những nguyên tắc cơ bản của chế độ xô-viết ở trong các nước mà những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa đang thống trị, bằng cách lập nên "các Xô-viết của những người lao động..." (3).

Nhằm triển khai chiến lược và sách lược trên đây, dưới sự chỉ đạo và giám sát trực tiếp của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, trước hết, hệ thống các trường Đảng quốc tế được thành lập ở Liên Xô. Đồng thời, các tổ chức quần chúng của Quốc tế Cộng sản lần lượt ra đời, như Quốc tế Công hội đỏ, Quốc tế nông dân, Quốc tế thanh niên cộng sản, Quốc tế cứu tế đỏ, Liên đoàn chống chủ nghĩa đế quốc. Những tổ chức này đều có những nghị quyết và chủ trương về hoạt động của mình ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Từ đó, Quốc tế Cộng sản đã mở nhiều lớp huấn luyện cho hàng trăm cán bộ mỗi khóa và triển khai sự hoạt động của mình ở

các châu lục, nhất là các nước phương Đông. Từ năm 1920, các tổ chức cộng sản lần lượt ra đời và giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở nhiều nước của châu Á.

Riêng đối với cách mạng Đông Dương, do có vị trí và tầm ảnh hưởng hết sức quan trọng, Quốc tế Cộng sản đã có sự quan tâm từ rất sớm. Năm 1920, chỉ sau một năm, kể từ khi thành lập, Quốc tế Cộng sản đã phái người của mình đến Sài Gòn chuẩn bị cho việc tổ chức một trung tâm tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản cùng với hai trung tâm khác ở phương Đông, là Thượng Hải và Xingapo. Vì những lý do khách quan và chủ quan, hai người Nga được Quốc tế Cộng sản phái đến phải trở về nước (4).

Tiếp đó, từ giữa thập niên 20 đến cuối thập niên 30 của thế kỷ trước, Quốc tế Cộng sản đã tiếp nhận và đào tạo cho Việt Nam một đội ngũ cán bộ đảng khoảng trên 60 người (5), có trình độ lý luận và năng lực tổ chức, lãnh đạo cách mạng, trong đó có lãnh tụ kiệt xuất của cách mạng đất nước là Hồ Chí Minh, những nhà lãnh đạo cách mạng tài ba và những cây lý luận sắc bén như, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Văn Giàu...

Những cán bộ đảng trên đây cùng với đội ngũ cán bộ cách mạng được Nguyễn Ái Quốc đào tạo ở Quảng Châu (Trung Quốc) kết hợp với lực lượng cách mạng được đào tạo trực tiếp trong nước đã triển khai khá hiệu quả đường lối và chủ trương của Quốc tế Cộng sản vào Việt Nam. Những tiền đề cho một phong trào cách mạng theo xu hướng vô sản được hình thành và phát triển nhanh chóng.

Từ năm 1925, khi Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên do Nguyễn Ái Quốc thành

lập mà những hoạt động của nó gắn liền với tên tuổi của Người, với chủ trương của Quốc tế Cộng sản, thì tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười, của chủ nghĩa Mác-Lênin được tổ chức này truyền bá, đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào công nhân phát triển ở nhiều nơi, như Sài Gòn, Nam Định (1926), Đà Lạt, Thái Nguyên (1927)... với mục đích đòi quyền dân sinh, dân chủ cơ bản. Từ năm 1928, "Phong trào vô sản hóa" của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đi vào quần chúng công nông đã thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển về qui mô và chất của phong trào. Nếu như trong hai năm 1926-1927, diễn ra 17 cuộc đấu tranh của công nhân, thì trong các năm 1928-1929, số lượng các cuộc đấu tranh lên đến con số trên 40 ở hầu khắp đất nước (6). Những cuộc đấu tranh này đều có tổ chức và quy mô ngày càng lớn, không chỉ đòi các quyền lợi kinh tế, mà còn nhằm cả mục đích chính trị, như chống lại các chính sách áp bức bóc lột của thực dân phong kiến. Cuộc đấu tranh của công nhân, đồng thời lôi cuốn các tầng lớp nhân dân lao động khác tạo thành làn sóng mạnh mẽ và là tiền đề trực tiếp cho phong trào cách mạng 1930-1931.

Từ giữa năm 1929, các tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn lần lượt ra đời, đều giương cao ngọn cờ của cách mạng vô sản. Trước đòi hỏi của thực tiễn, và sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, đầu năm 1930, các tổ chức cộng sản thống nhất vào một Đảng Cộng sản. Sự kiện này *"đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong lịch sử cách mạng Việt Nam, "Đó là lịch sử của nhiều cao trào cách mạng liên tục và nhiều cuộc khởi nghĩa anh dũng"* (7), trong đó phong trào 1930-1931 là

cuộc tập dượt cách mạng đầu tiên do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Có thể nói, dưới tác động trực tiếp của Quốc tế Cộng sản, ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng Tháng Mười, những điều kiện và tiền đề cho phong trào cách mạng 1930-1931 đã được chuẩn bị, đó là những cuộc đấu tranh sôi nổi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, sự ra đời của các tổ chức cộng sản và sự thành lập Đảng Cộng sản. Đây, là đóng góp vô cùng lớn lao của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam nói chung, cuộc tập dượt cách mạng 1930-1931 đầu tiên nói riêng.

Bên cạnh những đóng góp to lớn, Quốc tế Cộng sản còn có những hạn chế nhất định, đáng chú ý là một số chủ trương tại Đại hội VI năm 1928, đã gây khó khăn cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, ảnh hưởng tiêu cực đến phong trào cách mạng 1930-1931 đang phát triển ở Việt Nam.

Trong khi giới cầm quyền các nước tư bản khẳng định sự bền vững của chủ nghĩa tư bản, ngay từ năm 1928, Quốc tế Cộng sản đã nhận định sáng suốt và khách quan về một cuộc khủng hoảng kinh tế toàn diện sắp bùng phát trong thế giới tư bản. Từ sự nhận định có căn cứ này, Quốc tế Cộng sản phán đoán về một cao trào cách mạng sắp diễn ra trong phạm vi toàn cầu và sự cáo chung tất yếu của chủ nghĩa tư bản (8). Thêm vào đó, là bài học thất bại của phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á, trong đó có bài học xương máu của Công xã Quảng Châu năm 1927 (Trung Quốc) đã tác động mạnh đến chủ trương của Quốc tế Cộng sản.

Trước hết, Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928 đã đưa ra sự đánh giá chủ quan về giai cấp tư sản dân tộc ở các thuộc địa và phụ thuộc.

Luận cương và Nghị quyết của Đại hội VI QTCS chỉ rõ, *"giai cấp tư sản dân tộc đã đánh mất ý nghĩa sức mạnh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc"* và ảnh hưởng của nó trong quần chúng đang bị thu hẹp, vì vậy, chủ nghĩa dân tộc tư sản *"trong mối quan hệ với giai cấp công nhân có rất ít cơ hội thắng lợi"* (9). Trong các văn kiện của Đại hội VI còn chỉ ra rằng, một khi sự phân hóa chính trị của các giai cấp đạt đến mức nào đó, thì quảng đại nông dân và các tầng lớp bán vô sản thành thị sẵn sàng đi theo giai cấp công nhân, khi đó họ trở thành đối kháng với giai cấp tư sản. Vì thế, nhiệm vụ giải phóng khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc cần phải gắn liền với nhiệm vụ thiết lập bá quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời phải thủ tiêu bất kỳ sự liên minh nào của Đảng Cộng sản với nhóm đối lập quốc gia-cải lương (10).

Trên thực tế, giai cấp tư sản dân tộc ở nhiều nước phương Đông đang giữ vai trò không nhỏ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Về điểm này, ngay từ năm 1920, Lênin đã lưu ý Quốc tế Cộng sản, một mặt, trong những điều kiện nhất định, phải ủng hộ các lực lượng dân chủ tư sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, mặt khác *"phải kiên quyết giữ vững tính độc lập của phong trào vô sản, dù cho phong trào này còn ở dưới hình thức phối thai nhất"* (11).

Từ sự đánh giá chưa đúng giai cấp tư sản dân tộc, Đại hội lần thứ VI Quốc tế Cộng sản đã nhanh chóng thay đổi sách lược đối với các thuộc địa và phụ thuộc.

Đại hội đặt nhiệm vụ trước Đảng Cộng sản Trung Quốc là phải giành chính quyền. Còn đối với Đảng Cộng sản Ấn Độ, Đại hội yêu cầu phát cao khẩu hiệu đấu tranh thiết lập chuyên chính vô sản và chuyên chính

nông dân bằng con đường bạo động vũ trang, tập trung lực lượng chống giai cấp tư sản nước này (12).

Đại hội đã đưa ra những quyết định quan trọng, trong đó tuyên bố chấm dứt các mối liên hệ với các đảng quốc gia, giai cấp tư sản, thực hiện đường lối đấu tranh giai cấp triệt để, tăng cường tính chiến đấu độc lập của giai cấp vô sản, giữ vững lập trường kiên định của các Đảng Cộng sản, đồng thời chỉ đạo các Đảng Cộng sản đấu tranh giành chính quyền.

Ngay sau Đại hội VI Quốc tế Cộng sản 1928, năm 1929 Hội nghị toàn thể lần thứ X Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản ra nghị quyết về việc chỉnh Đảng trong tình hình mới của phong trào Cộng sản quốc tế: *"Trong lĩnh vực chính sách nội bộ đảng, nhiệm vụ trọng tâm của Quốc tế Cộng sản là đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội-vật truyền dẫn các xu hướng xã hội-dân chủ trong phong trào cộng sản. Không tiến hành thanh lọc trong các đảng cộng sản nhằm loại bỏ các phần tử cơ hội công khai và giấu mặt thì các đảng cộng sản không thể tiến lên phía trước một cách thắng lợi nhằm giải quyết các nhiệm vụ mới được đặt ra do cuộc đấu tranh giai cấp trở nên gay gắt trong giai đoạn mới của phong trào công nhân"* (13). Tại Đại học phương Đông và tại các trường cao đẳng cộng sản khác, nơi có học sinh Việt Nam theo học cũng tiến hành một đợt thanh lọc cán bộ sâu rộng, nhằm loại bỏ *"những phần tử xa lạ với đảng lọt vào trường"* (14).

Tính chất tả khuynh này đã ảnh hưởng trực tiếp đến phong trào cách mạng 1930-1931.

Khi Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản được triển khai, thì ở Việt Nam, các tổ chức và đảng chính trị theo xu hướng vô sản

đang đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng. Các tổ chức và đảng chính trị đã bước vào một "cuộc chạy đua". Họ xúc tiến vận động quần chúng đấu tranh với chương trình hành động và những khẩu hiệu cũng rất tả theo tinh thần Đại hội VI Quốc tế Cộng sản. Điều đó được thể hiện trong hàng loạt tài liệu của những đảng này. Chẳng hạn, trong Tuyên ngôn của Đông Dương Cộng sản Đảng, trong Lời kêu gọi, hoặc trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng này năm 1929, thường xuyên đề cập đến việc lập chính quyền Xô viết hoặc chính phủ Xô viết (15), trong khi chưa đủ điều kiện để làm cuộc cách mạng. Đặc biệt, những dịp kỷ niệm lớn trong năm 1929, như kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, Quảng Châu Công xã, Đông Dương Cộng sản Đảng đã đưa ra những khẩu hiệu hoặc phát hành những số báo đặc biệt mang tính hiệu triệu quần chúng đứng lên làm cách mạng, trong đó nhấn mạnh "*lập Chính phủ Xô viết công-nông-binh Đông Dương! Thực hành chuyên chính vô sản và chủ nghĩa cộng sản!*" (16) Khi làn sóng cách mạng bước vào thời điểm cao trào, nhân ngày Quốc tế đỏ, ngày 1-8-1930, Đảng Cộng sản phát động đợt đấu tranh mới với những khẩu hiệu:

"- *Đánh đổ đế quốc Pháp, địa chủ và quan làng!*

- *Xử Đông Dương hoàn toàn độc lập!*

- *Lập chính phủ công nông!*" (17).

Không phải ngẫu nhiên, trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 5-3-1930 về phong trào cách mạng ở An Nam năm 1929, một mặt, Nguyễn Ái Quốc khẳng định những đóng góp tích cực của Đông Dương Cộng sản Đảng, mặt khác, Người cũng chỉ ra những hạn chế của Đảng này. "*Thí dụ khi một cuộc đình công nổ ra, họ phát ngay ra những truyền đơn có in dấu*

Xô Viết. Có khi, với một nhóm người đình công, họ cũng định tổ chức xô viết (18). Thường những đợt cổ động, nhất là những dịp Cách mạng Tháng Mười, "*đã tác động rất mạnh đến quần chúng*" (19).

Tính chất tả khuynh được thể hiện rõ nét ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Chẳng hạn, khi phong trào đang xuống, vào tháng 4-1931, Xứ ủy Trung Kỳ ra Chỉ thị thanh đảng. Ngay sau đó, Tỉnh ủy Nghệ An chủ trương: "*đuổi sạch sành sanh ra ngoài hết thấy những bọn trí, phú, địa, hào. Nếu đồng chí nào muốn làm cách mạng, tự nguyện đứng về phía giai cấp vô sản mà phấn đấu cũng không cho đứng trong Đảng*" (20). Hậu quả là, đối tượng thuộc diện thanh đảng phần lớn là trí thức xuất thân từ những thành phần khá giả có tinh thần yêu nước đã hấp thụ chủ nghĩa Mác-Lênin và có đóng góp đáng kể cho sự nghiệp cách mạng đã bị loại ra khỏi vị trí công tác để nhường chỗ cho những đảng viên có thành phần xuất thân từ công-nông, nhưng trình độ thấp, đã làm phong trào vốn đang xuống trở nên trầm trọng, dẫn đến bị tê liệt. Đảng đã kịp thời có những uốn nắn sai lầm này của các cấp ủy Trung Kỳ. Ngay sau khi ở một số huyện như, Thanh Chương, Nam Đàn thành lập các Xô Viết, Đảng đã chỉ rõ: "*... chủ trương như thế thì chưa đúng hoàn cảnh vì trình độ dự bị của Đảng và quần chúng trong nước chưa đủ, vũ trang bạo động cũng chưa có-bạo động riêng lẻ trong vài địa phương trong lúc bấy giờ là quá sớm, là manh động (putschisme)*" (21).

Như vậy, tính chất tả khuynh của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản là nhân tố trực tiếp thúc đẩy phong trào cách mạng 1930-1931 ở Việt Nam trở nên gay gắt, quyết liệt, dẫn đến sự thành lập gượng ép các Xô viết ở Nghệ-Tĩnh.

Cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc vốn có mối liên hệ qua lại. Mỗi sự kiện có tầm quan trọng ở Trung Quốc đều tác động đến tình hình Việt Nam. Quảng Châu công xã là một trong những sự kiện đó. Trước hành động phản bội của Tưởng Giới Thạch đã tàn sát các cơ sở của Đảng Cộng sản ở nhiều nơi, những người cộng sản đã lãnh đạo quần chúng công nông đứng lên khởi nghĩa, mà tiêu biểu là ở thành phố Quảng Châu. Tại đây, 30.000 công nhân và binh sĩ đã chiếm lĩnh thành phố và thành lập Công xã Quảng Châu - một hình thức chính quyền công nông theo mô hình Xô viết của nước Nga. Quân đội Quốc Dân đảng của Tưởng Giới Thạch đã đàn áp dã man, giết hại gần 10.000 người, trong đó có hàng ngàn đảng viên và khoảng 100 cộng tác viên của lãnh sự quán Liên Xô (22). Tuy bị thất bại, nhưng Công xã Quảng Châu đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng đang dâng cao ở châu Á, nhất là ở Việt Nam. Từ bài học của Công xã Quảng Châu, những tổ chức và đảng chính trị theo xu hướng vô sản ở Việt Nam, nhất là những đảng viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đang hoạt động ở Trung Quốc, mà trong số đó, có những người trực tiếp tham gia vào cuộc khởi nghĩa bị bắt, đã nhận thức một cách sâu sắc về cuộc đấu tranh không khoan nhượng với tất cả các xu hướng phi vô sản, về vai trò lãnh đạo của những người cộng sản trong việc tổ chức, vận động quần chúng công nông đứng lên đấu tranh. Qua thực tiễn, họ nhận thức rằng, chính quyền sau khi giành được sẽ là chính quyền của giai cấp công nông theo mô hình Xô viết, như Công xã Quảng Châu. Dấu hiệu đầu tiên từ sự tác động của công xã Quảng Châu đối với cách mạng Việt Nam là sự ra đời của những tổ chức cộng sản và sự thống nhất vào một Đảng Cộng sản. Ngày 12-12-1929, lần đầu tiên, những

người cộng sản Việt Nam đã tổ chức kỷ niệm Công xã Quảng Châu bằng các hình thức như, mít tinh, rải truyền đơn ở nhiều địa phương Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những hoạt động này đồng thời cũng phù hợp với Nghị quyết của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản 1928 về việc ủng hộ và noi theo cách mạng Trung Quốc. *"Quảng-châu công xã cũng là một yếu tố thúc đẩy phong trào công nhân và dân tộc Việt Nam đến một bước ngoặt"* (23).

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đã gây hậu quả nặng nề đối với tất cả các quốc gia, nhất là những nước tư bản, trong đó có nước Pháp. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nổ ra đầu tiên ở Mỹ vào cuối tháng 10-1929, sau đó lan ra các nước tư bản lớn như, Anh (cuối 1929), Italia (đầu 1930), Nhật Bản (tháng 3-1930)... Còn ở Pháp, khủng hoảng kinh tế chỉ bắt đầu từ giữa năm 1930 và kéo dài đến 1935.

Biểu hiện khủng hoảng đầu tiên ở Pháp là sự phá sản của hàng loạt ngân hàng và sau đó kéo theo nhiều ngành kinh tế khác. Là thuộc địa của Pháp, Việt Nam cũng nằm trong vòng xoáy của cuộc khủng hoảng đó. Những dấu hiệu của khủng hoảng ở Việt Nam cũng bắt đầu từ giữa năm 1930 với sự sụt giảm đột ngột của giá gạo. Tháng 4-1930, 1 tạ gạo là 13 đồng, tháng 9-10,6 đồng, tháng 3/1931-7,1 đồng, tháng 7/1932-5,62 đồng và tháng 11/1933-3,2 đồng (24). Hàng loạt các công ty thuộc các lĩnh vực kinh tế khác nhau, như nông-lâm-ngư nghiệp, mỏ hầm đá, công nghiệp chế biến, công trình xây dựng, vận tải, thương mại, bất động sản, ngân hàng-bảo hiểm... bị phá sản. Năm 1930, có 17 công ty phá sản với số tư bản chỉ mới 42.966 francs, thì vào các năm 1931, 1932, 1933, các chỉ số tương ứng là, 26-108.657; 24-37.635.000; 26-49.920.000 (25). Sự suy

thoái của hầu hết các lĩnh vực kinh tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống các tầng lớp xã hội Việt Nam ở những mức độ khác nhau, trong đó quần chúng lao động chịu hậu quả nặng nề nhất, đặc biệt là giai cấp công nhân và nông dân. Năm 1929, nông dân bán 0,5 tạ gạo (giá 11,58 đồng/tạ) đủ 1 xuất thuế thân, thì vào năm 1932, phải bán 1 tạ (giá 5,49 đồng/tạ) và 1934, phải bán gần 2 tạ (giá 3,20 đồng/tạ) (26). Số công nhân thất nghiệp mỗi năm một tăng. Năm 1930, số công nhân mỏ là 45.700, vào các năm 1931, 1932 giảm xuống còn 36.000 và 33.500. Từ cuối 1930 đến cuối 1934, riêng số công nhân mỏ bị mất việc lên tới gần 11 ngàn người. Vào năm 1931, lương bình quân của 1 công nhân nam chỉ là 0,38 đồng/1 ngày, những năm sau đó tiếp tục giảm (27).

Qua đó có thể thấy, từ cuối năm 1930, cuộc khủng hoảng mới thật sự ảnh hưởng đến Việt Nam. Trên thực tế, nếu không có cuộc khủng hoảng, xã hội Việt Nam nói chung, nền kinh tế nói riêng, vẫn luôn rơi vào tình trạng "khủng hoảng kinh niên" (28).

Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế thế giới cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh.

Như vậy, tác động của yếu tố bên ngoài đối với cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ-Tĩnh là cả một quá trình, trong đó ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản đóng vai trò to lớn. Sự tác động này đã làm cho xu hướng giải phóng dân tộc ở Việt Nam trên lập trường của giai cấp vô sản thắng thế với

quyền lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản. Đây, là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự bùng phát cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ-Tĩnh. Sự kiện này "... *khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản mà đại biểu là Đảng ta; ở chỗ nó đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào giai cấp vô sản; đồng thời đem lại cho đông đảo quần chúng công nông lòng tự tin ở sức lực cách mạng vĩ đại của mình*" (29).

Bên cạnh những tác động tích cực, phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ-Tĩnh còn chịu những tác động quá tả từ một số chủ trương chủ quan của Quốc tế Cộng sản. Hậu quả là, phong trào bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, gây tổn thất khá lớn cho cách mạng. Phần lớn các ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, trong đó có Tổng Bí thư Trần Phú; các ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và nhiều cán bộ chủ chốt khác của Đảng bị bắt và hy sinh. Hệ thống tổ chức Đảng hầu như bị phá trên phạm vi toàn quốc. Hàng ngàn đảng viên và cán bộ ưu tú bị sát hại. Hàng chục ngàn người bị tra tấn, giam cầm trong các trại giam. Cách mạng bước vào thời kỳ thoái trào.

Ngày nay, đất nước đang bước vào xu thế hội nhập, tác động của những yếu tố bên ngoài ngày càng lớn và hết sức đa dạng. Bài học từ sự tiếp thu những yếu tố tích cực và loại bỏ những yếu tố tiêu cực phù hợp với điều kiện của Việt Nam mà cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ-Tĩnh để lại vẫn còn nguyên giá trị.

CHÚ THÍCH

(1). V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 37, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 597.

(2). V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 41, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 199.

- (3), (11). V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 41, sdd, tr. 204.
- (4). Nguyễn Thành: *Quốc tế Cộng sản và cách mạng Đông-Dương*. Tạp chí "Cộng sản", số 2-1983, tr. 55.
- (5). A.A. Xôcôlốp: *Quốc tế Cộng sản và Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 64.
- (6). Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc: *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 335.
- (7). Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1972, tr. 11.
- (8). Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô: *Lịch sử thế giới*. Tập 9. Nxb. Kinh tế-xã hội, Mátxcôva, 1962, tr. 169 (Tiếng Nga).
- (9), (10), (12). *Quốc tế Cộng sản và phương Đông*, Nhà xuất bản sách phương Đông, Mátxcôva, 1969, tr. 155-156, 156-157, 156 (Tiếng Nga).
- (13), (14). A.A. Xôcôlốp: *Quốc tế Cộng sản và Việt Nam*. Sdd, tr. 110-111, 111.
- (15). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 212, 226, 237, 238.
- (16). Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập I, (1930-1945). Nxb. Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 49; Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1, sdd, tr. 582.
- (17). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2-1930. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1998, tr. 53.
- (18). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3- 1930-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 37.
- (19). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2-1930. Sdd, tr. 36.
- (20). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh. *Xô - Viết Nghệ Tĩnh*. Nxb. Sự Thật. Hà Nội, 1981, tr. 78.
- (21). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2-1930. Sdd, tr. 83.
- (22). Viện Sử học, *Thế giới-những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 203.
- (23). Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 2003, tr. 522.
- (24). Paul Isoart: *Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam*, tr. 52. (TL 62(15), lưu Thư viện Viện Sử học)
- (25). Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr. 62, 65.
- (26). Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hướng Tân: *Cách mạng Cận đại Việt Nam*, Ban nghiên cứu xuất bản văn sử địa 1956, tập VI. tr. 122.
- (27). Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hướng Tân: *Cách mạng Cận đại Việt Nam*. sdd, tr. 132.
- (28). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 4-1932-1934. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1999. tr. 156.
- (29). Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*. Nxb. Sự Thật. Hà Nội, 1972, tr. 37.

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NAM BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX: TỪ GIA ĐỊNH THÀNH ĐẾN NAM KỲ LỤC TỈNH

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN NGỌC PHÚC*

2. Cục diện giằng co và những giải pháp cho vấn đề "giải quyền lực" Gia Định thành

Thừa hưởng thành quả trị vì được Gia Long nỗ lực tạo dựng, song di sản mà Minh Mệnh tiếp nhận vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức. Trong đó, khắc phục những hạn chế đang tồn tại trong hệ thống chính quyền, nhằm thu tóm, nhất thống quyền lực, xây dựng vương triều hùng mạnh theo di nguyện của tiên đế Gia Long được Minh Mệnh đặc biệt chú ý. Lúc này, bài toán Bắc thành, Gia Định thành trở thành một trong những ưu tiên chiến lược của vị hoàng đế trẻ tuổi.

Đối với Bắc Thành, vấn đề giải quyết có phần đơn giản hơn. Nguyễn Văn Thành - Tổng trấn Bắc Thành nổi tiếng quyền lực qua đời năm 1816, người kế nhiệm là Lê Chất (quê Bình Định) qua đời không lâu sau khi từ chức năm 1826. Trương Văn Minh - viên Tổng trấn tiếp theo cũng từ chức sau hai năm tại nhiệm. Dường như có chủ đích, chức vụ Tổng trấn Bắc Thành sau đó bị bỏ trống nhiều năm. Cuối cùng, năm 1831, triều đình bổ nhiệm Lê Đại Cương -

vốn xuất thân văn quan vào chức Phó Tổng trấn. Đây cũng là người mà sau Minh Mệnh giao nhiệm vụ giải thể, chia Bắc Thành làm các tỉnh. Cuối năm 1831, cải cách hành chính ở Bắc Thành cơ bản hoàn thành.

Nhưng ở Gia Định Thành, tình hình không suôn sẻ như vậy. Gia Định vốn là đất hưng nghiệp triều Nguyễn. Trong quan hệ với Chân Lạp, Xiêm La cùng các quốc gia phía nam khác, đất Gia Định có vị thế chiến lược đặc biệt. Đặc điểm dân cư Gia Định lại không thuần nhất, nhiều giai tầng (Hoa kiều, người Công giáo, đại địa chủ, thương nhân...) có nguồn gốc, vai trò và thái độ chính trị khác nhau. Quá trình xác lập nền hành chính của chúa Nguyễn cũng như triều Nguyễn sau này chưa có lịch sử lâu dài, ổn định như các vùng miền khác của đất nước. Vì thế, việc lựa chọn, trao phó quyền lực Tổng trấn cho nhân vật nào sẽ có tác động to lớn, trực tiếp đến cục diện và sự ổn định vương triều. Thực tế, những nhân vật từng nắm giữ chức vụ này, đều là kết quả của mọi tính toán, cân nhắc từ phía triều đình Huế.

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường ĐH KHXH&NV - ĐH QGHN

Từ năm 1808 cho đến khi giải thể Gia Định thành, 4 người đã lần lượt giữ chức Tổng trấn, trong đó 2 người triều đình tái cử:

TT	Tổng trấn	Thời gian trị nhậm
1	Nguyễn Văn Nhân	1808 - 1812 1819 - 1820
2	Lê Văn Duyệt	1812 - 1815 1820 - 1832
3	Trương Tấn Bào	1816
4	Nguyễn Hoàng Đức	1816 - 1819

Ở đây, những quy định "hồi tị" của triều Nguyễn dường như bị bỏ qua, cả bốn viên Tổng trấn đều quê quán Nam Bộ: Nguyễn Văn Nhân - Tổng trấn đầu tiên (trước đó từng giữ chức Lưu trấn Gia Định) người An Giang; Lê Văn Duyệt, Nguyễn Hoàng Đức người Định Tường, Trương Tấn Bào người Vĩnh Long. Đó là chưa kể đến các Hiệp trấn như Trịnh Hoài Đức người Minh hương Trấn Biên, Ngô Nhân Tĩnh ở Phiên An (35)... Không chỉ vậy, Tổng trấn và nhiều quan lại cao cấp ở Gia Định vốn xuất thân từ nghiệp binh, từng là tướng lĩnh trận mạc. Bốn Tổng trấn Gia Định thì Lê Văn Duyệt là Chương Tả quân, Trương Tấn Bào từng giữ chức Đề đốc Tả biên Bộ Binh. Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Hoàng Đức đều là "công thần trung hưng" triều Nguyễn.

Với nhà Nguyễn, thiết lập Bắc thành, Gia Định thành, "san sẻ" quyền lực cho Tổng trấn và những chức vụ trọng nhậm khác đều trong thế chằng đờng. Quyền lực đó lại "giao phó" cho những tướng lĩnh, công thần - lực lượng mà tân vương ấu chúa vừa không thể không trả ơn phò tá, vừa luôn phải dè chừng, cảnh giác. Cho nên, sự xung đột lúc ngầm ngầm, khi công khai là điều khó tránh khỏi.

Trong những diễn biến xung quanh câu chuyện quyền lực trên, nổi lên mối quan hệ

giữa Gia Long, Minh Mệnh với một bên là Tổng trấn Lê Văn Duyệt - nhân vật ảnh hưởng và cũng nổi tiếng sắc sảo chính trị (36). Quan hệ đôi bên này vốn chất chứa nhiều mâu thuẫn, tuy âm thầm, nhưng cũng ngày càng khó có thể dung hoà. Sử dụng Lê Văn Duyệt, nhưng trong lòng định, chủ đích của Gia Long, nhất là Minh Mệnh, tìm cách để kiềm chế quyền lực của Lê Văn Duyệt được coi là một trong các nhân tố quan trọng, tác động trực tiếp vào vấn đề thu hồi quyền lực Nam Bộ của triều đình Nguyễn.

Sự kiện đáng chú ý là năm 1820, ngay sau khi lên ngôi, Minh Mệnh tái bổ nhiệm Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định (37). Với Lê Văn Duyệt, Gia Định là đất cố hương; trước đó, trong các năm 1812 - 1815, Lê Văn Duyệt đã từng giữ chức vụ này, ảnh hưởng của Lê Văn Duyệt ở Gia Định rất lớn. Biết vậy, nhưng vì sao Minh Mệnh lại tái cử Lê Văn Duyệt vào cương vị đó? Căn cứ vào tình hình thực tế bấy giờ, từng có những luận giải cho rằng vì tình thế, Minh Mệnh muốn tạm thời đẩy ra xa một cái gai trong mắt, khi điều kiện chưa cho phép nhổ ngay được! (38). Và có lẽ Lê Văn Duyệt hiểu thâm ý của Minh Mệnh, cho nên, suốt thời gian nhậm chức, viên Tổng trấn này một mặt kiên trì chủ trương giữ quan hệ với người Pháp, một mặt tiếp tục âm thầm củng cố lực lượng, gây dựng phe cánh và cơ sở xã hội, đặc biệt là trong đội ngũ võ quan, thương nhân người Hoa, giáo dân và tầng lớp địa chủ Gia Định.

Về phía triều đình, vốn có sự dè chừng nên những hành động của Lê Văn Duyệt không qua được tầm mắt của Minh Mệnh, song vì thực lực và ảnh hưởng của Lê Văn Duyệt còn khá lớn, Minh Mệnh chưa thể "ra tay" sớm. Mọi việc chỉ bắt đầu khi ngôi vị của Minh Mệnh được củng cố vững chắc.

Nhưng ngay cả lúc này, trước khi thực thi bất kỳ biện pháp nào, Minh Mệnh vẫn luôn tỏ ra cân nhắc, thận trọng. Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời (1832), Minh Mệnh - bằng thái độ và những hành động khá quyết liệt - mới kết thúc câu chuyện "giải quyền lực" Gia Định.

Trở lại câu chuyện giằng co quyền lực, để giảm dần thế lực của Lê Văn Duyệt, Minh Mệnh đã thi hành các biện pháp nhằm từng bước chuyển hoá, hoặc vô hiệu hoá lực lượng trung thành với Tổng trấn. Mục tiêu đầu tiên là các nhân vật then chốt trong hàng ngũ có thế lực, đưa vào đó những nhân vật thân cận của Minh Mệnh. Trường hợp thay thế Trần Nhật Vĩnh bằng Nguyễn Khoa Minh năm 1828 là một ví dụ (39). Các biện pháp tương tự cũng được áp dụng để triều đình từng bước chi phối, thôn tóm quyền kiểm soát tướng lĩnh Gia Định thành. Năm 1831, Minh Mệnh phái viên tướng thân cận là Thống chế hậu dinh quân Thần sách Nguyễn Văn Quế tới "quản lý biên binh thành Gia Định, hiệp cùng Tổng trấn Lê Văn Duyệt làm công việc thành, phàm có việc gì phải tâu thì cùng ký tên" (40). Năm 1832, ngay sau khi Lê Văn Duyệt chết, lực lượng quân sự chủ chốt của nhân vật này bị giải tán, rời khỏi Gia Định (41). Trước đó, năm 1829, Nguyễn Văn Thụy - Thống chế lĩnh ấn bảo hộ Chân Lạp (nhậm chức năm 1820, là người chịu ảnh hưởng của Lê Văn Duyệt) qua đời. Lê Văn Duyệt tiến cử Phó tướng Hữu quân Nguyễn Văn Xuân làm người kế nhiệm. Minh Mệnh từ chối, đích thân chỉ định Tả Tham tri Binh bộ Bùi Đức Minh (vốn xuất thân từ quan văn, thân cận của Minh Mệnh) thay thế Nguyễn Văn Thụy làm hiệp đồng bảo hộ (vẫn có sự hợp tác của Tổng trấn). Nhưng sự cân bằng quyền lực đó cũng nhanh chóng bị phá vỡ khi Minh Mệnh gia

hàm Thượng thư cho Tả Tham tri Binh bộ Bùi Đức Minh (42). Bằng cách đó, Minh Mệnh đã dần tách được ảnh hưởng và kiểm soát của Lê Văn Duyệt đối với Bùi Đức Minh, đồng thời xác lập mối liên hệ trực tiếp từ triều đình với chức quan bảo hộ Chân Lạp, thông qua cầu nối của viên quan vốn xuất thân văn giai...

Bằng những bước đi như thế, Minh Mệnh đã có thể dần vô hiệu hoá, hạn chế quyền lực, uy thế của Lê Văn Duyệt. Nhìn rộng hơn, khi sử dụng tới các biện pháp khác nhau để suy yếu quyền hành của Tổng trấn cũng như toàn bộ cơ cấu quyền lực Gia Định thành, đó là những bước tiến của triều đình Minh Mệnh, nhằm chuẩn bị cho việc hiện thực hoá mục tiêu thu hồi trọn vẹn quyền lực đối với vùng đất Nam Bộ mà triều đình đã phải "san sẻ" bấy lâu nay.

3. Nam Kỳ lục tỉnh - thành quả của quá trình thống nhất tổ chức hành chính quốc gia trên vùng đất Nam Bộ

Với triều Nguyễn, Bắc Thành, Gia Định thành là những trở lực lớn nhất trên con đường củng cố, tăng cường sức mạnh quyền lực, thiết lập nền hành chính thống nhất quốc gia. Cải cách hành chính do Minh Mệnh chủ xướng chính là để khắc phục hạn chế đó.

Như đã nói, một trong các mục tiêu quan trọng của cải cách Minh Mệnh là xoá bỏ tình trạng phân quyền, thiếu thống nhất về cơ cấu đơn vị quản lý hành chính, tổ chức bộ máy quan lại giữa các địa phương. Mục tiêu này không thể hoàn thành nếu hai đầu đất nước vẫn tiếp tục duy trì hai khu vực hành chính đặc biệt. Do đó, đối tượng trung tâm mà cải cách Minh Mệnh nhắm tới chính là tổ chức hành chính và bộ máy chính quyền địa phương. Trong đó,

việc giải quyết vấn đề Bắc thành, Gia Định thành giữ vai trò quyết định cho kết quả của cuộc cải cách.

Bắt đầu với Bắc thành, năm 1831, sau mấy chục năm tồn tại, Bắc thành bị triều đình Huế giải thể, chia đặt làm các tỉnh. Tuy nhiên, phải một năm sau, cả đến khi Lê Văn Duyệt qua đời, triều đình mới tiến hành với Gia Định Thành. Tại sao vậy, có phải vì Minh Mệnh còn e ngại Lê Văn Duyệt? Nhìn lại bối cảnh lúc đó, cũng như diễn biến suốt mấy chục năm đầu triều Nguyễn, có thể thấy:

Thứ nhất, cải cách hành chính do Minh Mệnh khởi xướng tiến hành trên quy mô toàn quốc, đụng chạm đến nhiều vấn đề phức tạp, từ tái cơ cấu các đơn vị hành chính đến chọn lựa, sắp đặt lại bộ máy quan lại thừa hành. Vì thế, Minh Mệnh không muốn lập tức có sự xáo trộn lớn, đồng thời ở cả hai khu vực chiến lược, nhạy cảm về chính trị. Do đó, như thể lập lại quá trình thiết lập cấp Thành trước đây, năm 1831, Bắc thành một lần nữa trở thành bước "thử nghiệm", cũng là để thăm dò phản ứng từ địa phương của triều đình Huế.

Thứ hai, ngoài sự chờ đợi kết quả "thử nghiệm" ở Bắc Thành, Minh Mệnh cũng muốn thăm dò chính "phản ứng" từ phía Gia Định thành. Trong cái "nghe ngóng" đó, có cả sự e dè với Lê Văn Duyệt. Song đây không phải là lý do duy nhất. Cuộc cải cách trên quy mô sâu rộng, phức tạp buộc Minh Mệnh - như những gì đã đề cập - phải tiến hành qua cả quá trình, với những bước đi thích hợp cho mỗi giai đoạn. Năm 1832, cái chết của Lê Văn Duyệt tạo ra "khoảng trống quyền lực" tạm thời ở Nam Bộ, đó chính là thời điểm thuận lợi để hoàn thành một việc mà mọi thời cơ và sự chuẩn bị đã

"chín mười", nhằm giải quyết dứt điểm cho vấn đề Gia Định Thành.

Với "lộ trình" như thế, một lần nữa, cho thấy sự đánh giá cao vị trí, vai trò - thể hiện qua các đối sách - của triều đình Nguyễn đối với Nam Bộ. Trong cuộc cải cách này, Gia Định thành là đối tượng rất quan trọng mà triều đình nhắm tới. Nhưng Gia Định thành lại là nơi chọn để thực thi cuối cùng. Tuy là bước cuối cùng nhưng đóng vai trò chiến lược, quyết định thành công hay thất bại của cuộc cải cách do Minh Mệnh chủ xướng.

Như thế dễ thấy rằng - từ những tính toán và dự liệu trên - đã lý giải cho quyết định của triều đình Huế về quá trình và thời điểm kết thúc của Gia Định thành: "Việc chia hạt đặt quan ở Bắc Kỳ, hiện đã quy định xếp đặt rồi, vậy Nam Kỳ từ Quảng Nam đến Gia Định cũng nên theo các tỉnh từ Quảng Trị trở ra Bắc... để tỏ ra có sự thống nhất". "Năm trước chia đặt các tỉnh Bắc Kỳ, những việc mưu ích lợi, trừ tệ hại, thực có công hiệu sờ sờ ra rồi. Các trấn Nam Kỳ, địa thế dẫu có lớn nhỏ, xa gần khác nhau, nhưng mọi việc như quân, dân, tài chính, thuế khoá, hình án đều không khác gì Bắc Kỳ". "Một hạt Gia Định là nơi có nhiều công việc quan trọng, như võ về thuộc quốc, phòng giữ nước ngoài. Vậy ra lệnh cho đình thần bàn tâu đợi chỉ thi hành. Đến bấy giờ đình thần họp bàn cho rằng chia đất, đặt quan làm phen giàu che đỡ, thực là mưu kế rất hay về việc trị dân, giữ nước" (43).

Từ những "bàn tâu" và "mưu kế" đó, một năm sau khi xoá bỏ Bắc Thành, 3 tháng sau cái chết của Lê Văn Duyệt, tháng 10 năm 1832, triều đình Huế cho giải thể Gia Định thành, bãi bỏ chức Tổng trấn. Gia

Định được tổ chức lại thành 6 tỉnh mới, gồm:

- Tỉnh Phiên An (44) (đổi từ trấn Phiên An), thống trị 2 phủ, 5 huyện.

- Tỉnh Biên Hoà (đổi từ trấn Biên Hoà), thống trị 1 phủ, 4 huyện.

- Tỉnh Vĩnh Long (đổi từ trấn Vĩnh Thanh), thống trị 3 phủ, 6 huyện.

- Tỉnh Định Tường (đổi từ trấn Định Tường), thống trị 1 phủ, 3 huyện.

- Tỉnh An Giang (tách từ 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định thuộc Vĩnh Long, gộp với đất Châu Đốc), thống trị 2 phủ, 4 huyện.

- Tỉnh Hà Tiên (đổi từ trấn Hà Tiên), thống trị 1 phủ, 3 huyện (45).

"Lục tỉnh" (6 tỉnh) hay "Nam Kỳ lục tỉnh" chỉ chung toàn bộ khu vực Nam Bộ là cách gọi xuất hiện chính từ sau việc thiết lập 6 tỉnh năm 1832 này.

Cùng với việc thiết lập các đơn vị hành chính mới, tổ chức bộ máy quản lý ở Nam Kỳ, nhất là cấp tỉnh cũng có nhiều thay đổi. Trong đạo dụ năm 1832, sau khi đánh giá kết quả cũng như kinh nghiệm của việc bãi bỏ Bắc Thành đối với Gia Định thành, vua Minh Mệnh cho rằng: "Nay (Gia Định thành - TG) chia đặt tỉnh hạt, thiết lập quan chức, có hai ty Bố chính, Án sát, chia giữ các việc tài chính, thuế khoá và hình luật; có lãnh binh quan cai quản, quan võ và binh lính tất cả đều thuộc quyền Tổng đốc, Tuần phủ. Như vậy thì chức vụ đều có chuyên trách, mọi việc mới mong sắp xếp được hẳn hoi. Còn Gia Định thành Tổng trấn và các chức Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp ở các trấn đều nên bỏ đi" (46).

Theo đó, tại Nam Kỳ, triều đình bãi bỏ các chức Tổng trấn, Trấn Thủ, đặt *Tổng đốc*, *Tuần phủ* đứng đầu tỉnh. Theo cơ cấu

hành chính mới, Tổng đốc vừa là chức quan cao nhất tại địa phương, vừa có tư cách thành viên, được triều đình phái cử về cai quản. Chức Tuần phủ theo quy định đứng đầu một tỉnh. Tổng đốc thống hạt hai tỉnh (47), trong đó một tỉnh chuyên hạt (chuyên chủ công việc trong hạt của mình), một tỉnh kiêm hạt (kiêm lý công việc ngoài hạt mình thống trị). Các tỉnh ghép tại Nam Kỳ được triều đình đặt chức Tổng đốc có: An - Biên (Phiên An - Biên Hoà); Long - Tường (Vĩnh Long - Định Tường); An - Hà (An Giang - Hà Tiên). Thông thường Tổng đốc đóng trị sở tại tỉnh nào thì kiêm luôn Tuần phủ tỉnh đó: "các tỉnh An - Biên, Long - Tường, An - Hà, Tổng đốc kiêm làm việc của Tuần phủ" (48).

Dưới quyền Tổng đốc, Tuần phủ có các chức *Bố chính* (đứng đầu Bố chính sứ, tức Phiên ty); *Án sát* (đứng đầu Án sát sứ, tức Niết ty). Thuộc quan ở hai ty này có *Thông phán*, *Kinh lịch*, *Thư lại* (số Bát, Cửu phẩm thư lại, Vị nhập lưu tùy tỉnh to hay nhỏ mà nhiều ít khác nhau). Công việc về quân sự do *Đề đốc*, *Phó Đề đốc*, *Lãnh binh* (tỉnh lớn), *Lãnh binh*, *Phó Lãnh binh* (tỉnh nhỏ) phụ trách, dưới quyền có các Chuông cơ, Vệ úy phụ tá. Để quản lý các công việc giáo dục, triều đình còn cho đặt ở mỗi tỉnh 1 viên *Đốc học*.

Theo *Minh Mệnh chính yếu*, nhiệm vụ của các quan đứng đầu tỉnh được quy định như sau:

- Tổng đốc giữ việc cai trị quân dân, trông coi cả quan văn, quan võ, khảo hạch các quan lại và sửa sang chốn biên cương.

- Tuần phủ giữ việc tuyên bố ơn đức nhà vua, phủ dụ yên dân, trông coi hành chính, giáo dục, chấn hưng việc có lợi và trừ bỏ tục lệ.

- Bô chính coi việc thuế, tiền của trong toàn hạt, triều đình có ban ơn huệ hoặc lệnh cấm thì tuyên đạt cho các chức việc biết.

- Án sát giữ việc hình phạt, phát dương kỷ cương, phong tục, xem xét việc quan lại trị dân, kiêm lý việc bưu chính truyền đi trong hạt.

- Lãnh binh cai quản binh lính, đều theo quan Tổng đốc mà thi hành (49).

Dưới tỉnh, cơ cấu đơn vị hành chính các cấp vẫn gồm phủ, huyện, tổng và thôn/xã/ấp... Ngoài việc năm 1828, Minh Mệnh đổi chức Xã trưởng thành Lý trưởng, quy định mỗi xã đặt một Lý trưởng thay vì có thể một hoặc nhiều Xã trưởng như trước đây. Còn lại, cơ cấu đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy quản lý hành chính dưới cấp tỉnh ở Nam Bộ cơ bản không thay đổi so với trước năm 1832. Sự biến động sau năm 1832 chủ yếu chỉ diễn ra ở quy mô, số lượng các đơn vị do quá trình diên cách.

Có thể thấy, cơ cấu hành chính các cấp Nam Bộ từ sau cải cách Minh Mệnh đã tuân thủ tối đa theo mô hình thống nhất, áp dụng trên quy mô cả nước. Tuy nhiên, bộ máy quan lại ở Nam Bộ, do tình hình, đặc điểm cụ thể, vẫn có những điều chỉnh nhất định, ngay giữa các tỉnh cũng không hoàn toàn như nhau. Khác biệt về số nhân sự 2 ty của 6 tỉnh Nam Kỳ thống kê dưới đây là một ví dụ (Xem bảng 6) (50).

Một số trường hợp, khi bổ nhiệm chức vụ cụ thể tại địa phương, sự điều chỉnh ở những mức độ khác nhau cũng được áp dụng. Chẳng hạn, mỗi tỉnh, theo cơ cấu do triều đình quy định, Bô chính thường do Tuần phủ kiêm chức. *Hội điển* cho biết các tỉnh Nam Bộ: “phàm lệ đặt Tuần phủ Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên thì ấn triện của

Bô chính do viên Tuần phủ kiêm lĩnh, nếu chỉ đặt Bô chính thì ấn triện Tuần phủ do Bô chính, Án sát hội đồng hộ lý” (51). *Thực lục* chép Tuần phủ 3 tỉnh Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên: “dùng chức Bô chính giữ quyền ấn và làm việc Tuần phủ” (52). Như vậy, có thể thấy, do Tổng đốc kiêm nhiếp 3 tỉnh nên 6 tỉnh Nam Kỳ chỉ có 3 tỉnh đặt Tuần phủ là Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên. Nhưng 3 tỉnh trên, ít nhất trong giai đoạn đầu, khi mới lập tỉnh đều chưa có chức Tuần phủ. Những tỉnh không có Tuần phủ này, quyền lực được giao cho viên Bô chính. Ngay cả tỉnh đặt trị sở Tổng đốc, Bô chính vẫn là viên quan đóng vai trò khá quan trọng. Trường hợp năm 1832 tại tỉnh Phiên An là một ví dụ, khi bàn bạc với triều đình về cách thức xử trí Lê Văn Khôi, đề nghị “tâu xin bắt Khôi (tức Lê Văn Khôi - TG) nghiêm xét” do cả Tổng đốc An - Biên Nguyễn Văn Quế và Bô chính Bạch Xuân Nguyên cùng tâu lên triều đình (53).

Cơ chế quan lại “kiêm lĩnh”, trao quyền cấp trên cho cấp dưới thừa hành - vì thế, có thể dẫn đến hiện tượng cậy quyền, lạm quyền. Cho nên, dù đã có những quy định về quyền hạn, chức trách của từng viên quan đầu tỉnh. Song để minh định rõ ràng hơn chức năng, phận sự, ngăn chặn việc lạm quyền, trong một đạo dụ năm 1834, Minh Mệnh đã lưu ý: “Tổng đốc, Tuần phủ là quan to đầu hạt, không việc gì là không thống nhiếp thì Bô chính, Án sát và Lãnh binh trở xuống phải bảo nhau mà nghe theo. Nếu tỉnh nào chỉ có các viên Bô chính, Án sát, Lãnh binh thì chức quan không cách xa nhau lắm, kiến thức cũng không ai hơn ai kém, phải nên tùy việc châm chước mà làm mới mong cho xong xuôi được. Chuẩn định trừ các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, An Giang... nguyên có Đốc, Phủ đại

Bảng 6: Nhân sự hai ty của 6 tỉnh Nam Kỳ

Tỉnh	Ty	Thông phán	Kinh lịch	Thư lại			Tổng cộng
				Chánh bát phẩm	Chánh cửu phẩm	Vị nhập lưu	
Phiên An	Bố chính	1	1	3	6	60	119
	Án sát	1	1	2	4	40	
Định Tường	Bố chính	1	1	2	5	40	75
	Án sát	1	1	1	3	20	
Biên Hoà	Bố chính	1	1	2	5	40	75
	Án sát	1	1	1	3	20	
Vĩnh Long	Bố chính	1	1	3	6	60	119
	Án sát	1	1	2	4	40	
An Giang	Bố chính	1	1	2	5	40	75
	Án sát	1	1	1	3	20	
Hà Tiên	Bố chính	1	1	1	2	20	39
	Án sát	1	1	1	1	10	
Tổng cộng		12	12	21	47	410	502

viên kiêm quản, không phải bàn lại. Còn như các tỉnh Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên... như chỉ phát tiền lương, tra biện việc án, chọn cử những văn chức phủ huyện, cùng các việc thừa biện tầm thường nên do Bố, Án đều căn cứ chức trách mà làm, viên Lãnh binh không phải dự đến, để chuyên trách việc thành. Còn như chọn cử vũ chức, sai phái biên binh, phân phái đồn trát, cấm phòng mặt đất, phạm việc có quan hệ việc quân, chuẩn cho Lãnh binh hoặc Phó lãnh binh quan tỉnh ấy hội đồng với Bố, Án cùng bàn; một lòng làm việc, có nêu tấu thì chuẩn đến nhất luật liên danh, để cho phối hợp trí tuệ mà làm việc, văn vũ cùng giúp lẫn nhau" (54).

Sự "nhắc nhở" đó của Minh Mệnh, một mặt, giúp cho việc hạn chế, ngăn ngừa các nguy cơ về quyền lực tại địa phương; mặt khác, bổ khuyết, làm rõ chức trách, phân nhiệm, xử lý sự vụ trong địa hạt quản lý của quan lại thừa hành, nhất là những nơi khuyết chức hay kiêm lĩnh... trong bộ máy quan lại.

Tóm lại, dù có những điều chỉnh và đôi chỗ khác biệt trong cơ cấu tổ chức bộ máy quan lại địa phương ở Nam Bộ so với những quy định chung, được xác lập và thực thi trên quy mô cả nước từ sau cải cách Minh Mệnh; nhưng đó chỉ là những bổ sung, điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình, hoàn cảnh, theo yêu cầu cụ thể địa phương. Trên nguyên tắc cao nhất, tổ chức đơn vị hành chính và bộ máy quản lý hành chính Nam Kỳ lục tỉnh tuân thủ triệt để các quy định thống nhất về hành chính của triều đình.

Trong bối cảnh chung cả nước, cũng như diễn biến quanh câu chuyện quản lý hành chính Nam Bộ suốt mấy chục năm đầu triều Nguyễn, ý nghĩa của việc thiết lập Nam Kỳ lục tỉnh không đơn thuần chỉ là tách nhập diện cách thông thường. Cả với Nam Bộ cùng triều đình nhà Nguyễn, sự kiện này đều mang tầm vóc đặc biệt.

Lần đầu tiên, sau cải cách Minh Mệnh, với Nam Kỳ lục tỉnh, cấp tỉnh - đơn vị hành chính địa phương cao nhất được thiết lập

trên toàn Nam Bộ, kèm với đó là sự thống nhất về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hành chính. Với sự kiện này, vùng đất Nam Bộ đã hội nhập một cách đầy đủ về phương diện tổ chức hành chính cùng cả nước.

Với triều Nguyễn, Nam Kỳ lục tỉnh không chỉ là thành công của chính quyền trung ương trong việc bãi bỏ cơ cấu đơn vị hành chính cũ, thiết lập các đơn vị mới tại Nam Bộ, mà còn là thành quả, đánh dấu cho việc hoàn thành quá trình cải cách, xác lập hệ thống tổ chức đơn vị hành chính thống nhất trên quy mô cả nước.

Thay lời kết

Như một tất yếu lịch sử, thống nhất lãnh thổ và quyền lực luôn là tiền đề, điều kiện tiên quyết cho việc xác lập nền hành chính thống nhất quốc gia. Đầu thế kỷ XIX, thách thức đối với nhà Nguyễn chính là thực lực của một vương triều vừa thiết lập mâu thuẫn với yêu cầu quản lý lãnh thổ rộng lớn, nhưng còn khó khăn bộn bề - hệ quả sau bao năm đất nước biến động. Trong bối cảnh đó, tự lượng sức mình, phương án Bắc thành, Gia Định thành là

giải pháp như không thể khác mà triều Nguyễn đã phải chọn.

Những giằng co quyền lực xung quanh câu chuyện quản lý hành chính Gia Định, bề ngoài, chỉ là những biểu hiện trong phạm vi hoặc những liên hệ trực tiếp tới vùng đất Nam Bộ. Song thực chất, căn nguyên, cốt lõi của nó phản ánh mối tương quan quyền lực chính quyền trung ương - địa phương. Tương quan đó quyết định thái độ, cách thức phản ứng từ phía chính quyền Gia Định thành, cũng như việc chọn lựa chính sách, biện pháp của triều đình Nguyễn áp dụng trên bước đường "giải quyền lực" đối với vùng đất Nam Bộ.

Từ Gia Định thành, trải qua quá trình với những tính toán, giằng co, để rồi đi đến lục tỉnh Nam Kỳ, điều đó không đơn giản chỉ là kết quả diễn cách như vẫn thường có trong lịch sử. Một mặt, đây là sự nhất thể hoá mô hình quản lý hành chính được thực thi trên lãnh thổ quốc gia thống nhất. Mặt khác, sau cả quá trình, Nam Kỳ lục tỉnh chính là thành quả trên con đường củng cố, tăng cường sức mạnh quyền lực của vương triều Nguyễn, trong một Việt Nam thống nhất.

CHÚ THÍCH

(35). Điểm này khác hẳn với Bắc Thành, 4 người lần lượt nắm giữ chức Tổng trấn Bắc Thành đều quê quán miền Nam, hoặc miền Trung: Nguyễn Văn Thành (người trấn Phiên An), Nguyễn Hoàng Đức (quê trấn Định Tường), Lê Chất (quê Bình Định) và Trương Văn Minh (quê Thanh Hoá).

(36). Trong cuốn *Minh Mạng*, Gaultier từng nhận xét Lê Văn Duyệt: "là một con người mạnh mẽ, giàu có và được toàn dân biết đến... Hơn nữa, cùng với những con chiên mà ông ủng hộ, cùng với

người dân Nam Kỳ ngổ ngược thì ông đại diện cho một sức mạnh đáng ngại mà Minh Mệnh cảm thấy vẫn chưa thể nào chế ngự được" (Xem Gaultier: *Minh Mạng*, éditions La Rose, Paris, 1935, p.92-93; dẫn theo Nguyễn Minh Tường: *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 120-121).

(37). Tháng 5-1820, Minh Mệnh "lấy Chương Tả quân Lê Văn Duyệt lãnh Tổng trấn Gia Định thành", "Duyệt bệ từ. Vua cho rằng ký thác công việc ở biên khốn khó tìm được người, hai ba lần vỗ

về yên ủi" (*Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 62).

(38). Nguyễn Phan Quang: *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2002, tr. 34.

(39). Trần Nhật Vinh - một nhân vật thân cận của Lê Văn Duyệt - bị tố cáo tham nhũng, buôn lậu. Lê Văn Duyệt đứng ra bảo vệ, gây áp lực với việc điều tra. Tuy quá trình điều tra phải dừng lại nhưng Minh Mệnh cũng đã điều được Trần Nhật Vinh ra Bắc Thành, thay thế cho vị trí của Vinh là Hữu Tham tri bộ Binh Nguyễn Khoa Minh. Cuối cùng thì Trần Nhật Vinh cũng bị bắt đưa về kinh đơi tội (*Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 722, 744-745).

(40). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 152.

(41). *Thực lục* chép ngay sau khi truy tặng "công thần" cho Lê Văn Duyệt, Minh Mệnh: "rồi đó, sắc cho hai vệ Tảo bảo nhất và Tả bảo nhị thuộc Tả quân đồn thú ở thành Gia Định rút về hàng ngũ ở Kinh, vệ Minh Nghĩa rút về tỉnh Quảng Ngãi, chia bổ vào 6 cơ Tĩnh Man, còn lính trước ở cơ An Thuận thì cứ cho lưu lại liệu bổ vào các đội Tả Sai, Tả Thuận, đơi sau khi an táng Lê Văn Duyệt xong thì về Kinh. Bọn thuộc binh, viên tử, hào mục của Duyệt thì sung bổ vào chân khuyết trong cơ đội ở thành, ai muốn về quê quán thì giao sở tại ghi vào sổ để chịu sai dịch" (*Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 354).

(42). *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr.866-867, 902.

(43). *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr.392-393.

(44). Năm 1833, tỉnh Phiên An đổi gọi thành tỉnh Gia Định.

(45). *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr.394.

(46). *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr.393.

(47). Có hai trường hợp ngoại lệ, đó là 1 trường hợp duy nhất Tổng đốc cai quản 3 tỉnh (Sơn - Hưng - Tuyên, tức Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang), 1 trường hợp Tổng đốc chỉ đứng đầu 1 tỉnh (Thanh Hoá - "quý hương" của triều Nguyễn).

(48). *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 394

(49). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch, tập 1, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 205-206

(50). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 171-172

(51). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 137.

(52). *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 395.

(53). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch, tập 4, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 475-476.

(54). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, sdd, tr. 140.

CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG TỪ NĂM 1892 ĐẾN 1945

PHẠM THỊ TUYẾT*

Hệ thống thuế của thực dân Pháp ở Đông Dương được chia thành 2 loại cơ bản là: thuế trực thu (dành cho ngân sách hàng xứ) và thuế gián thu (dành cho ngân sách Đông Dương). Tuy nhiên, khi ban hành chính sách thuế, chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương thường căn cứ vào sự khác biệt của các đối tượng bị đánh thuế, các địa phương, các vùng miền để định ra các loại thuế và mức thuế khác nhau. Ở các thành phố lớn, các trung tâm đô thị, thủ phủ của các tỉnh là những nơi tập trung đông dân cư, có điều kiện thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế - xã hội nên chế độ thuế cũng có sự khác biệt so với các vùng ngoài đô thị. Ngoài những khoản thuế đóng cho ngân sách Đông Dương và ngân sách hàng xứ, dân cư ở các đô thị còn phải đóng thêm các loại thuế cho ngân sách đô thị. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập đến một số loại thuế được chính quyền thực dân áp dụng riêng cho dân cư đô thị Hải Dương (năm 1923 là Thành phố Hải Dương) để góp phần làm rõ hơn sự khác biệt trong chính sách thuế của thực dân Pháp ở từng địa phương.

1. Thuế cá nhân

Ngày 8-11-1892 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định số 605 về việc

thiết lập những nguồn thu đặc biệt tại một số trung tâm đô thị ở Bắc Kỳ dành cho các chi phí về chiếu sáng, đường sá, bảo dưỡng các tòa nhà công cộng... của chính các trung tâm đó. Nguồn thu này bao gồm các loại thuế cá nhân, thuế hồ phân và rác thải, thuế thu giữ tang vật, các loại tiền phạt, tiền cấp giấy phép, thuế lò mổ, thuế xe kéo, thuế chợ và 1/10 thuế môn bài. Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh là những trung tâm đô thị được đặt dưới chế độ của Nghị định này. Tuy nhiên, định mức thuế đối với mỗi đô thị được quy định bằng các Nghị định riêng.

Theo tinh thần đó, Nghị định số 608 của Toàn quyền Đông Dương về việc thiết lập ngân sách đặc biệt của đô thị Hải Dương được ban hành cùng ngày (8-11-1892) với những quy định cụ thể về các loại thuế cá nhân, thuế nhà đất và thuế chiếu sáng được phép thu trong giới hạn đô thị (giới hạn này được xác định cụ thể trong Nghị định 31-12-1892 của Thống sứ Bắc Kỳ). Theo Nghị định số 608, các loại thuế cá nhân đánh vào dân cư đô thị Hải Dương bao gồm: thuế thân và thuế lao dịch của người bản xứ, thuế đặc biệt của người Á kiều và một loại thuế dành cho tất cả các thương gia, kể cả người Âu, người bản xứ và người Á kiều. Còn các loại thuế khác như thuế hồ phân và rác thải, thuế lưu giữ tang vật, các loại tiền phạt,

*Th.S. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

thuế cấp phép các loại giấy tờ, thuế lò mổ, thuế xe kéo, thuế chợ... được quy định bởi Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 31-12-1892.

1.1. Thuế thân và thuế lao dịch của người bản xứ

Trước khi có Nghị định 2-6-1897 của Toàn quyền Đông Dương về chế độ thuế thân đối với dân Bắc Kỳ, chỉ có dân nội đình mới phải đóng thuế thân và đi lao dịch. Mức thuế thân nộp bằng tiền theo quy định của triều đình Huế là 1 quan 5 tiền (tính theo đồng bạc Đông Dương hồi bấy giờ là 0đ 315) (1). Như vậy, đối với dân cư một số đô thị, khi đó “đang ở trong một điều kiện đặc biệt, chưa được phân hạng là nội đình và ngoại đình như dân cư ngoài đô thị” (2) đương nhiên sẽ không có cơ sở để áp dụng loại thuế này và họ cũng sẽ không phải đi lao dịch. Nhằm tận dụng nguồn thu lớn còn đang bị bỏ sót do chính sách thuế của triều đình Huế, Nghị định 8-11-1892 của Toàn quyền Đông Dương về việc thiết lập ngân sách đặc biệt cho các đô thị ở Bắc Kỳ đã đưa ra những quy chế mới về cách đánh thuế đối với dân cư ở những nơi này.

Theo Nghị định số 608, dân bản xứ ở đô thị Hải Dương khi đóng thuế đô thị được phân làm 2 hạng với mức đóng góp như sau:

Hạng 1 - Đàn ông khỏe mạnh có độ tuổi từ 18 đến 54, không được miễn trừ theo luật của bản xứ về đóng góp cá nhân và không có nghề tại nhà: 0đ30.

Hạng 2 - Những người dân không thuộc loại trên: 0đ15 (3).

Như vậy, đối tượng áp dụng của loại thuế này là tất cả dân bản xứ sống trong đô thị, không phân biệt già, trẻ, gái, trai, nghề nghiệp, chức vụ. Lý do được đưa ra là tất cả

những người này đều được hưởng cùng một lợi ích về chiếu sáng, về đường sá, về an ninh... nên họ phải có nghĩa vụ đóng góp cho những chi phí của các hoạt động đó (4). Thực chất, đây chính là một loại thuế thân đánh vào dân cư đô thị. Mặc dù về hình thức thì định mức thuế thấp hơn so với thuế thân của dân nội đình ngoài đô thị, nhưng với đối tượng đóng thuế đông hơn nên số thuế thu được vẫn sẽ nhiều hơn. Với chính sách đó, thực dân Pháp sẽ đạt được mục đích tăng tối đa nguồn thu cho ngân sách đô thị nhằm đáp ứng những nhu cầu chi tiêu cho các hoạt động của đô thị.

Ngoài ra, Nghị định này còn quy định thêm: đối với những người thuộc diện đóng thuế hạng 1 còn phải đóng thêm mỗi năm 2 đồng về việc mua lại các sưu dịch. Chỉ những công nhân, viên chức đang tại chức mới được miễn loại thuế này (5). Thực chất, đây chính là hình thức bắt buộc người dân phải chuộc bằng tiền thay cho những ngày đi lao dịch làm “việc nước”, một quy chế mà từ năm 1897 được áp dụng rộng rãi đối với tất cả dân nội đình ở Bắc Kỳ.

Mặc dù từ năm 1896, ngân sách đô thị Hải Dương không còn tồn tại riêng biệt (6), và cũng trong năm này Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định mới (23-2-1896) sửa đổi lại các loại thuế ở đô thị Hải Dương, nhưng các định mức thuế thân và thuế lao dịch dành cho người bản xứ ở đây vẫn giữ nguyên như cũ và có hiệu lực cho đến hết năm 1920. Tuy nhiên, ngay từ năm 1898, khi Pháp thiết lập ngân sách chung cho toàn Đông Dương thì các loại thuế trực thu (trong đó có thuế thân và thuế lao dịch của dân bản xứ) ở Hải Dương được dành cho ngân sách Bắc Kỳ. Sau khi Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 29-12-1920 về việc áp dụng mức thuế thân cho tất cả các suất đình khỏe mạnh người An Nam ở

Bảng 1: Biểu thuế thân theo Nghị định 3-9-1920 (7) và thuế phụ thu theo Nghị định 14-11-1923 (8) của người Á kiều ở Hải Dương

Phân hạng	Đối tượng đóng thuế	Thuế thân	Thuế phụ thu
Hạng 1	Thương gia đóng thuế môn bài ngoại hạng; hạng 6 mức đầu tiên của thuế môn bài đặc biệt; điền chủ đóng thuế từ 50đ trở lên/năm.	150đ00	3đ00
Hạng 2	Thương gia đóng thuế môn bài hạng 7 và 8 của loại đặc biệt; 2 hạng đầu tiên của loại thông thường; điền chủ đóng thuế mức 40đ - 49đ/năm.	100đ00	2đ50
Hạng 3	Thương gia nộp thuế môn bài hạng 3,4,5 của loại thông thường; điền chủ đóng thuế 20đ - 39đ/năm.	50đ00	2đ00
Hạng 4	Các đối tượng còn lại	12đ00	1đ50

Bắc Kỳ từ 18 đến 60 tuổi là 2đ50 thì từ đó trở về sau, dân bản xứ ở Hải Dương đóng thuế thân theo những quy định chung.

1.2. Thuế đặc biệt của người Á kiều

Cũng giống như ở các đô thị Nam Định, Sơn Tây, Bắc Ninh và Phủ Lạng Thương, người Á kiều sinh sống ở Hải Dương ngoài việc đóng thuế thân cho ngân sách bảo hộ, họ còn phải đóng thêm một loại thuế đặc biệt cho ngân sách đô thị. Tuy nhiên, cách phân hạng và định mức cụ thể của loại thuế này trong từng đô thị không giống nhau. Ở Hải Dương, người Á kiều được phân làm 4 hạng với các mức thuế như sau: Hạng 1: 15đ00; Hạng 2: 5đ00; Hạng 3: 2đ00; Hạng 4: 1đ00 (9).

So với ở Sơn Tây, loại thuế này được đánh theo 4 mức tương tự là 20đ00; 5đ00; 2đ00 và 1đ00 (10), còn ở Bắc Ninh chỉ có 2 mức là 3đ00 và 1đ00 (11). Sự khác biệt về định mức thuế giữa các đô thị có thể do nhu cầu về ngân sách, hoặc có thể do đặc điểm ngành nghề, điều kiện kinh doanh của người Á kiều ở từng nơi không giống nhau. Tuy nhiên, sự bất hợp lý của sắc thuế này là ở chỗ nó chỉ áp dụng cho một số trung tâm đô thị ở Bắc Kỳ trong khi không áp dụng ở hai thành phố Hà Nội và

Hải Phòng là những nơi người Á kiều có điều kiện buôn bán thuận lợi hơn. Vì vậy, ngày 3-7-1894, Toàn quyền Đông Dương đã phải ra Nghị định bãi bỏ loại thuế này đối với người Á kiều ở tất cả các đô thị thuộc Bắc Kỳ và cho phép những người đã đóng thuế của năm 1894 sẽ được hoàn trả lại (12). Mục đích của việc bãi bỏ loại thuế này là nhằm thu hút thêm người Á kiều về các trung tâm đô thị kinh doanh, buôn bán, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển thương mại ở những nơi này. Làm như vậy, ngân sách đô thị tuy mất đi một nguồn thu, nhưng bù lại, ngân sách bảo hộ lại thu về một khoản lớn hơn từ thuế môn bài.

Sau 30 năm bãi bỏ loại thuế đặc biệt này, với Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ban hành ngày 14-11-1923, chính quyền bảo hộ lại tìm cách thiết lập một biểu thuế mới đánh riêng vào dân Á kiều ở Hải Dương với tên gọi là thuế phụ thu nộp cho ngân sách Bắc Kỳ cùng với thuế thân. Loại thuế này cũng được phân thành 4 hạng theo cách phân hạng của loại thuế thân áp dụng cho cùng đối tượng theo Nghị định ngày 3-9-1920. Cụ thể như bảng 1.

Như vậy, so với loại thuế đặc biệt năm 1892 thì loại thuế phụ thu đối với dân Á kiều lúc này đã có nhiều thay đổi. Định mức thuế giữa các hạng chỉ chênh lệch nhau 0đ50, đặc biệt là thuế phụ thu hạng 1 và hạng 2 thấp hơn rất nhiều so với loại thuế đặc biệt cùng hạng trước đây, nhưng ngược lại, thuế phụ thu hạng 4 lại tăng thêm 0đ50 so với thuế đặc biệt cùng hạng. Cách đánh thuế này về mặt hình thức có vẻ như nhẹ hơn và công bằng hơn nhưng thực chất đây chính là một thủ đoạn tăng thuế của thực dân Pháp. Bởi lẽ người Á kiều ở Hải Dương thuộc đối tượng đóng thuế hạng 1 và hạng 2 không nhiều, mà chủ yếu là đối tượng đóng thuế hạng 3 và hạng 4, nên với cách đánh thuế mới này, chính quyền bảo hộ vẫn sẽ đảm bảo được việc tăng nguồn thu cho ngân sách.

1.3. Thuế của thương gia

Cũng vẫn theo Nghị định số 608, tất cả các thương gia không kể là người Âu, người bản xứ hay người á kiều đều phải đóng một loại thuế hàng năm từ 0đ50 đến 5đ00 tùy theo loại hàng hóa buôn bán và dựa theo sự phân hạng của Nghị định 15-4-1890 về việc đánh thuế môn bài. Mức thuế được quy định như thống kê ở bảng 2.

Bảng 2: Biểu thuế cá nhân của thương gia theo Nghị định 15-4-1890 (14)

Phân hạng	4 hạng đầu	Hạng 5	Hạng 6	Hạng 7	Hạng 8	Hạng 9
Mức thuế	5đ00	4đ00	3đ00	2đ00	1đ00	0đ50

Tuy nhiên, cho đến khi Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định mới (23-2-1896) về việc thống nhất các loại thuế thu trong đô thị Hải Dương thì các thương gia ở đây không còn phải đóng loại thuế này nữa. Như vậy, trong số ba loại thuế cá nhân áp dụng riêng cho đô thị Hải Dương thì người Âu chỉ phải đóng một loại thuế dành cho

các đối tượng là thương gia, mà thời gian đóng loại thuế này cũng rất ngắn. Chính sách này tỏ rõ sự ưu đãi của chính quyền thuộc địa đối với người Âu.

Từ năm 1924, theo Nghị định 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương, Thành phố Hải Dương sẽ có ngân sách riêng và một trong số các nguồn thu của ngân sách này là tỉ lệ phần trăm bổ sung của các loại thuế trực thu nộp cho ngân sách Bắc Kỳ (thuế cá nhân, thuế môn bài...). Do vậy, ngoài các loại thuế trực thu đóng cho ngân sách Bắc Kỳ, người dân Thành phố Hải Dương (bất kể là người Âu, người Á kiều hay người bản xứ) hàng năm còn phải đóng thêm cho ngân sách thành phố loại thuế theo tỉ lệ phần trăm bổ sung của thuế trực thu. Định mức thuế cụ thể trong từng năm sẽ do ủy ban thành phố quyết định nhưng không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Thống sứ Bắc Kỳ.

2. Thuế nhà đất

Những quy định về thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương chính thức được ban hành lần đầu tiên trong Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 8-11-1892. Theo đó, nhà và đất được phân loại để đánh thuế với các mức như sau (13):

- Loại 1: Nhà ở bằng gạch, cửa hàng, nhà của các thương gia, các hộ gia đình khá giả có hoặc không có nghề nghiệp, mức thuế 0đ04/m².

- Loại 2: Nhà ở, cửa hàng, nhà của các thương gia nhỏ, các hộ gia đình kém khá giả hơn, viên chức cấp thấp, công nhân, phu khuân vác, đất đai và nhà phụ các loại

của các nhà bị đánh thuế loại 1, mức thuế 0đ02/m².

- Các loại nhà tranh có diện tích dưới 25m², các tòa nhà công cộng, nhà dành cho các hoạt động thờ cúng được miễn thuế.

- Các khu đất rộng nằm cạnh các con đường có hệ thống chiếu sáng phải nộp thuế chiếu sáng với mức 0đ20/m dài, nhưng mức thuế này tối đa không vượt quá 5đ00.

Với những quy định này, việc phân loại nhà không chỉ dựa trên cơ sở diện tích hay vật liệu làm nhà mà còn dựa vào mức thu nhập và nghề nghiệp của chủ nhà. Tuy nhiên, có một số điểm trong quy định chưa thật rõ ràng dễ dẫn đến những sai lệch trong cách phân loại nhà để đánh thuế. Đó là chưa có những tiêu chí cụ thể để phân biệt giữa “thương gia” và “thương gia nhỏ”, giữa “hộ gia đình khá giả” và “hộ gia đình kém khá giả hơn”, hoặc trong cùng một gia đình có nhiều người làm nhiều nghề khác nhau thì thuế nhà sẽ đánh theo loại nào.

Từ năm 1896, khi ngân sách riêng của các đô thị bị gộp chung vào ngân sách hàng tỉnh cũng là lúc chính quyền bảo hộ thay đổi cách đánh thuế đối với các loại nhà và đất ở đô thị. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 23-2-1896 đưa ra quy định mới về thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương (xem bảng 3).

So với những quy định của Nghị định 8-11-1892 thì cách đánh thuế mới này có nhiều điểm khác biệt. Đó là:

Thứ nhất, đối tượng bị đánh thuế mở rộng hơn trước, bao gồm tất cả các loại nhà và đất trong phạm vi của Hải Dương, kể cả nhà tranh loại nhỏ dưới 25m² và đất không nằm cạnh những con đường có hệ thống chiếu sáng là những đối tượng trước đây không bị đánh thuế.

Thứ hai, thuế nhà không tính theo mét vuông như trước mà chỉ tính theo từng loại nhà; đối với đất không có nhà cũng chỉ áp dụng một mức thuế chung là 0đ50, không phân biệt diện tích và vị trí. Cách phân loại này có nhiều điểm bất hợp lý. Cụ thể như tiêu chí phân loại nhà không rõ ràng, không có cơ sở nào để phân định một cách rạch ròi giữa nhà bằng gạch, mái ngói (loại 1) và nhà bằng gạch, mái ngói nhưng nhỏ hơn (loại 2), hay giữa nhà tranh to rộng (loại 3) và nhà tranh nhưng nhỏ hơn (loại 4). Chính điều này sẽ gây khó khăn trong cách tính thuế và tạo kẽ hở cho việc gian lận thuế, do đó cũng sẽ gây ra sự mất công bằng, vì sẽ có trường hợp nhà bị đánh thuế loại cao nhưng lại đưa xuống loại thấp và ngược lại, nhà bị đánh thuế loại thấp lại đẩy lên loại cao hơn. Việc đánh đồng thuế đất thành một loại cũng là không công bằng.

Thứ ba, cách đánh thuế này sẽ rất có lợi cho những đối tượng có nhà to, đất rộng, giáp đường lớn, nhưng ngược lại không có lợi cho những đối tượng có nhà nhỏ, đất hẹp, trong ngõ hẻm. Điều này sẽ được thể hiện rõ trong bảng 4.

Biểu thuế này đem áp dụng chưa đầy 2 năm thì lại được thay thế bằng một biểu thuế mới. Ngày 5-12-1897, khi ban hành Nghị định về việc thay đổi địa giới của đô thị Hải Dương, Toàn quyền Đông Dương cũng điều chỉnh luôn cách phân loại nhà đất và cách tính thuế mới theo 6 loại như thống kê ở bảng 5.

Nội dung được điều chỉnh trong Nghị định này là việc tách riêng nhà gạch mái ngói nhưng nhỏ và nhà gạch mái tranh thành một loại (loại 2) để phân biệt với loại nhà tranh nhưng to rộng và đánh mức thuế cao hơn (5đ00/nhà), đồng thời loại đất trồng cây trong giới hạn đô thị trước đây không

Bảng 3: Biểu thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương theo Nghị định 23-2-1896 (15)

Phân loại	Đối tượng áp dụng	Thuế hàng năm
Loại 1	Nhà gạch, mái ngói	7đ00
Loại 2	Nhà gạch, mái ngói nhưng nhỏ hơn, nhà tranh nhưng to rộng	3đ00
Loại 3	Nhà tranh nhưng nhỏ hơn	1đ00
Loại 4	Đất không có nhà	0đ50
Không phân loại	Các tòa nhà công cộng, các nơi dành cho việc thờ cúng	Miễn thuế

Bảng 4: So sánh mức thuế nhà đất theo Nghị định 8-11-1892 và Nghị định 23-2-1896

Phân loại nhà	Mức thuế quy định năm 1892	Mức thuế quy định năm 1896	Nhận xét
Nhà gạch, mái ngói có diện tích $\geq 200m^2$	$\geq 8đ00$	7đ00	Giảm thuế
Nhà tranh loại to rộng, có diện tích $\geq 100m^2$	$\geq 4đ00$	3đ00	Giảm thuế
Nhà tranh loại nhỏ, có diện tích $25-30m^2$	0đ50-0đ60	1đ00	Tăng thuế
Nhà tranh có diện tích dưới $25m^2$	Miễn thuế	1đ00	Tăng thuế
Đất nằm bên đường có hệ thống chiếu sáng, chiều dài cạnh giáp đường 5-20m	1đ00-4đ00	0đ50	Giảm thuế
Đất không nằm bên đường có hệ thống chiếu sáng, không tính diện tích	Miễn thuế	0đ50	Tăng thuế

Bảng 5: Biểu thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương theo Nghị định 5-12-1897 (16)

Phân loại	Đối tượng áp dụng	Thuế hàng năm
Loại 1	Nhà gạch có tầng, hoặc mái ngói có nhiều gian	7đ00
Loại 2	Nhà gạch mái ngói nhưng nhỏ hơn hoặc nhà gạch mái tranh	5đ00
Loại 3	Nhà tranh nhưng to rộng	3đ00
Loại 4	Nhà tranh nhưng nhỏ hơn	1đ00
Loại 5	Đất trống không có nhà	0đ50
Loại 6	Đất trống cây, không kể các khu vườn thuộc các nhà	Theo loại cây và theo ND 2-6-1897

phân loại để đánh thuế thì nay cũng bị đánh thuế. Sự điều chỉnh này một mặt là do hoạt động xây dựng ở Hải Dương đang được xúc tiến dẫn đến những thay đổi về loại hình nhà, đất nhưng mặt khác cũng là cách để chính quyền thực dân tăng thuế. Mục đích tăng thuế đã đạt được nhưng những điểm bất hợp lý của Nghị định 23-2-1896 lại chưa được khắc phục, bởi những tiêu chí phân loại nhà vẫn không rõ ràng. Phải đến khi Toàn quyền Đông Dương ban

hành Nghị định mới (27-12-1899) về việc thống nhất các loại thuế nhà đất trong tất cả các trung tâm hành chính và thủ phủ của các tỉnh Bắc Kỳ thì những hạn chế đó mới được khắc phục. Theo Nghị định này, thuế nhà đất ở đô thị bắt đầu từ ngày 1-1-1900 sẽ được tính theo mét vuông và theo vùng như thống kê ở bảng 6.

Đối với các dãy nhà phụ và công trình phụ nằm ở phía sau đường được đánh thuế dựa theo vùng thấp hơn so với vùng mà các tòa nhà

Bảng 6: Biểu thuế nhà đất áp dụng trong tất cả các trung tâm hành chính và thủ phủ của các tỉnh Bắc Kỳ theo Nghị định 27-12-1899 (17)

Phân loại	Đối tượng áp dụng	Đơn vị tính	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Loại 1	Nhà gạch có tầng	m ² /năm	0đ04	0đ03	0đ025
Loại 2	Nhà gạch không có tầng	m ² /năm	0đ03	0đ025	0đ02
Loại 3	Nhà bằng tranh, gỗ hoặc tre	m ² /năm	0đ015	0đ01	0đ005
Loại 4	Đất trống	m ² /năm	0đ0025	0đ00125	0đ000625

Bảng 7: Biểu thuế nhà đất ở thành phố Hải Dương theo Nghị định 27-1-1925 (18)

Phân loại	Đối tượng áp dụng	Đơn vị tính	Vùng 1	Vùng 2
Loại 1	Nhà gạch có tầng	m ² /năm	0đ06	0đ04
Loại 2	Nhà gạch không tầng	m ² /năm	0đ04	0đ03
Loại 3	Nhà tranh	m ² /năm	0đ02	0đ01
Loại 4	Đất không có nhà như vườn, sân, ao...	m ² /năm	0đ0025	0đ00125

Bảng 8: Thuế cố định của các công trình xây dựng trong phạm vi thành phố Hải Dương theo Nghị định 12-12-1934 (19)

Loại công trình	Diện tích 0 - 200mq	Diện tích 200 - 300mq	Diện tích 300 - 400mq	Diện tích trên 1.000mq
<i>A- Công trình xây bằng vữa, mục đích để ở</i>				
1- Nhà riêng hoặc nhà để cho thuê biệt lập có tầng	4đ00	5đ00	6đ00	8đ00
2- Nhà riêng hoặc nhà để cho thuê biệt lập 1 tầng	3đ00	4đ00	5đ00	6đ00
3- Căn hộ có tầng	2đ00	3đ00	4đ00	5đ00
4- Căn hộ 1 tầng	1đ25	2đ00	2đ20	2đ50
<i>B- Công trình xây dựng bằng vữa, dùng cho mục đích công nghiệp</i>				
1- Nhà tầng làm khách sạn, quán cà phê, nhà hàng hay các hình thức kinh doanh, ngành nghề khác	7đ00	9đ00	12đ00	14đ00
2- Nhà 1 tầng dùng cho mục đích công nghiệp và thương mại	6đ00	8đ00	10đ00	12đ00
<i>C- Công trình xây dựng bằng gỗ, mái ngói, nền nhà bằng vữa hoặc lát gạch</i>				
1- Tất cả các nhà riêng	1đ50	2đ00	2đ00	3đ00
2- Tất cả các căn hộ	0đ50	0đ70	0đ90	1đ00

chính được phân loại. Cách đánh thuế này với những tiêu chí phân loại nhà đất cụ thể, rõ ràng tỏ ra công bằng và hợp lý hơn. Sau khi trung tâm đô thị Hải Dương được chuyển thành Thành phố Hải Dương (12-12-1923), thuế nhà đất trong giới hạn thành phố được áp dụng theo Nghị định mới của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923, nhưng về cơ bản vẫn giữ nguyên như mức cũ theo Nghị định 27-12-1899, chỉ có một vài điểm được điều chỉnh lại như sau:

- Địa giới Thành phố Hải Dương được phân thành 2 vùng nên thuế nhà đất cũng tính theo 2 vùng (vùng 1 và vùng 2) và vẫn giữ nguyên mức cũ.

- Các dãy nhà phụ và công trình phụ xây dựng ở vùng 1 nằm sau đường công cộng bị đánh thuế như mức nhà ở vùng đó (20).

Tuy nhiên, sau khi có quyết định thành lập Thành phố Hải Dương (12-12-1923), hoạt động xây dựng nhà ở trong các khu dân cư diễn ra khá tập nập không chỉ trong phạm vi khu vực trung tâm thành phố (vùng 1) mà còn lan rộng ra cả khu vực ngoài trung tâm (vùng 2) làm biến đổi mạnh mẽ diện mạo Thành phố Hải Dương. Khi đó, chính quyền thành phố tìm cách tăng nguồn thu từ thuế bằng việc đề nghị mở rộng giới hạn vùng 1 và nâng mức thuế nhà đất. Theo đề nghị của ủy ban thành phố, ngày 12-1-1925, Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Nghị định về việc điều chỉnh giới hạn vùng 1 của Thành phố Hải Dương và ngày 27-1-1925 ban hành tiếp Nghị định về thuế nhà đất trong phạm vi thành phố (xem bảng 7).

Như vậy, mức thuế đất vẫn giữ nguyên, nhưng thuế một số loại nhà ở cả 2 vùng đều được nâng lên từ 0,005đ đến 0,02đ/m²/năm. Cách đánh thuế này được duy trì cho đến cuối năm 1934. Theo quy định mới của Thống sứ Bắc Kỳ (Nghị định 12-12-1934),

ngoài thuế nhà đất thông thường vẫn tính theo mét vuông và theo năm như mức cũ, chính quyền thành phố được phép thu thêm một loại “thuế cố định” đối với các công trình xây dựng dưới dạng nhà trong phạm vi Thành phố Hải Dương với nhiều mức khác nhau (xem bảng 8).

Như vậy, chỉ trừ những nhà tranh vách đất, còn lại hầu hết các loại nhà, không kể là nhà để ở, cho thuê hay để sản xuất, kinh doanh nằm trong giới hạn Thành phố Hải Dương đều phải đóng loại thuế cố định. Mức thuế mà các chủ nhà phải đóng thêm hàng năm thấp nhất là 0đ50 và cao nhất là 14đ00. Tuy nhiên, cách tính thuế này chỉ được áp dụng trong vòng 1 năm. Kể từ 1-1-1936, theo Nghị định 6-5-1936 của Thống sứ Bắc Kỳ, thuế nhà đất ở Thành phố Hải Dương lại được điều chỉnh, trong đó đối tượng được điều chỉnh là thuế đất và thuế cố định, còn các loại thuế nhà (tính theo mét vuông và theo năm) vẫn giữ nguyên mức cũ. Thuế đất được phân làm 2 loại: đất ở không có nhà (loại 4) vẫn theo mức cũ, còn đất vườn, ruộng lúa, ao... (loại 5) bị đánh thuế ở mức thấp hơn (0đ0008/m²/năm đối với vùng 1 và 0đ0007/m²/năm đối với vùng 2). Thuế cố định chỉ áp dụng đối với các công trình xây bằng vữa dùng để ở hoặc dùng cho mục đích công nghiệp và thương mại. Trong đó, loại nhà ở có 2 đối tượng bị đánh thuế là: nhà riêng nhiều gian, có tầng và nhà riêng nhiều gian, 1 tầng với mức thuế 2đ00/năm và 1đ25/năm (21). Còn đối với các công trình xây bằng vữa dùng cho mục đích công nghiệp hoặc thương mại được phân loại để đánh thuế như bảng 9.

Như vậy, khác với loại nhà ở được giảm thuế hoặc miễn thuế cố định, các công trình phục vụ mục đích công nghiệp hoặc thương mại lại bị tăng thuế mỗi loại từ 1 đến 2

đồng. Đây cũng là lần điều chỉnh cuối cùng của chính quyền thuộc địa đối với thuế nhà đất ở Thành phố Hải Dương.

3. Thuế xây dựng

Nếu như chính sách thuế nhà đất ở đô thị Hải Dương được thay đổi rất nhiều lần với rất nhiều văn bản khác nhau thì ngược lại, đối với thuế xây dựng không có quá nhiều văn bản quy định về điều này. Từ năm 1892 đến 1940, chỉ có hai văn bản quy định về loại thuế này áp dụng trong suốt hai giai đoạn 1892-1923 và 1924-1940. Văn bản thứ nhất là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc xác định địa giới đô thị Hải Dương và các loại thuế được phép thu cho ngân sách đô thị, ban hành ngày 31-12-1892. Văn bản thứ hai là Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ về việc thay đổi chu vi của đô thị Hải Dương, ban hành ngày 14-11-1923, trong đó có một số nội

dung điều chỉnh đối với thuế xây dựng. Trên cơ sở nghiên cứu cách tính thuế cho hoạt động cấp phép xây dựng ở đô thị Hải Dương được đề cập trong hai Nghị định này, chúng tôi lập thành bảng 10.

Nhìn vào bảng trên có thể nhận thấy, nội dung điều chỉnh của Nghị định 14-11-1923 về thuế xây dựng thể hiện ở sự phân biệt cụ thể giữa nhà gạch có tầng với nhà gạch không tầng; một số loại thuế được điều chỉnh tăng lên nhưng không nhiều (thuế xin phép sửa chữa nhà gạch có tầng và không tầng); một số loại thuế khác được điều chỉnh giảm xuống (thuế xin phép sửa chữa nhà tranh, xây dựng nhà gạch không tầng và xây dựng cầu tàu).

Tuy nhiên, có thể nhận thấy một số thay đổi trong các quy định về xây dựng đô thị. Ví dụ như, theo Nghị định 14-11-1923, không

Bảng 9: Thuế cố định của các công trình xây dựng bằng vữa dùng cho mục đích công nghiệp hoặc thương mại trong phạm vi thành phố Hải Dương theo Nghị định 6-5-1936 (22)

Loại công trình	Diện tích 0 - 200mq	Diện tích 200 - 300mq	Diện tích 300 - 100mq	Diện tích trên 1.000mq
Nhà có tầng	8đ00	10đ00	13đ00	18đ00
Nhà 1 tầng	7đ00	9đ00	12đ00	16đ00

Bảng 10: Thuế xây dựng áp dụng ở Hải Dương theo Nghị định 31-12-1892 (23) và Nghị định 14-11-1923 (24)

Yêu cầu	Loại công trình	Mức thuế theo ND 31-12-1892	Mức thuế theo ND 14-11- 1923
Xác định mốc giới	Nhà gạch	0đ50	
	Nhà tranh	0đ15	
Xác định chiều cao	Nhà gạch	0đ50	
	Nhà tranh	0đ15	
Xác định mốc giới, chiều cao và xin phép xây dựng	Nhà gạch	1đ00	
	Nhà gạch có tầng		1đ00
	Nhà gạch không tầng		0đ80
	Nhà tranh	0đ30	0đ30
Xin phép sửa chữa nhà mà không xác định chiều cao và mốc giới	Nhà gạch	0đ25	
	Nhà gạch có tầng		0đ50
	Nhà gạch không tầng		0đ30
	Nhà tranh	0đ15	0đ10
Xin phép xây dựng các công trình chừa ra đường công cộng	Ban công, ô văng...	0đ10/m ²	
Xin phép xây dựng	Cầu tàu, cầu bến	0đ15/m ²	0đ20/m

còn loại thuế dành riêng cho từng yêu cầu xác định chiều cao hay mốc giới nhà khi xây dựng mà không phải xin phép. Điều đó có nghĩa là tất cả các nhà trong toàn bộ giới hạn đô thị Hải Dương khi xây mới đều bắt buộc phải tuân thủ theo quy định chung về chiều cao, mốc giới và phải xin phép. Ngược lại, không có loại thuế cấp phép cho việc xây dựng các công trình chia ra đường công cộng. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các công trình khi xây dựng không được phép chia ra đường công cộng. Tất cả những quy định này đều có ý nghĩa rất lớn trong việc thiết lập trật tự và bảo đảm mỹ quan, văn minh đô thị.

Đầu năm 1940, Công sứ - Đốc lý Hải Dương vì muốn tăng thuế xây dựng nên đã hợp thức hóa điều này bằng việc lấy ý kiến của các ủy viên ủy ban thành phố và dễ dàng nhận được sự đồng thuận từ phía những người này (30-1-1940). Theo quy định mới, thuế xin phép xây dựng nhà có xác định mốc giới, chiều cao không tính theo đơn vị “nhà” như trước mà sẽ tính theo đơn vị “mét” với các mức như sau: nhà gạch có tầng: 0đ50/m; nhà gạch không tầng: 0đ40/m; nhà tranh: 0đ10/m. Còn thuế xin phép sửa chữa nhà vẫn tính theo đơn vị “nhà” nhưng được điều chỉnh lại với 3 mức là: nhà gạch có tầng: 1đ00/nhà; nhà gạch không tầng: 0đ50/nhà; nhà tranh: 0đ10/nhà (25). Mức thuế này được duy trì cho đến khi kết thúc chế độ thuộc địa.

4. Thuế xe

Đây là loại thuế áp dụng riêng trong phạm vi đô thị Hải Dương, một trong những nguồn thu của ngân sách đô thị, sau này là ngân sách Thành phố Hải Dương theo các quy định trong Nghị định số 605 (8-11-1892) và Nghị định 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương. Tuy nhiên, ban đầu chỉ có một mức thuế duy nhất là 0đ50/tháng áp dụng đối với việc cấp giấy phép lưu hành cho xe kéo cho thuê ở đô thị Hải Dương (26). Phải đến Nghị định 14-11-1923 của Thống sứ Bắc Kỳ mới có những quy định cụ thể về các mức thuế đối với từng loại xe khác nhau (Xem bảng 11).

Những quy định này cho thấy đã có sự phân biệt về đối tượng bị đánh thuế và mức thuế cho từng loại đối tượng. Xe ô tô và xe kéo cho thuê cùng chịu chung một mức thuế 0đ20 để được cấp giấy phép lưu hành; thuế đi lại chỉ đánh vào những xe ô tô cho thuê, không đánh vào những xe ô tô riêng nhưng lại đánh vào tất cả các loại xe kéo; thuế đi lại của xe ô tô cho thuê (2đ00) chỉ cao gấp 2 lần so với xe kéo bánh cao su và gấp 4 lần so với xe kéo không phải bánh cao su. Sau đó, mức thuế của xe không phải bánh cao su lại được nâng lên bằng mức của xe bánh cao su là 1đ00/tháng theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 16-6-1924. Như vậy, chính quyền bảo hộ Pháp đã thẳng tay đánh thuế đối với những người dân nghèo đi làm thuê (đối tượng phải đóng thuế chủ yếu), còn các chủ phương tiện lớn

Bảng 11: Thuế xe áp dụng ở Thành phố Hải Dương theo Nghị định 14-11-1923 (27)

STT	Phân loại	Đơn vị tính	Mức thuế
1	Cấp giấy phép lưu hành cho xe ô tô và xe kéo cho thuê	giấy phép	0đ20
2	Thuế đi lại của xe kéo bánh cao su	xe/tháng	1đ00
3	Thuế đi lại của xe kéo không phải bánh cao su	xe/tháng	0đ50
4	Thuế đi lại của xe ô tô cho thuê	xe/tháng	2đ00
5	Thuế đi lại của xe ba gác chở vật liệu	xe/tháng	0đ30

là những người giàu có thì lại được hưởng chính sách thuế ưu đãi.

5. Thuế chợ

Ngay từ năm 1888, Tổng trú sứ Bắc - Trung Kỳ Berger đã ký một khoản ngân sách 8230,42 frăng đầu tư cho việc xây dựng khu chợ Hải Dương. Và cũng ngay trong năm đó, việc đấu thầu hoạt động thu thuế ở khu chợ Hải Dương được tiến hành. Mức giá đấu thầu được chính quyền đưa ra là 60% số thuế thu được hàng ngày ở khu chợ (28). Việc thu thuế chợ từ đó trở về sau đều do các chủ thầu đảm nhiệm. Mức giá đấu thầu hàng năm sẽ được điều chỉnh tùy theo sự thay đổi của điều kiện thầu và việc bỏ giá của các chủ thầu. Sau này, chính quyền thành phố Hải Dương cho xây dựng

lại khu chợ ở vị trí mới (chợ Lớn), rất khang trang nhằm đáp ứng nhu cầu buôn bán ngày càng tăng của các tiểu thương. Ngoài ra còn có khu chợ Con, chợ gia súc, chợ chuyên buôn bán thóc gạo...

Theo các Nghị định số 605 (8-11-1892) và Nghị định 12-12-1923 của Toàn quyền Đông Dương thì thuế chợ là một nguồn thu của ngân sách đô thị. Tuy nhiên, nguồn tài liệu đề cập đến thuế chợ nói chung và thuế chợ ở Hải Dương nói riêng rất ít. Trong số những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được có một văn bản quy định rất cụ thể và chi tiết về các loại thuế chợ mà thành phố Hải Dương được phép thu. Đó là Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 15-5-1924 (xem bảng 12).

Việc phân loại cụ thể hàng hóa, ngành

Bảng 12: Biểu thuế chợ áp dụng ở Thành phố Hải Dương theo Nghị định 15-15-1924 (29)

STT	Đối tượng bị đánh thuế	Đơn vị tính	Mức thuế
1	Hàng tấm (vải)	ngày	0đ05
2	Hàng tấm (lụa và vải)	ngày	0đ10
3	Hàng bán lớn to	con	0đ05
4	Hàng bán lớn vừa vừa	con	0đ03
5	Hàng bán lớn nhỏ	con	0đ02
6	Hàng bán gà, vịt	> 20 con	0đ05
7	Hàng bán gà, vịt	10 – 20 con	0đ02
8	Hàng bán gà, vịt	< = 10 con	0đ01
9	Hàng bán thịt	phần/ngày	0đ05
10	Hàng cá, tôm, cua...	ngày	0đ02
11	Hàng rau, hoa, quả	ngày	0đ01
12	Hàng cau tươi	gánh/ngày	0đ05
13	Hàng cau khô	gánh/ngày	0đ02
14	Hàng mắm muối	gánh/ngày	0đ02
15	Hàng nổi đất, chum, vại	ngày	0đ01
16	Hàng bán đồ đồng	ngày	0đ05
17	Hàng bát đĩa ngoại quốc	ngày	0đ03
18	Hàng bát đĩa nội hóa	ngày	0đ01
19	Hàng bán sàng, mẹt, thúng	ngày	0đ02
20	Hàng đường, mứt...	ngày	0đ05
21	Hàng bánh, kẹo, bánh tây	ngày	0đ01
22	Hàng vật	ngày	0đ05
23	Hàng cơm	ngày	0đ02
24	Hàng bán dầu nước	ngày	0đ01
25	Hàng bán thóc, gạo, ngô, đỗ	gánh/ngày	0đ02
26	Hàng bán củi	gánh/ngày	0đ01
27	Hàng bán thuốc Lào	gánh/ngày	0đ02
28	Thợ cạo	ngày	0đ02
29	Thợ chữa giày, dép	ngày	0đ01

Bảng 13: Thuế đánh vào súc vật khi mang bán ở chợ theo Nghị định 12-12-1934 (30)

Ngựa	Hươu, nai	Trâu	Bò	Dê, cừu, lợn
0đ25/con	0đ20/con	0đ15/con	0đ10/con	0đ05/con

Bảng 14: Thuế lưu giữ tang vật theo Nghị định 31-12-1892 (31)

TT	Đối tượng bị thu giữ	Đơn vị tính	Mức thuế	Ghi chú
1	Trâu, bò, dê	con/ngày	0đ25	Trong trường hợp tái phạm, thuế sẽ bị đánh gấp đôi. Nếu tái phạm lần 3 các con vật (trừ ngựa, trâu, bò) sẽ bị đánh chết hoặc bị bán lấy tiền sung vào công quỹ. Trâu, bò, ngựa vi phạm từ lần 3 trở lên ngoài việc bị phạt gấp đôi sẽ bị phạt thêm 5đ00 nữa...
2	Ngựa	con/ngày	0đ20	
3	Chó, cừu	con/ngày	0đ10	
4	Lợn	con/ngày	0đ01	
5	Gia cầm	con/ngày	0đ06	
6	Bè, mảng	chiếc/ngày	0đ15	
7	Xe hơi, xe kéo	xe/ngày	0đ25	

nghề để đánh thuế chợ theo từng đơn vị và theo ngày với những mức thuế khác nhau là rất hợp lý và công bằng đối với các tiểu thương, phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, đối với các chủ thầu, cách đánh thuế này lại không có lợi cho họ vì trong các trường hợp bất thường (lũ lụt, mất mùa hay khủng hoảng kinh tế), hoạt động buôn bán ở chợ bị giảm sút sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu của họ, trong khi đó giá thầu đã được ấn định từ trước.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1934, sau khi một chợ súc vật được phép hoạt động riêng ở Thành phố Hải Dương theo Nghị định 3-11-1934 thì chính quyền thuộc địa cũng đồng thời ban hành luôn quy định mới về cách đánh thuế đối với các loại súc vật khi mang ra bán ở chợ với mức thuế được tính theo đầu con vật. Nghị định 12-12-1934 của Thống sứ Bắc Kỳ quy định cụ thể về loại thuế này như bảng 13.

Quy định này không có sự phân biệt giữa các con vật to, nhỏ khi đánh thuế. Do đó, nếu như hàng bán lợn trước kia nộp thuế theo 3 mức (lợn to, lợn vừa và lợn nhỏ) thì nay phải nộp tất cả theo cùng một mức

cao nhất. Đây chính là một thủ đoạn tăng thuế rất tinh vi của chính quyền thuộc địa.

6. Thuế lưu giữ tang vật

Quản lý vệ sinh môi trường và trật tự đô thị là một trong những vấn đề được chính quyền thực dân đặc biệt quan tâm. Vì vậy, rất nhiều quy định nghiêm ngặt được ban hành có tính chất bắt buộc dân cư phải thực hiện, và kèm theo đó là những quy định cụ thể về việc xử lý vi phạm. Một trong những hình phạt được áp dụng phổ biến là hình thức phạt tiền. Tiền phạt từ việc lưu giữ các tang vật (đồ vật, con vật...) trong các vụ vi phạm là một nguồn thu của ngân sách đô thị đã được quy định cụ thể lần đầu tiên trong Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 31-12-1892 như bảng 14.

Từ năm 1924, sau khi thành lập thành phố Hải Dương, những quy định về thuế lưu giữ tang vật được điều chỉnh lại theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14-11-1923 với việc bổ sung thêm một số đối tượng bị đánh thuế và loại thuế mới dành cho việc chi phí nuôi dưỡng các con vật bị thu giữ (Xem bảng 15).

Bảng 15: Thuế lưu giữ tang vật theo Nghị định 14-11-1923 (32)

TT	Đối tượng bị thu giữ	Đơn vị tính	Mức thuế	Chi phí nuôi dưỡng
1	Trâu, bò, ngựa	con/ngày	0đ40	0đ15
2	Lợn, cừu, dê, chó, mèo...	con/ngày	0đ15	0đ10
3	Gia cầm	con/ngày	0đ10	0đ05
4	Các loại phương tiện giao thông	chiếc/ngày	0đ20	
5	Vật liệu các loại dưới nửa m ³	1/2m ³ /ngày	0đ05	
6	Vật liệu các loại trên nửa m ³	1/2m ³ /ngày	0đ10	

Như vậy, nếu tính cả chi phí nuôi các con vật bị thu giữ thì mức phạt sẽ từ 0đ15/con/ngày (đối với gia cầm) đến 0đ55/con/ngày (đối với trâu, bò, ngựa). Trong khi đó, lương tính theo ngày của công nhân Nhà máy Chai Hải Dương năm 1917 chỉ có 0đ27/ngày, giá của một số loại thịt (bò, bê, lợn) hồi tháng 3 năm 1926 là 0đ60 - 0đ70/kg và giá xe kéo áp dụng ở Thành phố Hải Dương từ tháng 1 năm 1925 cũng chỉ ở mức 0đ16 - 0đ25/giờ. Mức phạt như thế là khá cao so với thu nhập và mức sống của người dân. Với mức phạt đó, chắc chắn sẽ đủ sức răn đe và ngăn ngừa các hành vi vi phạm.

7. Các khoản phí, thuế khác

Ngoài những khoản thuế được quy định trên đây, dân cư đô thị Hải Dương còn phải đóng rất nhiều các khoản thu khác cho ngân sách đô thị như:

- Phí cấp phép giấy tờ các loại (tùy theo từng loại giấy tờ);
- Thuế hố phân và rác thải (tính theo từng loại nhà);
- Thuế sát sinh (tính theo đầu con vật tùy theo từng loại to, nhỏ khác nhau);
- Thuế neo đậu tàu thuyền, bè mảng và nhà nổi (tính theo kích cỡ từng loại);
- Thuế nuôi chó (tính theo con và theo năm);

- Thuế cư trú (của người nước ngoài châu Á và người bản xứ thường trú ở Hải Dương nhưng không phải nộp thuế thân);

- Các loại tiền phạt ...

Trong đó, lệ phí cấp phép giấy tờ các loại ngày càng được quy định cụ thể và chi tiết (Xem bảng 16).

Ngoài ra còn nhiều loại phí cho các việc giao nhận giấy tờ, bản đồ nhà đất; sao chép giấy tờ hành chính các loại; chứng thực chữ ký và các loại giấy tờ cá nhân; chi phí cắm mốc giới và đóng cọc đối với những người mua đất công... Tất cả đều có những quy định cụ thể về mức phí đối với từng yêu cầu.

NHẬN XÉT

1. Chính sách thuế của thực dân Pháp ở thành phố Hải Dương được xây dựng dựa trên những nghiên cứu cụ thể các điều kiện thực tế của địa phương và liên tục có sự điều chỉnh, bổ sung theo hướng hoàn thiện dần cho phù hợp với những thay đổi của tình hình thực tiễn, đồng thời đáp ứng yêu cầu tăng thu tối đa cho nguồn ngân sách của địa phương. Các sắc thuế được điều chỉnh nhiều nhất là thuế cá nhân, thuế nhà đất, thuế xây dựng và thuế cấp phép các loại giấy tờ. Điều này phản ánh đúng những biến động mạnh mẽ của tình hình dân cư, tình hình nhà đất và hoạt động xây dựng ở Thành phố Hải Dương do tác động của quá trình đô thị hóa.

**Bảng 16: Lệ phí cấp phép giấy tờ các loại theo Nghị định 31-12-1892 (33);
Nghị định 14-11-1923 (34) và Nghị định 12-12-1934 (35)**

Loại giấy tờ được cấp phép	Mức phí theo ND 31-12-1892	Mức phí theo ND 14-11-1923	Mức phí theo ND 12-12-1934
Giấy phép hoạt động của các nhà thổ		12đ00/năm	12đ00/năm
Giấy phép hành nghề của gái điếm	2đ00/quý		
Giấy phép hành nghề của gái điếm người Nhật Bản và Trung Quốc		4đ00/quý	2đ00/quý
Giấy phép hành nghề của gái điếm người Việt		2đ00/quý	1đ00/quý
Thẻ hành nghề của gái điếm bắt buộc kiểm tra hàng tuần		0đ10/tuần	0đ10/tuần
Giấy phép đốt pháo và đánh trống (trừ các dịp tết, dịp 14-7)	0đ10-0đ25/ngày	0đ10-0đ50/ngày	0đ25- 0đ50/ngày
Giấy phép cho các nhạc sĩ, ca sĩ		2đ00/tháng	2đ00/tháng
Giấy phép dành cho nhạc kịch hát rong	0đ10/lần	0đ50/tháng	0đ50/tháng
Giấy phép mai táng và cải mả	0đ10/lần	1đ00/lần	1đ00/lần

2. Việc phân loại cụ thể và chi tiết các sắc thuế, định mức thuế chủ yếu dựa trên sự phân loại nguồn gốc, nghề nghiệp, điều kiện sống, thu nhập của dân cư là hoàn toàn hợp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn, thể hiện bước tiến lớn so với chính sách thuế của nhà Nguyễn trước đây. Tuy nhiên, việc áp dụng các định mức thuế cho từng đối tượng sau khi phân loại lại chưa thật sự công bằng và hợp lý, do đó chưa giải quyết được vấn đề điều hòa thu nhập, điều hòa giai cấp, trái lại càng làm cho quá trình phân hóa giàu nghèo, phân hóa giai cấp trở nên sâu sắc.

3. Sự nâng cấp trung tâm đô thị Hải Dương thành Thành phố Hải Dương năm 1923 đem lại nhiều cơ hội cho sự phát triển thành phố và cải thiện mọi mặt điều kiện sống của dân cư. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc nhu cầu ngân sách thành phố đòi hỏi tăng nguồn thu để đáp ứng các chi phí ngày càng cao của công tác quản lý và phát triển đô thị. Do đó, ngay lập tức, các định mức thuế cũng được điều chỉnh theo hướng tăng dần và gánh nặng thuế đối với dân cư cũng ngày càng lớn.

4. Việc duy trì cùng một lúc quá nhiều loại thuế, coi đó là nghĩa vụ bắt buộc người dân phải đóng góp trong bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam còn rất lạc hậu và kém phát triển đã làm lộ rõ chính sách bóc lột tàn bạo và bản chất vụ lợi của thực dân Pháp. Chính điều này đã góp phần làm bùng nổ cùng hóa các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam, gây nên sự phản ứng mạnh mẽ trong dân chúng và là một trong những nguyên nhân của các phong trào đấu tranh cách mạng.

5. Thuế là nguồn thu chủ yếu của mọi Nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối nền kinh tế và điều hòa các mối quan hệ xã hội trong mỗi quốc gia. Tuy nhiên, việc ban hành và áp dụng chính sách thuế đòi hỏi phải có những nguyên tắc nhất định. Từ thực tế chính sách thuế của thực dân Pháp áp dụng ở Thành phố Hải Dương, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác hoạch định chính sách thuế trong giai đoạn hiện nay. Đó là:

- Khi ban hành chính sách thuế cần phải có những nghiên cứu cụ thể tình hình

thực tiễn, có sự phân biệt giữa các đối tượng, các địa phương, các vùng miền để áp dụng các loại thuế và mức thuế cho phù hợp.

- Chính sách thuế phải được xây dựng trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của nhân dân, tránh trường hợp biến nghĩa vụ thuế trở thành

gánh nặng đối với nhân dân dẫn đến những xung đột giữa Nhà nước và nhân dân.

- Các nguồn thu, chi từ thuế đòi hỏi phải có sự cân đối hợp lý, việc quản lý thuế phải chặt chẽ, chính sách thuế phải được thực hiện công khai, minh bạch để nghĩa vụ đóng góp thuế của người dân trở nên có ý nghĩa thiết thực.

CHÚ THÍCH

(1). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 238. Xem thêm: Hồ Tuấn Dung, *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 28.

(2), (4). *Arrêté No 605 (du 8 novembre 1892) créant au profit de certains centres du Tonkin des ressources spéciales destinées a couvrir les dépenses de voirie, etc*, Table bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 839.

(3), (5), (9). *Arrêté No 608 (du 8 novembre 1892) créant pour la ville de Hai Duong un budget spécial pour les dépenses de voirie, etc*, Table Bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 845.

(6). Theo Nghị định 30-10-1895 của Toàn quyền Đông Dương, ngân sách các đô thị ở Bắc Kỳ kể từ 1-1-1896 sẽ được gộp chung vào ngân sách hàng tỉnh. Từ năm 1912, ngân sách hàng tỉnh ở Bắc Kỳ lại bị bãi bỏ và nhập vào ngân sách Bắc Kỳ theo Nghị định 28-12-1911 của Toàn quyền Đông Dương, mãi đến năm 1931 mới được lập lại.

(7). Hồ Tuấn Dung, *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 115-116.

(8). *Arrêté (du 14 novembre 1923) modifiant le périmètre du centre urbain de Hai Duong déterminé par l'arrêté du 5 décembre 1897*, Bulletin administratif du Tonkin 1923, tr. 2145.

(10). *Arrêté No 606 (du 8 novembre 1892) créant pour la ville de Son Tay un budget spécial pour les dépenses de voirie, etc*, Table Bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 842.

(11). *Arrêté No 607 (du 8 novembre 1892) créant pour la ville de Bac Ninh et les centres de Dap Cau et Ti Cau un budget spécial pour les dépenses de voirie, etc*, Table Bulletin officiel l'Indochine Française 1892, tr. 844.

(12). *Arrêté (du 3 juillet 1894) dispensant les Asiatiques étrangers habitant certains centres du Tonkin autres que Ha Noi et Hai Phong, du paiement des taxes personnelles prévues aux budgets urbains de l'exercice 1894*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1894, tr. 631-632.

(13), (14). *Arrêté No 608, sdd*, tr. 845-846.

(15). *Arrêté (du 23 février 1896) fixant par un acte unique toutes les taxes urbaines de la ville de Hai Duong*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1896, tr. 224.

(16). *Arrêté (du 5 décembre 1897) modifiant les limites du territoire de la ville de Haiduong*, Journal officiel de l'Indochine Française Annam - Tonkin 1897, tr. 966.

(17). *Arrêté (du 27 décembre 1899) créant au profit des budgets provinciaux du Tonkin une taxe foncière urbaine tenant lieu d'impôt foncier et de taxe d'éclairage*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1899, tr. 1789.

Mức thuế đối với đất trống ở cả 3 vùng đều thấp hơn rất nhiều so với mức thuế nhà trong cùng vùng. Nếu quy đổi ra đồng francs theo tỷ giá hối đoái của năm 1894 (theo tác giả Dương Kinh Quốc trong bài "*Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu đến chiến tranh thế giới thứ nhất)*", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 159, 1974, tr.61-74, tỷ giá hối đoái của năm 1894 là 1đ (đồng bạc Đông Dương) = 3 francs) thì mức thuế đối với 1000m² đất trống sẽ là: vùng 1 = 7,5 francs; vùng 2 = 3,75 francs; vùng 3 = 1,875 francs.

(18). *Arrêté (du 27 janvier 1925) fixant le périmètre de la commune de Haiduong et les diverses taxes à percevoir*, Journal officiel de l'Indochine Française 1925, tr. 183.

(19). *Arrêté (du 12 décembre 1934) modifiant les tarifs de la taxe foncière de la ville de Haiduong*, Bulletin administratif du Tonkin 1935, tr. 310.

Đơn vị *mq* trong Bảng 8 và Bảng 9 có nghĩa là mét vuông. Trong tiếng Pháp có hai cách viết đơn vị mét vuông. Cách viết thông thường là "*mètre carré*", ký hiệu là *m²*; cách viết thứ hai theo ngôn ngữ Latinh cổ là "*mètre quarer*", ký hiệu là *mq*. Ở đây chúng tôi giữ nguyên cách viết như trong bản Nghị định.

(20). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2146-2147.

(21), (22). *Au sujet location des terrains communaux de la ville de Haiduong*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng RST, Hồ sơ 61185, tr. 51.

(23). *Arrêté (du 31 décembre 1892) fixant les limites du territoire de la ville de Haiduong*, Bulletin officiel de l'Indochine Française 1892, tr. 986-987.

(24). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2147.

(25). *Au sujet location des terrains communaux de la ville de Haiduong*, sdd, tr. 63-64.

(26). *Arrêté (du 31 décembre 1892)*, sdd, tr. 987.

(27). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2149.

(28). *Affermage des marchés et des abattoirs de la ville de Hai Duong (1888)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Phòng RST, Hồ sơ 28939.

(29). *Thuế chợ*, Le Moniteur de Hai Duong, số 10, ngày 3-8-1924.

(30). *Arrêté (du 12 décembre 1934)*, sdd, tr. 313.

(31), (33). *Arrêté (du 31 décembre 1892)*, sdd, tr. 987-988.

(32), (34). *Arrêté (du 14 novembre 1923)*, sdd, tr. 2147-2148, 2148-2149.

(35). *Arrêté (du 12 décembre 1934)*, sdd, tr. 312.

VỀ ĐẠO SẮC PHONG ĐỜI QUANG TRUNG TẠI BẢO TÀNG NAM ĐỊNH

NGUYỄN XUÂN CAO*

Sắc phong là một loại hình văn bản Hán Nôm quan trọng trong hệ thống các di tích lịch sử văn hóa. Đây là một trong những loại hình văn bản hành chính do nhà nước phong kiến ban tặng cho những vị thần, thánh và những người có công phò vua giúp nước. Vì vậy việc tìm hiểu nội dung, nghệ thuật của sắc phong sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn lịch sử, văn hóa truyền thống của dân tộc.

Hiện nay tại Bảo tàng Nam Định đang lưu giữ 31 đạo sắc phong gồm 11 đạo sắc thời Hậu Lê, 5 đạo sắc thời Tây Sơn và 15 đạo sắc thời Nguyễn. Tây Sơn nhất là triều vua Quang Trung rất ít ban sắc phong và khi Nguyễn Ánh lên ngôi đã ra lệnh phá hủy tất cả những dấu vết lịch sử văn hóa của triều Tây Sơn. Nhưng trong 5 đạo sắc đó chúng tôi lại đặc biệt chú trọng đến 1 sắc phong được ban ra sau khi vua Quang Trung mất gần 5 tháng.

Theo *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng ghi rằng: "Mùa thu, tháng 7, Nguyễn Quang Bình chết". Còn theo nghiên cứu của tác giả Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng trong cuốn *Các triều đại*

phong kiến Việt Nam thì ghi rằng: "Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) khoảng 11h khuya, vua Quang Trung từ trần, ở ngôi 5 năm, thọ 40 tuổi". Như vậy, theo sử sách và nghiên cứu của một số tác giả đều xác định vua Quang Trung mất vào tháng 7 (mùa thu). Đối chiếu với thời gian vua Quang Trung mất và thời gian ghi trên sắc phong thì sắc phong này được ban ra sau khi vua Quang Trung mất gần 5 tháng.

Vậy sự thực về bản sắc phong này như thế nào? Hay đây là một sắc phong giả?

Nếu đây là một sắc phong giả thì người làm giả thực sự không am hiểu lịch sử triều vua Quang Trung (không nắm được thời gian vua Quang Trung qua đời). Và lại, tại sao không làm giả sắc phong các đời vua khác mà lại làm giả sắc thời vua Quang Trung? Việc làm giả này nhằm mục đích gì? Trong khi đó nhiều người biết rằng: triều vua Quang Trung rất ít ban sắc phong cộng với chính sách tàn phá của vua Gia Long thì việc làm giả và cất giữ bản sắc phong này là một tội rất nặng. Vì vậy việc làm giả sắc phong trong trường hợp này là khó có thể xảy ra.

*Bảo tàng Nam Định

Do đó muốn xác định tính chân thực, chúng tôi lần lượt đối chiếu so sánh những đặc điểm, nội dung của bản sắc phong này với 4 đạo sắc cùng thời Tây Sơn (3 đạo sắc đời Quang Trung và 1 đạo sắc thời Cảnh Thịnh).

- Đặc điểm: sắc phong hình chữ nhật, dài 130cm, rộng 50cm, giấy màu vàng nhạt. Hình rồng được trang trí ở vị trí trung tâm nền giấy sắc, hoa văn hình triện xen kẽ hoa văn hình chấm, riềm sắc trang trí hoa văn hình học.

- Rồng: đầu rồng ngẩng cao, miệng há, mắt to, có 5 móng. Thân rồng ngắn, uốn lượn uyển chuyển nhưng thần thái. Đuôi rồng cuốn lên, xoáy tròn ốc và đăng đối với đầu rồng. Trong 5 sắc phong thời Tây Sơn đều có chung đặc điểm này. Vì thời gian triều Tây Sơn tồn tại rất ngắn, cho nên không sáng tạo ra một hình tượng con rồng mới mà chủ yếu kế thừa, phát huy những ưu điểm của rồng thời Hậu Lê nhưng vẫn mang đặc trưng phong cách của thời Tây Sơn với những đặc điểm nổi bật ở trên.

- Kiểu chữ: mang đậm tính thể thư (thể chữ), chữ viết chân phương, kích thước chữ lớn, thể hiện rõ mặt tính (vết tích mực), bút lực (lực đi bút), khởi bút (khởi điểm của bút), hành bút (di bút), liên bút (liên kết các nét)... vẫn còn mang đậm dấu ấn kiểu chữ thời Lê-Tây Sơn.

- Quy cách kết thúc văn bản: cả 5 đạo sắc đều có cách kết thúc giống như. Chữ "sắc" được viết riêng 1 dòng, nằm ở vị trí trung tâm của chữ "Thọ". Trong khi đó hầu hết các sắc phong thời Hậu Lê thì chữ "sắc" thường không nằm chuẩn ở vị trí trung tâm của chữ "Thọ". Điều này chứng tỏ rằng sắc phong thời Tây Sơn đã chuẩn hóa trong quy cách kết thúc văn bản (nếu làm giả thì khó có được những chuẩn mực này).

- Dấu triện và quy cách đóng dấu: cả 5 sắc phong thời Tây Sơn đều có dấu triện và quy cách đóng dấu giống nhau. Dấu triện "Sắc mệnh chi bảo" có kích thước là 15cm x 15cm, dày 2cm. trong khi đó kích thước dấu triện thời Hậu Lê là 11,5cm x 11,5cm, dày 1cm. Chữ triện "Sắc mệnh chi bảo" được khắc sâu, nét cứng, theo kiểu chữ đại triện không giống với các chữ triện khắc trên dấu triện của thời Lê, Nguyễn. Quy cách đóng dấu chỉ đề lên thời gian của niên hiệu, không đề lên niên hiệu (đây cũng là đặc điểm khác biệt của sắc phong thời Tây Sơn).

- Nội dung của sắc phong: bản sắc phong này là bản sắc phong phong thêm 2 mỹ tự cho 2 vị thần có duệ hiệu: "Thái quân Hiến ứng, Phổ hóa, Hồng ân, Tá thánh, Nghị vũ, Quảng thông, Chu đạt, Diệu vận, Dương linh, Linh Lang Đại vương, Phù hộ, Uy dũng, Du cứu Lý số, Phụ thánh, Trinh cố, Cơ trí, Tuấn vĩ Đại thần". Căn cứ vào số lượng mỹ tự cho chúng ta biết rằng 2 vị thần này qua các triều đại đã được phong thêm mỹ tự. Cụ thể là sắc phong năm Dương Đức thứ 4 (1675) phong là: "Đức vua Hiến ứng, Phổ hóa, Hồng ân, Nghị vũ, Linh Lang Đại vương, Phù hộ, Uy dũng, Đầu lân Lý số Đại thần". Còn sắc phong năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) ngoài những mỹ tự được sắc phong trong đạo sắc thời Quang Trung còn ban thêm là "Thái quân Hiến ứng, Phổ hóa, Hồng ân, Tá thánh, Nghị vũ, Quảng thông, Chu đạt, Diệu vận, Dương linh, *Hồng mô, Duệ lược* Linh Lang Đại vương, Phù hộ, Uy dũng, Du cứu lý số, Phụ thánh, Trinh cố, Cơ trí, Tuấn vĩ, *Gia cung, Anh cảm* Đại thần" (Cả 3 sắc phong này đều tại xã Ổi Lỗi huyện Vọng Doanh). Như vậy, theo logic thì bản sắc phong vua Quang Trung này là cơ sở để vua Cảnh Thịnh phong thêm mỹ tự cho 2 vị thần này. Qua đó, chúng ta thấy được tính logic lịch sử, sự

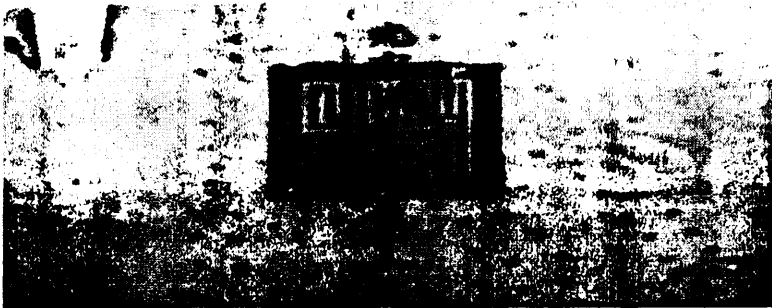
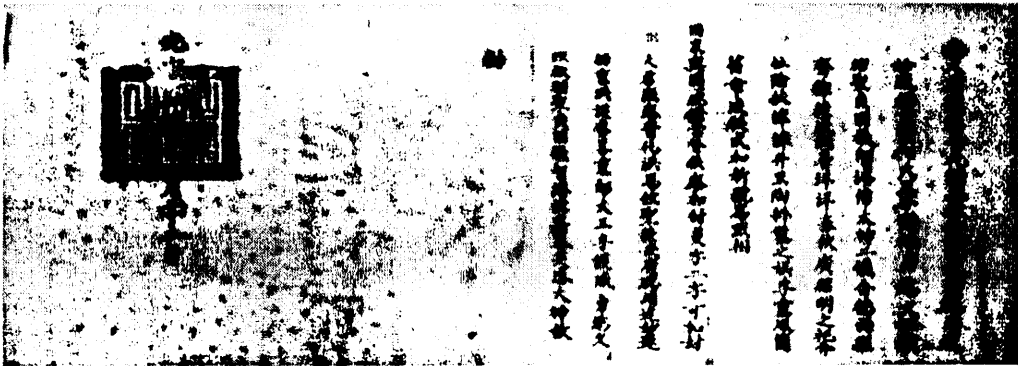
tiếp nối và thống nhất trong việc ban thêm mỹ tự giữa các triều đại.

- Đặc biệt phía sau sắc phong còn có dòng chữ "*Vọng doanh huyện Ồ Lỗi xã*" (xã Ồ Lỗi, huyện Vọng Doanh). Thông thường chỉ có sắc phong thời Lê-Tây Sơn mới viết tên địa danh, địa điểm được sắc phong còn các sắc phong thời Nguyễn thường ghi trực tiếp trên mặt chính của sắc phong. Theo *Địa chí Nam Định* ghi rằng: huyện Vọng Doanh là tên huyện có từ thời Lê và kéo dài đến năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) mới đổi thành huyện Phong Doanh. Điều đó càng khẳng định rõ niên đại và tính chân thực của đạo sắc phong này.

Tất cả những đặc điểm nghệ thuật, hình thức và nội dung của bản sắc phong đều tự khẳng định: đây là một bản sắc phong của vua Quang Trung.

Còn thời gian niên hiệu ghi trên sắc phong theo chúng tôi được biết: một số vị vua sau khi chết nhưng niên hiệu vẫn được sử dụng đến hết năm, khi vua kế tự lên ngôi mới chính thức thay đổi niên hiệu (thường là ngày đầu năm mới). Vì vậy trong trường hợp này: vua Quang Trung mất vào tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) nhưng có lẽ phải đến đầu năm Quý Sửu (1793) Quang Toàn lên ngôi mới chính thức đổi niên hiệu là năm Cảnh Thịnh thứ nhất. Do đó niên hiệu vua Quang Trung vẫn được sử dụng hết năm 1792, cho dù vị vua này đã mất trước đó 5 tháng.

Việc tìm hiểu tính chân thực của đạo sắc phong của vua Quang Trung sau khi vị vua này mất gần 5 tháng là một điều rất thú vị, xin được luận bàn cùng các nhà nghiên cứu.



Hội thảo khoa học quốc tế: "Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng"

Kỷ niệm 60 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Liên bang Nga (Liên Xô trước đây) (1-1950 - 1/2010), ngày 3-3-2010, tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu châu Âu (Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế "Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng".

Tới dự hội thảo, về phía Việt Nam có GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam; các Phó Chủ tịch; các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ là lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; Học viện Ngoại giao; Ngân hàng liên doanh Việt Nga; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh; Bộ Công thương; Đại học Sư phạm Huế; Đại học Vinh... Về phía Liên bang Nga có GS.VS. Titarenko Mikhail Liontrêvich, Viện trưởng Viện Viễn Đông; TS. Varônhin Anatoly Sergeyevic, chuyên gia đầu ngành của Trung tâm nghiên cứu Việt Nam - ASEAN, Viện Viễn Đông; Ngài Kovtun Andrey Grigorievich, Đại sứ Liên bang Nga tại Việt Nam; Trung tâm Nghiên cứu khoa học kỹ thuật nhiệt đới Nga-Việt; Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga...

Kể từ khi thiết lập ngoại giao chính thức (1-1950) cho đến năm 1991, quan hệ Việt Nam - Liên Xô được phát triển hết sức nhanh chóng và đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, quân sự, khoa học và giáo dục đào tạo. Sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga chuyển sang giai đoạn hợp tác mới theo nguyên tắc của kinh tế thị trường, bình đẳng và cùng có lợi. Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga đã có bước phát triển về chất, đó là khẳng định xây dựng quan hệ hợp tác đối tác chiến lược. Hội thảo đã tập trung phân tích và đánh giá những vấn đề và triển vọng phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị Việt Nam - Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay kể từ khi hai bên thiết lập quan hệ ngoại giao. Đây là mối quan hệ truyền thống, đặc biệt đã được phát triển và củng cố không ngừng trong suốt 60 năm qua. Mặc dù có những biến động thăng trầm của lịch sử, nhưng sự phát triển quan hệ hai nước vẫn được khẳng định và sẽ đạt được những tầm cao mới vì lợi ích và nguyện vọng của nhân dân hai nước.

P.V. (Theo VASS)

Hội thảo Di sản văn hóa và giải pháp số hóa không gian di tích

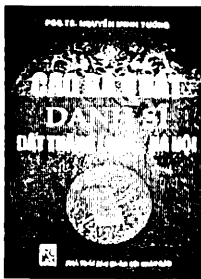
Trong khuôn khổ của dự án Hệ thống thông tin điện tử và văn hóa xã hội do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đầu tư, ngày 25-3-2010, tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Trung tâm Công nghệ thông tin (Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch) đã tổ chức Hội thảo Di sản văn hóa và giải pháp số hóa không gian di tích.

Trên các báo cáo tham luận của các nhà nghiên cứu lịch sử, khảo cổ, văn hóa... hội thảo đã nêu rõ sự cần thiết và tầm quan trọng của công tác phục dựng di tích, số hóa đối với lĩnh vực công nghệ thông tin. Tại hội thảo, các chuyên gia công nghệ thông tin đã giới thiệu công nghệ 3D mô phỏng và số hóa các cổ vật và không gian lịch sử, trình bày một số di tích và cổ vật đã được đo đạc và số hóa thành công như Khuê Văn Các, chùa Một Cột, thành Hà Nội... Việc lưu trữ, phân loại, định dạng các dữ liệu đã và sẽ hỗ trợ rất lớn cho quá trình phục dựng, tôn tạo, tu bổ di tích.

C.Tin

Điểm sách

Là một nhà nghiên cứu cũng giành nhiều tâm huyết cho mảnh đất Thăng Long - Hà Nội, cuốn sách: *Cao Bá Quát danh sĩ đất Thăng Long - Hà Nội*, của PGS-TS. Nguyễn Minh Tường, là một trong những cố gắng lớn lao mà Ông đã hướng ngòi bút của mình về mảnh đất và con người Thăng Long - Hà Nội. Bất luận những nghiên cứu trước nay về danh sĩ họ Cao, công trình trên đã ra mắt bạn đọc với nội dung gồm 5 chương: Chương I, *Tình hình chính trị, xã hội và văn hóa*



của Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX; Chương II, *Quê hương - Gia tộc và thân thế của Cao Bá Quát*; Chương III, *Cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương*; Chương IV, *Những tư tưởng lớn của Cao Bá Quát*; Chương V, *Cao Bá Quát - Thi hào kiệt xuất*. Ngoài ra, sách còn có Phụ lục thơ chữ Hán, chữ Nôm, Phú và Văn xuôi... Sách dày 446 trang, khổ 14,5 x 20,5cm, do Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân ấn hành năm 2010.

Đ.D.H

The Trưng Sisters' Uprising: 1970 Years in Retrospect

Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc

Institute of Vietnamese studies and Development sciences, VNU

On the basis of a recapitulation of the past researches, this article aims to explain about the homeland and the origin of the Trưng Sisters, the cause of the uprising in Hat Mon (Phuc Tho, Ha Noi) in the spring of AD 40. The uprising mustered the national strength during the first National Oath and quickly developed into a nation-wide uprising which uprooted the Chinese Eastern Han's colonial government and regained the once-lost territory. Trưng Trac was then enthroned to become King of the country who located the capital of the country in Me Linh (present-day Ha Loi, Me Linh, Hanoi), ending two centuries of the Chinese colonization.

This article also provides a detailed narration of the development of the Trưng Sisters' struggle against the Chinese General Ma Vien who attempted to regain the colonization of northern Vietnam for the Eastern Han Dynasty. This fierce struggle lasted until the death of the Trưng Sisters in the summer of AD and the fall of Cam Khe foothold. The surviving forces, however, fled to Cuu Chan (present-day Thanh Hoa) where they allied with such other forces as Do Duong, Chu Ba etc. to fight against the Chinese invaders until the last man.

The Trưng Sisters' uprising is a landmark point which affirms the long-lasting value of the nation-building era and that of the Van Lang–Au Lac Civilization. It laid a solid foundation for the Vietnamese final victory in their millennial struggle against the Chinese domination for the national independence.

Territorial Expansion under Dai Viet's Le Dynasty and its Characteristics

Prof. Dr. Song Jeong Nam

Hankuk University of Foreign Languages

The territorial expansion of Vietnam is one of the examples showing that the history of mankind has been governed by the law of the jungle. Due to the logics of power and geopolitics, Vietnam's territorial expansion moved mainly southward. Just like its long history, Vietnam's territorial expansion has been pursued over the long haul, beginning during the Ly Dynasty (1009–1225). This study aims to analyze the

territorial expansion during the Late Le Dynasty, which has pursued the objective most actively.

Historically, Vietnam has been the target of the Chinese territorial expansion policy on the one hand. At the same time, Vietnam pursued its own version of territorial expansion policy towards the weak Champa and Cambodia. As a result, its history has been characterized by the ambilaterality of struggling nationalism and aggressive nationalism. In its territorial expansion into the South, Chinese immigrants' contribution was a decisive factor. It was because the Chinese, by supplying the much-needed labor, has accelerated the commercial development and made Vietnam a multi-racial and multi-cultural society.

One the other hand, Vietnam's territorial expansion validates the historical experience that "the relationship has never been friendly between neighboring countries". It is true in the cases of Vietnam-China relations and Vietnam-Cambodia relations. Ties between Vietnam and Thailand in which the two countries has hotly contended for the domination of Cambodia were unfriendly, too. Despite some exceptions, Vietnam- Laos relations were also the case.

Achievements of Learning Western Knowledge and Applying Western Techniques during the Nguyen Dynasty

Dr. Pham Quoc Su

Hanoi National Education University

Among many feudal dynasties in Vietnamese history, the Nguyen was the most successful dynasty in learning Western knowledge and applying Western techniques in a number of Vietnamese industries. Attempts by such Emperors as Gia Long and Minh Mang, especially in the field of weapon production, shipbuilding, citadel building etc. promised the prospect of modernizing the country. Nevertheless, because the process of Western learning was not a unanimous strategy by the court but often dependent on the outlook of each emperor, the "reform path" did not succeed in Vietnam in the nineteenth century.

During the reign of Emperor Tu Duc, the technical successes, which had been achieved during the previous reigns, could not develop and even demised.

This was also the period in which Vietnam was confronted by the French, who eventually defeated the former and ruled the country for almost a century.

External Impacts on the Nghe Tinh Soviet Movement 1930-1931

Dr. Nguyen Ngoc Mao

Institute of History, VASS

During the modern period, external factors played an extremely important role in development process of every country. Nghe Tinh Soviet Movement 1930-1931 in Vietnam, despite its heavy loss, marked the first victory of the proletarian revolution.

The triumph and loss of this movement were closely influenced by external factors. The most significant and deepest impact was the triumph of the victory of the Russian Revolution (October 1917) and the predominant role of the Comintern.

This impact was a process, which enabled the Communist Party to win the leadership. This was also the cause of the Nghe Tinh Soviet Movement 1930-1931.

Administrative Organization of Southern Vietnam in the First Half of the Nineteenth Century: From *Gia Định Thành* to *Nam Kỳ Lục Tỉnh*

Nguyen Ngoc Phuc, MA
Faculty of History, USSH, VNU

Territorial and power unification was always the basis and decisive condition for the process of unifying the national administration. By the early nineteenth century, the newly-established and relatively-weak Nguyen dynasty was seriously challenged by the fact that it had to manage the large territory. Under such a circumstance, establishing *Gia Định Thành* (literally Gia Định Citadel) was regarded as a transitional solution for the process of consolidating power by the Nguyen dynasty.

One may simply judge that the development of the administrative management in Southern Vietnam in the first half of the nineteenth century reflected what happened within or in relation with Southern Vietnam. In fact, it reflected the correspondence of power between the Central Government and the localities. This correspondence decided the attitude and reactions of *Gia Định Thành*'s government as well as the Court's application of policies and solutions in the process of "de-powerizing" Southern Vietnam.

Therefore, *Nam Kỳ Lục Tỉnh* (literally The Six-Province South) was the achievement of the Nguyen's attempts to consolidate the dynastic power in a now-unified Vietnam.

(Second part)

The French Tax Policy in Hai Duong Provincial Town, 1892–1945

Pham Thi Tuyet, MA
Hanoi National Education University

After the Governor General of Indochina issued the Degree of 8 November 1892 in order to establish some special revenues in some places in Tonkin (northern Vietnam), the people of Hai Duong provincial town began to pay extra taxes besides the ones they had to pay for the Indochinese, Tonkinese, and provincial budgets. These extra taxes included individual tax, land and housing tax, construction tax, transportation tax, market tax etc.

The way of calculating and collecting these extra taxes differed from one place to the other and often changed after the issuance of decrees by the Governors General of Indochina and Residents Superior of Tonkin. This article focuses on highlighting the systematic change of the French tax policy in Hai Duong provincial town between 1892 and 1945.

OPINION EXCHANGES

On the Conferring Edicts by Emperor Quang Trung Preserved at Nam Dinh Museum

Nguyen Xuan Cao
Nam Dinh Museum

Nam Dinh Museum is currently preserving 31 conferring edicts, out of which 11 were issued during the Le Dynasty, 5 during the Tay Son Dynasty and 15 during the Nguyen Dynasty. During the Tay Son Dynasty, especially under the reign of Emperor Quang Trung, very few conferring edicts were issued.

After Emperor Gia Long defeated the Tay Son Dynasty and established the Nguyen Dynasty in 1802, he even ordered all the Tay Son Dynasty's cultural heritages to be destroyed. Fortunately, some survived. In this article, we would like to introduce to readers a conferring edict issued just five months after Emperor Quang Trung passed away.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

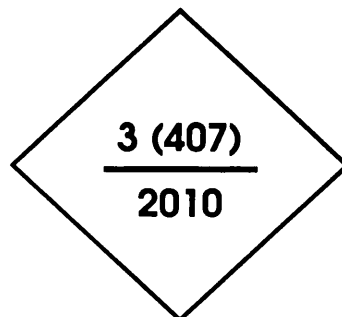
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- The Trung Sisters' Uprising: 1970 Years in Retrospect	3
SONG JEONG NAM	- Territorial Expansion under Dai Viet's Le Dynasty and its Characteristics	16
PHAM QUOC SU	- Achievements of Learning Western Knowledge and Applying Western Techniques during the Nguyen Dynasty	28
NGUYEN NGOC MAO	- External Impacts on the Nghe Tinh Soviet Movement 1930-1931	44
NGUYEN NGOC PHUC	- Administrative Organization of Southern Vietnam in the First Half of the Nineteenth Century: From <i>Gia Định Thành</i> to <i>Nam Kỳ Lục Tỉnh</i>	52
	<i>(Second part)</i>	
PHAM THI TUYET	- The French Tax Policy in Hai Duong Provincial Town, 1892-1945	61

OPINION EXCHANGES

NGUYEN XUAN CAO	- On the Conferring Edicts by Emperor Quang Trung Preserved at Nam Dinh Museum	77
-----------------	--	----

INFORMATION

80

SUMMARIES

81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ